

Số: /ĐA-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 9 năm 2023

ĐỀ ÁN

Thành lập thị xã Việt Yên thuộc tỉnh Bắc Giang và thành lập các phường thuộc thị xã Việt Yên

Tỉnh Bắc Giang thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc, nằm trên tuyến hành lang kinh tế theo trục Bắc Nam, tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên; liền kề với tam giác kinh tế phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Trung tâm tỉnh Bắc Giang cách Thủ đô Hà Nội khoảng 50 km, cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) khoảng 110 km, cách sân bay quốc tế Nội Bài khoảng 50 km, cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh khoảng 130 km. Tỉnh Bắc Giang có diện tích tự nhiên 3.895,9 km² và quy mô dân số là 2.072.091 người; có 10 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thành phố và 09 huyện); 209 đơn vị hành chính cấp xã (182 xã, 10 phường và 17 thị trấn).

Nằm ở vị trí thuận lợi, Bắc Giang có hệ thống giao thông thuận tiện, gồm đường bộ, đường sông và đường sắt. Các hệ thống đường bộ như: Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn; Đường tỉnh 398 kết nối cao tốc Hà Nội - Bắc Giang với cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; Quốc lộ 17 kết nối Bắc Giang với Khu công nghiệp (KCN) Quế Võ - Bắc Ninh, Quốc lộ 18 đi Quảng Ninh, Hải Phòng; Quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang đi Thái Nguyên,... Đường sông có sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Đường sắt có tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (thông thương sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị), tuyến Kép - Bãi Cháy (Quảng Ninh).

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, tiếp tục có nhiều tiềm năng phát triển của tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 08 KCN đã được thành lập với tổng diện tích 1.967,46 ha, gồm: KCN Đình Trám, KCN Việt - Hàn, KCN Song Khê - Nội Hoàng, KCN Vân Trung, KCN Quang Châu, KCN Hòa Phú; KCN Tân Hưng, Khu Yên Lư và có 55 CCN đã được thành lập, với tổng diện tích 2.218 ha.

Với đặc điểm địa hình là miền núi nhưng Bắc Giang có cả vùng trung du, đồng bằng xen kẽ nên có thuận lợi cho phát triển nông - lâm nghiệp. Thời gian qua, nông - lâm nghiệp của tỉnh có sự chuyển dịch cơ cấu tích cực, diện tích đất nông nghiệp trên 302 nghìn ha. Tỉnh Bắc Giang đã quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa lớn như: Vùng cây ăn quả lớn nhất miền Bắc; vùng trồng rau chế biến, rau an toàn lớn; vùng chuyên canh thủy sản; đặc biệt, vùng vải thiều Lục Ngạn được trồng theo quy chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Tỉnh có tổng đàn gà đứng thứ 3, tổng đàn lợn đứng thứ 4 cả nước. Diện tích đất lâm nghiệp gần 146 nghìn ha, trong đó có trên 50% là rừng sản xuất có giá trị kinh tế cao.

Cùng với những tiềm năng để phát triển công nghiệp và nông nghiệp, Bắc Giang có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ. Trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang đang triển khai xây dựng và sớm đi vào hoạt động; trung tâm logistics tại Ga Sen Hồ và xã Ninh Sơn huyện Việt Yên... được quy hoạch và đang thu hút đầu tư; hạ tầng thương mại, khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ vận tải, tài chính, ngân hàng... từng bước đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tỉnh có 2.230 di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch; trong đó có 731 di tích được xếp hạng và nhiều công trình văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc¹; các lễ hội cổ truyền được gìn giữ và ngày càng phát huy; đặc biệt có 05 di sản văn hóa được UNESCO công nhận, gồm: Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm, dân ca quan họ, ca trù, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái.

Xác định đô thị hóa là tất yếu khách quan, là động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, thời gian qua, tỉnh Bắc Giang và các cấp, ngành trên địa bàn luôn quan tâm phát triển đô thị với những chủ trương, định hướng cụ thể. Theo đó, không gian đô thị từng bước được mở rộng, dân số đô thị tăng, đời sống nhân dân ngày một nâng cao; hệ thống đô thị phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại hơn; kiến trúc, cảnh quan được cải thiện rõ rệt, sáng - xanh - sạch - đẹp, hài hòa với thiên nhiên. Việc thu hút đầu tư phát triển đô thị đạt được kết quả tích cực, huy động các nguồn lực xã hội hóa, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị, Tỉnh ủy Bắc Giang đã ban hành Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, xác định mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Bắc Giang đạt trên 32,4%; toàn tỉnh có 17 đô thị, gồm: Thành phố Bắc Giang mở rộng là đô thị loại II, thị xã Việt Yên và thị xã Chũ là đô thị loại IV,... Để thực hiện mục tiêu trên, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Giang xây dựng Đề án thành lập thị xã Việt Yên thuộc tỉnh Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số, số đơn vị hành chính trực thuộc của huyện Việt Yên và thành lập các phường thuộc thị xã Việt Yên, như sau:

Phần thứ nhất

CĂN CỨ PHÁP LÝ, SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP THỊ XÃ VIỆT YÊN VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ VIỆT YÊN

I. CĂN CỨ

1. Căn cứ chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

¹ Như: Di tích Quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm thuộc huyện Yên Dũng, di tích Quốc gia đặc biệt chùa Bồ Đà thuộc huyện Việt Yên, những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế, di tích lịch sử chiến thắng Xương Giang thuộc thành phố Bắc Giang, khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử thuộc huyện Sơn Động.

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận 48-KL/TW ngày 30/01/2023 Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

- Nghị quyết số 162-NQ/TU ngày 10/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển huyện Việt Yên trở thành thị xã vào năm 2025;

- Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13.

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

- Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ về hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC; Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định 495/QĐ-TTg ngày 20/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021- 2030;

- Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 24/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Việt Yên đến năm 2045;

- Quyết định số 1286/QĐ-BXD ngày 29/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công nhận huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV trực thuộc tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 956/QĐ-BXD ngày 11/09/2023 của Bộ Xây dựng về việc công nhận khu vực dự kiến thành lập phường thuộc thị xã Việt Yên tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại IV;

- Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về phê duyệt chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, đến năm 2035 (tỷ lệ 1/25.000);

- Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 (tỷ lệ 1/10.000);

- Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị Việt Yên, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2035;

II. SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP THỊ XÃ VIỆT YÊN VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ VIỆT YÊN

1. Sự cần thiết thành lập thị xã Việt Yên

Huyện Việt Yên nằm ở cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, có vị trí thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội; có nhiều tiềm năng và điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh, toàn diện và bền vững, trở thành một trong những trung tâm công nghiệp và là cực tăng trưởng quan trọng của tỉnh. Địa bàn huyện có cả giao thông đường bộ, đường sắt và đường sông với nhiều

tuyến giao thông đường bộ quan trọng đi qua², dễ dàng tiếp cận sân bay Nội Bài và các cảng biển tại Quảng Ninh, Hải Phòng. Mặt khác, Việt Yên tiếp giáp với Vùng động lực phía Bắc, nằm trên hành lang phát triển kinh tế theo trục Bắc Nam, nên có nhiều cơ hội thông thương hàng hóa, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế đa dạng, nhất là công nghiệp, thương mại, dịch vụ với nhiều KCN, CCN được quy hoạch, một số đã thành lập và đang đi vào hoạt động³. Việt Yên cũng là địa bàn trọng yếu về quốc phòng, an ninh; có vị trí quan trọng trong thế trận phòng thủ của khu vực phía Bắc và bảo vệ Thủ đô Hà Nội. Huyện Việt Yên có truyền thống văn hoá phát triển lâu đời với 341 di tích lịch sử, văn hóa; trong đó 100 di tích được xếp hạng⁴ và di sản Quan họ gốc được UNESCO vinh danh, cùng những lễ hội văn hóa dân gian truyền thống mang nhiều màu sắc⁵; đây là tiềm năng phát triển du lịch, hội tụ cả du lịch tâm linh, du lịch làng nghề truyền thống (du lịch cộng đồng), du lịch sinh thái và du lịch golf.

Theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 và Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 cùng một số quy hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt⁶; huyện Việt Yên nằm trong vùng trọng điểm Tây Nam của tỉnh Bắc Giang về kinh tế với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị, có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác; hướng đến thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, đô thị có quy mô vùng, liên kết không gian công nghiệp, dịch vụ, đô thị hóa với các tỉnh, thành phố, khu vực xung quanh và đề khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài (trực phát triển chính của vùng trọng điểm kinh tế là trục thị trấn Vôi - thành phố Bắc Giang - Việt Yên dọc theo tuyến Quốc lộ 1A, cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn); đồng thời, Việt Yên được định hướng phát triển không gian là cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn), đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của vùng với các tỉnh Đông Bắc của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Phấn đấu đến năm 2025, nâng cấp huyện Việt Yên trở thành thị xã Việt Yên thuộc tỉnh Bắc Giang, góp phần nâng tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Bắc Giang đạt 32,4% vào năm 2025 theo Quy hoạch tỉnh đề ra.

² Gồm: Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang; Quốc lộ 17 và Quốc lộ 37; Đường tỉnh 295B, Đường tỉnh 298, Đường tỉnh 398; các tuyến đối ngoại của huyện dân đông bộ kết nối với các huyện, thành phố lân cận.

³ Trên địa bàn huyện Việt Yên có 11 KCN quy hoạch với tổng diện tích 2.638 ha; có 04 KCN hoạt động (Quang Châu, Vân Trung, Đình Trám, Việt Hàn) với tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 95,3%. Có 8 CCN quy hoạch với diện tích 442,6ha, đã thành lập 6 CCN với diện tích 204,7ha, có 3 CCN đã đi vào hoạt động (Vân Hà, Việt Tiến, Hoàng Mai) với tỷ lệ lấp đầy là 80%.

⁴ Trong đó, có 02 di tích quốc gia đặc biệt (đình Đông, chùa Bồ Đà), 18 di tích quốc gia và 80 di tích cấp tỉnh có giá trị cao về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật,...

⁵ Như: lễ hội vật cầu nước, lễ rước Thành hoàng làng Thổ Hà, hát chầu văn, hát quan họ trên sông Cầu,...

⁶ Như: Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 và Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030; Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Yên đến năm 2035

Để hoàn thành các mục tiêu, định hướng phát triển theo các quy hoạch, chương trình đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, những năm qua, tỉnh Bắc Giang nói chung và huyện Việt Yên nói riêng đã huy động, tập trung mọi nguồn lực để đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, đô thị trên địa bàn huyện Việt Yên. Trong đó, tập trung phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị và dịch vụ; đảm bảo sự đồng bộ giữa quy hoạch công nghiệp với các quy hoạch khác; phát triển kinh tế gắn với các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường; gắn kết giữa quy hoạch chung xây dựng đô thị với cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp đô thị và phát triển không gian đô thị; xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhất là hạ tầng giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc,... Đồng thời, phát triển hạ tầng thương mại, hạ tầng xã hội phục vụ các hoạt động kinh tế như: nhà hàng, khách sạn, nhà ở công nhân, trường học, cơ sở y tế,...; phát huy vai trò, chức năng của đô thị trung tâm của tỉnh và vùng liên huyện; bám sát chủ trương phát triển huyện Việt Yên theo định hướng văn minh, hiện đại, bền vững lâu dài, có tính chất phù hợp với truyền thống và cảnh quan thiên nhiên.

Sau nhiều năm phấn đấu, xây dựng và phát triển, đến nay kinh tế của huyện Việt Yên duy trì tốc độ tăng trưởng cao, bình quân giai đoạn 2020 - 2022 đạt 20,6%. Năm 2022, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 33,3%; văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng cao; giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo đạt nhiều kết quả; đời sống vật chất và tinh thần người dân được nâng lên. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đạt 75%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ nghề đạt 32%; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn huyện đạt 80%; lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị đạt 84,5%; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều toàn huyện là 1,4%; thu nhập bình quân đầu người đạt 68,4 triệu đồng/người/năm, cao hơn 1,24 lần so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước (55,2 triệu đồng); tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư đồng bộ, hiện đại; các khu dân cư được chỉnh trang và hình thành thêm nhiều khu dân cư mới, góp phần thay đổi diện mạo đô thị của tỉnh Bắc Giang. Huyện Việt Yên đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV tại Quyết định số 1286/QĐ-BXD ngày 29/11/2021 của Bộ Xây dựng.

Cùng với sự phát triển rất nhanh về kinh tế - xã hội, tốc độ đô thị hóa cao và sự phát triển, lấp đầy của các KCN, CCN đã kéo theo lực lượng lao động từ các địa phương khác tới làm việc và sinh sống tại Việt Yên. Điều này đã và đang tạo ra những khó khăn, áp lực nhất định trong công tác quản lý hành chính, trật tự an toàn xã hội, trật tự xây dựng, quy hoạch, kiến trúc, sử dụng tài nguyên đất, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, giao thông, cấp thoát nước, điện, nhà ở, giáo dục, y tế, các thiết chế xã hội... đối với bộ máy quản lý hành chính Nhà nước được tổ chức theo mô hình chính quyền nông thôn hiện nay của huyện. Thực tiễn đó đòi hỏi sự ra đời của một bộ máy chính quyền đô thị quy mô thị xã, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

Do vậy, việc thành lập thị xã Việt Yên trên cơ sở nguyên trạng huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là cần thiết; không chỉ phù hợp với các quy hoạch, đáp ứng

yêu cầu nhiệm vụ quản lý nhà nước, mà còn khai thác tối đa động lực của kinh tế đô thị, các tiềm năng và thế mạnh của huyện Việt Yên, góp phần phát triển chung của tỉnh Bắc Giang; đây cũng là nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền, nhân dân huyện Việt Yên nói riêng và tỉnh Bắc Giang nói chung. Đối chiếu với các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 thì huyện Việt Yên đã đảm bảo đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn của thị xã thuộc tỉnh.

2. Sự cần thiết thành lập các phường thuộc thị xã Việt Yên

Quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Yên đến năm 2035 được cấp có thẩm quyền phê duyệt đã xác định phạm vi đô thị Việt Yên gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của 17 đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện. Trong đó, khu vực nội thị bao gồm 09 đơn vị hành chính cấp xã là: thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh và các xã Hồng Thái, Tăng Tiến, Quảng Minh, Ninh Sơn, Vân Trung, Quang Châu, Tự Lạn; khu vực ngoại thị bao gồm 08 xã: Hương Mai, Minh Đức, Nghĩa Trung, Thượng Lan, Tiên Sơn, Trung Sơn, Vân Hà và Việt Tiến. Cùng với sự phát triển chung của toàn huyện, các xã, thị trấn đã có sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội, hạ tầng đô thị ngày càng được đầu tư xây dựng đồng bộ và hoàn chỉnh; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn huyện đạt 80%, lao động phi nông nghiệp khu vực dự kiến nội thị đạt 84,5%; thu ngân sách hằng năm của các xã, thị trấn đều đảm bảo chỉ tiêu của huyện giao; lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn các xã, thị trấn có nhiều chuyển biến tích cực; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân không ngừng được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh.

Các xã, thị trấn khu vực nội thị đều nằm ở vị trí thuận lợi về giao thông (cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 37, Đường tỉnh 398, Đường tỉnh 295B,...) nên có nhiều tiềm năng, cơ hội phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ nên tập trung nhiều KCN, CCN, khu đô thị, cơ sở sản xuất kinh doanh ăn uống, lưu trú, vui chơi giải trí.... Các xã, thị trấn này đã được định hướng trở thành khu vực phát triển đô thị trong tổng thể phát triển đô thị Việt Yên và đang có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội khá nhanh. Điều này đã tác động làm tăng dân số cơ học, thu hút nhiều lao động, dân cư ở các địa phương khác trong và ngoài tỉnh, quy mô và mật độ dân số tăng mạnh thời gian gần đây. Thực tế trên đã và đang tác động rất lớn đến đời sống cũng như sinh hoạt của người dân; quan hệ sản xuất, giao dịch hành chính, thương mại, văn minh đô thị đã dần chuyển sang môi trường đô thị, hiện đại hơn, chất lượng cuộc sống được nâng cao hơn; song cũng nảy sinh nhiều vấn đề khó khăn trong công tác quản lý kinh tế, quy hoạch, xây dựng, kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, dân cư, an ninh trật tự, cảnh quan môi trường do bộ máy quản lý hành chính Nhà nước vẫn tổ chức, hoạt động theo mô hình chính quyền nông thôn. Vì vậy, việc thành lập các phường thuộc thị xã Việt Yên là thực sự cần thiết, góp phần phát huy tiềm năng, lợi thế vốn có của các xã, thị trấn cũng như đáp ứng được mục tiêu xây dựng huyện Việt Yên trở thành thị xã, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động

quản lý nhà nước của chính quyền địa phương, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức để phục vụ người dân, đồng thời đáp ứng được tâm tư, nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân địa phương. Ngày 11/9/2023, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 956/QĐ-BXD công nhận khu vực dự kiến thành lập phường thuộc thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại IV đối với thị trấn Bích Động, thị trấn Nhen và các xã Hồng Thái, Tăng Tiến, Quảng Minh, Ninh Sơn, Vân Trung, Quang Châu, Tụ Lạn. Do đó các đơn vị đã bảo đảm các tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thị xã theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15.

Phần thứ hai

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA HUYỆN VIỆT YÊN VÀ CÁC XÃ, THỊ TRẤN THÀNH LẬP PHƯỜNG

A. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HUYỆN VIỆT YÊN

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH HUYỆN VIỆT YÊN

Thời Hùng Vương - An Dương Vương, huyện Việt Yên có tên gọi là Yên Việt thuộc huyện Tây Vu, bộ Vũ Ninh của nhà nước Văn Lang - Âu Lạc. Thời Bắc thuộc vẫn thuộc huyện Tây Vu, quận Giao Chỉ. Thời Lý, sau chiến thắng quân Tống vào mùa Xuân năm 1077, huyện Yên Việt được thành lập trên vùng đất ven tả ngạn sông Cầu thuộc phủ Bình Lỗ, lộ Bắc Giang. Huyện Yên Việt cùng với phòng tuyến sông Như Nguyệt là những cái tên ghi lại trang sử oanh liệt của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống thế kỷ XI. Tên gọi Yên Việt tồn tại tới thế kỷ XIX.

Đến tháng 7 năm 1820, huyện Yên Việt đổi tên thành huyện Việt Yên. Dưới các triều đại phong kiến Việt Nam, huyện Việt Yên có 05 tổng, gồm: Ngô Xá, Đông Lỗ, Tiên Lát, Quang Biểu và Hương Tảo, chạy dài theo tả ngạn sông Cầu, huyện lỵ đặt ở Yên Viên (nay là xã Vân Hà).

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, để phục vụ cho chính sách cai trị, chính quyền đô hộ đã điều chỉnh lại đơn vị hành chính các địa phương. Trong đó, huyện Việt Yên có sự điều chỉnh khá lớn: 02 tổng Ngô Xá và Đông Lỗ điều chỉnh về huyện Hiệp Hòa; tổng Hương Tảo điều chỉnh về huyện Yên Dũng; đồng thời 05 tổng của huyện Yên Dũng là: Mật Ninh, Dĩnh Sơn, Tụ Lạn, Thiết Sơn và Hoàng Mai được sáp nhập vào huyện Việt Yên.

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, huyện Việt Yên có 07 tổng, gồm: Quang Biểu, Tiên Lát, Mật Ninh, Dĩnh Sơn, Tụ Lạn, Thiết Sơn và Hoàng Mai với 67 xã. Sau Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước xóa bỏ đơn vị hành chính cấp tổng, thành lập đơn vị hành chính cấp xã. Từ 67 xã sáp nhập thành 21 xã với các tên gọi: Chấn Hưng, Cộng Hòa, Hồng Phong, Kính Ái, Hà Lạn, Phương Lạn, Cai Vàng, Mỏ Ngân, Nghĩa Hạ, Thiết Thượng, Chu Ngân, Quang Tiến, Quang Trung, Khả Cao, Tăng Long, Thần Chúc, Tiên Sơn, Yên Hà, Tụ Lạn, Thiện Mỹ và Ninh Sơn.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, để phục vụ cho việc lãnh đạo, chỉ đạo được thuận tiện, Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu I đã sắp xếp 03 xã: Chấn Hưng, Cộng Hòa và Hồng Phong thành xã Hồng Phong; 02 xã: Hà Lạn, Phương Lạn thành xã Việt Tiến; 02 xã: Cai Vàng và Mỏ Ngân thành xã Minh Đức; 02 xã: Chu Ngân và Quang Tiến thành xã Quang Châu; 02 xã: Tụ Lạn và Thiện Mỹ thành xã Lan Đình; 03 xã: Ninh Sơn, Khả Cao và Quang Trung thành xã Quảng Minh; 03 xã: Yên Hà, Thần Chúc và Tiên Sơn thành xã Sơn Hà.

Sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, theo chủ trương của cấp trên, các xã lớn lại được chia thành các xã nhỏ hơn: xã Việt Tiến chia thành xã Việt Tiến và xã Hòa Tiến; xã Kính Ái chia thành xã Hồng Thái và xã Tăng Tiến; xã Hồng Phong chia thành xã Dân Tiến và xã Hòa Bình; xã Quảng Minh chia thành xã Quảng Minh và xã Ninh Sơn; xã Sơn Hà chia thành xã Vân Hà và xã Tiên Sơn; xã Lan Đình chia thành xã Thượng Lan và xã Tân Tiến.

Năm 1962, Quốc hội ban hành Nghị quyết sáp nhập 02 tỉnh Bắc Giang và tỉnh Bắc Ninh thành tỉnh Hà Bắc và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/1963. Khi đó, huyện Việt Yên thuộc tỉnh Hà Bắc.

Ngày 22/4/1964, Bộ Nội vụ ban hành Quyết định số 127/NV điều chỉnh 02 thôn Đa Mai và Thanh Mai thuộc xã Song Mai để thành lập tiểu khu Đa Mai trực thuộc thị xã Bắc Giang.

Năm 1968, xã Tân Tiến đổi tên thành xã Tụ Lạn, xã Dân Tiến đổi thành xã Vân Trung. Năm 1973, xã Hòa Bình đổi tên thành xã Hoàng Ninh. Năm 1974, xã Hòa Tiến đổi thành xã Hương Mai.

Ngày 03/5/1985, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 130/CP điều chỉnh xã Song Mai của huyện Việt Yên nhập vào thị xã Bắc Giang.

Năm 1996, Quốc hội thống nhất chia tỉnh Hà Bắc thành 02 tỉnh Bắc Giang và tỉnh Bắc Ninh. Bộ máy hành chính 02 tỉnh hoạt động từ ngày 01/01/1997. Từ đó đến nay, huyện Việt Yên thuộc tỉnh Bắc Giang.

Ngày 22/12/1997, Chính phủ ban hành Nghị định số 116/1997/NĐ-CP thành lập thị trấn Bích Động trên cơ sở một phần diện tích tự nhiên và quy mô dân số xã Bích Sơn.

Ngày 20/3/2003, Chính phủ ban hành Nghị định số 16/2003/NĐ-CP thành lập thị trấn Nénh trên cơ sở sáp nhập một phần xã Hoàng Ninh và một phần xã Quảng Minh.

Ngày 21/11/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết sáp nhập xã Bích Sơn vào thị trấn Bích Động; xã Hoàng Ninh sáp nhập vào thị trấn Nénh. Đến thời điểm hiện nay, huyện Việt Yên phát triển và hoạt động ổn định với 17 đơn vị hành chính, gồm 02 thị trấn: Bích Động, Nénh và 15 xã: Hồng Thái, Hương Mai, Minh Đức, Nghĩa Trung, Ninh Sơn, Quang Châu, Quảng Minh, Tăng Tiến, Thượng Lan, Tiên Sơn, Trung Sơn, Tụ Lạn, Vân Hà, Vân Trung, Việt Tiến.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý, địa giới hành chính và chức năng, vai trò

1.1. Vị trí

Huyện Việt Yên nằm ở cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, có vị trí thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội. Địa bàn huyện có các tuyến giao thông quan trọng đi qua như: Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, Quốc lộ 17, Quốc lộ 37, Đường tỉnh 295B, Đường tỉnh 298, Đường tỉnh 398, Đường tỉnh 398B, Đường tỉnh 294B,... ; tuyến đường sắt Bắc - Nam; giao thông đường thủy trên sông Cầu;... kết nối các tỉnh, các đô thị, các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như: thành phố Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Thái Nguyên,...

Đặc biệt, Việt Yên nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của vùng động lực phía Bắc, nằm trên hành lang phát triển kinh tế theo trục Bắc Nam.

1.2. Địa giới hành chính

- Phía Bắc giáp huyện Tân Yên;
- Phía Nam giáp tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Đông giáp huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang;
- Phía Tây giáp huyện Hiệp Hoà và tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Chức năng, vai trò của huyện Việt Yên

Huyện Việt Yên được định hướng là đô thị với các chức năng công nghiệp, dịch vụ trung chuyên, dịch vụ thương mại tổng hợp, đào tạo, sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp văn hóa tâm linh; có vị trí trung gian quan trọng nối trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang với các tỉnh Bắc Ninh, Hà Nội và Thái Nguyên; là một trung tâm du lịch tâm linh cấp vùng; là đầu mối giao thông đường bộ của vùng và quốc gia; có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng của vùng Hà Nội.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

- Địa hình đồi núi thấp: Dạng địa hình này được phân bố rải rác ở các xã Việt Tiến, Thượng Lan, Minh Đức, Nghĩa Trung ở phía Bắc và Trung Sơn, Tiên Sơn, Ninh Sơn, Vân Trung ở phía Nam huyện. Độ cao trung bình từ 6m -120m; đỉnh cao nhất là đỉnh Mỏ Thổ 161m. Những đồi núi thấp đa phần có độ dốc bình quân 15° (chỉ khoảng 20% diện tích có độ dốc bình quân dưới 15°).

- Địa hình bồn địa gò thấp: Dạng địa hình này được phân bố chủ yếu ở các xã phía Bắc huyện và 3 xã Ninh Sơn, Trung Sơn, Tiên Sơn. Độ cao trung bình từ 15 - 25m so với mặt nước biển. Hầu hết diện tích ở đây đều đã được đưa vào sử dụng làm đất ở hoặc đất màu.

- Địa hình vùng đồng bằng có lượn sóng: Dạng địa hình này được phân bố chủ yếu ở các xã phía Đông Quốc lộ 1A (Quang Châu, Vân Trung, Nénh,...) và

một số xã vùng giữa huyện (Hương Mai, Tụ Lan, Bích Động, Hồng Thái). Độ cao bình quân so với mặt nước biển từ 2,5 - 5,0m. Độ nghiêng của địa hình theo hướng Bắc xuống Nam và Tây Bắc sang Đông Đông Nam.

2.2. Khí hậu

Huyện Việt Yên chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ bình quân qua các năm từ 23- 24°C. Nhiệt độ lạnh dần từ mùa Thu sang mùa Đông đến mùa Xuân (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau), sau đó nóng vào những tháng mùa Hè (từ tháng 4 đến tháng 8). Các tháng trong năm có sự thay đổi lớn về nhiệt độ.

Lượng mưa trong năm vào khoảng 1.400- 1.500mm nhưng phân bố không đều, thường tập trung vào tháng 6, 7 và tháng 8. Lượng mưa trong thời gian này thường chiếm tới 85% lượng mưa cả năm. Về mùa khô, lượng mưa thấp, bình quân là 22mm/tháng, chủ yếu là mưa phùn tập trung vào các tháng 12, tháng 1 và tháng 2. Hướng gió chủ đạo trên địa bàn huyện là gió Đông Bắc, tốc độ gió trung bình là 1,9m/s, tháng có tốc độ gió trung bình cao nhất là tháng 8 (2,7m/s).

2.3. Thủy văn

Sông Cầu chảy qua địa phận huyện Việt Yên bao bọc phía Nam huyện. Với chiều dài khoảng 22 km, bề rộng trung bình 150 - 200 m; lưu lượng mùa lũ từ 1.400 - 1.600m³/s. Sông Cầu cho phép các loại xà lan, ca nô loại vừa và nhỏ tới các xã Tiên Sơn, Vân Hà, Ninh Sơn, Quang Châu và Vân Trung.

Ngòi Đa Mai nằm ở phía Bắc huyện, chảy qua các xã Thượng Lan, Việt Tiến, Minh Đức, Tụ Lan, Bích Sơn, Hồng Thái, Nghĩa Trung,... đổ ra sông Thương; chiều dài chảy qua địa phận huyện khoảng 19 km, độ dốc lớn, sinh thủy chủ yếu về mùa mưa. Ngoài ra, địa bàn huyện còn có hệ thống kênh dẫn nước của Công ty khai thác công trình thủy lợi Sông Cầu và những vùng trũng cục bộ nhỏ, ngắn, dốc chỉ có nước trong mùa mưa và trên 450 ha mặt nước ao hồ nhỏ.

2.4. Tài nguyên thiên nhiên

- Tài nguyên đất:

Huyện Việt Yên có tổng diện tích đất tự nhiên 17.101,3 ha bao gồm 2 nhóm đất chính: nhóm phát sinh tại chỗ do quá trình phong hoá hình thành đất và nhóm bồi tích trong quá trình bồi tụ của phù sa hình thành. Tài nguyên đất ở Việt Yên đa dạng, thích nghi nhiều loại cây trồng như lúa, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, lâm nghiệp. Tuy nhiên lượng kali, lân, khoáng ở một số diện tích còn nghèo, cần có biện pháp cải tạo, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường đầu tư theo chiều sâu để đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Tài nguyên nước:

Sông Cầu là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư các xã phía Nam huyện và là ranh giới hành chính giữa huyện Việt Yên với huyện Yên Phong, Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Ngòi Sim (suối Hoàng Thanh) chảy qua phía Bắc huyện cũng có lưu lượng nước khá lớn. Bên cạnh đó, hệ

thông kênh dẫn nước, mặt nước ao, hồ nhỏ cũng đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, phục vụ cho sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

- Tài nguyên rừng: Việt Yên không có rừng tự nhiên. Thống kê năm 2022 toàn huyện có 748,47 ha rừng, trong đó rừng phòng hộ khoảng 307,05 ha, rừng sản xuất khoảng 441,42 ha, tập trung ở các xã Nghĩa Trung, Minh Đức, Việt Tiến, Vân Trung, Trung Sơn. Mặc dù phong trào trồng cây xanh đồi núi trọc được đẩy mạnh, diện tích đất trống, đồi trọc giảm dần, tuy nhiên tổng diện tích đất rừng sau gần 15 năm vẫn bị thu hẹp lại (năm 2007 tổng diện tích đất rừng là 1.066,41 ha).

- Tài nguyên khoáng sản:

Việt Yên là huyện có trữ lượng đất sét tương đối lớn làm nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng, chủ yếu dùng vào sản xuất gạch ngói, nguyên liệu gốm sứ chịu lửa. Song chất lượng kém, ít có triển vọng. Ngoài ra, sông Cầu chảy qua huyện đã cung cấp một phần lượng cát sỏi cho xây dựng nhưng trữ lượng cát, sỏi không nhiều.

- Tài nguyên nhân văn:

Việt Yên là huyện có truyền thống văn hoá phát triển lâu đời, là quê hương của rọ làng Vân tiến vua nổi tiếng, có 18 làng quan họ, trong đó có 5 làng quan họ cổ được UNESCO vinh danh và nhiều di tích lịch sử văn hoá, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc. Hiện nay, huyện có 02 di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, 18 di tích xếp hạng cấp quốc gia và 80 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Nổi bật trong hệ thống di tích dày đặc là: Khu di tích Quốc gia đặc biệt Chùa Bồ Đà; khu di tích Quốc gia đình, chùa, từ chỉ Thổ Hà; di tích đền thờ và tượng đài danh nhân văn hoá Tiến sĩ Thân Nhân Trung... Huyện đang lưu giữ, bảo tồn 01 bảo vật quốc gia (Bộ Mộc bản Kinh Phật Chùa Bồ Đà); 03 lễ hội được công nhận là di sản phi vật thể quốc gia (Lễ hội Thổ Hà, Lễ hội chùa Bồ Đà, Lễ hội Vật cầu nước Làng Vân) với những hoạt động độc đáo của văn hóa phi vật thể mang đậm đặc trưng của lễ hội truyền thống cư dân Việt được thể hiện qua các hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian phong phú như: đấu vật, rước, tế lễ, hát quan họ trên bến dưới thuyền, diễn các tích tuồng cổ nổi tiếng và nhiều trò chơi dân gian hấp dẫn, thu hút hàng chục nghìn du khách trong và ngoài nước đến thăm mỗi năm.

Với truyền thống văn hiến, truyền thống cách mạng, cần cù sáng tạo, ý chí tự lực tự cường, khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, những thành quả đạt được, huyện Việt Yên có nhiều điều kiện để phát triển mạnh kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

III. QUY MÔ DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU LAO ĐỘNG

1. Quy mô và mật độ dân số

1.1. Theo dữ liệu dân cư do cơ quan Công an cung cấp, tính đến ngày 31/12/2022, dân số của huyện là 229.162 người, trong đó dân số thường trú là 212.233 người, dân số tạm trú quy đổi là 16.929 người, bao gồm:

- Dân số khu vực nội thị dự kiến (gồm: thị trấn Bích Động, thị trấn Nếnh và các xã Hồng Thái, Tăng Tiến, Quảng Minh, Ninh Sơn, Vân Trung, Quang Châu, Tự Lạn) là 130.227 người, trong đó dân số thường trú là 114.188 người, dân số tạm trú quy đổi là 16.029 người.

- Khu vực ngoại thị (gồm các xã Hương Mai, Minh Đức, Nghĩa Trung, Thượng Lan, Tiên Sơn, Trung Sơn, Vân Hà và Việt Tiến) là 98.935 người, trong đó dân số thường trú là 98.045 người, dân số tạm trú quy đổi là 890 người.

1.2. Mật độ dân số toàn huyện đạt 1.340 người/km²; trong đó, khu vực nội thị trên diện tích đất xây dựng đạt 4.013 người/km², khu vực ngoại thị đạt 1.055 người/km².

2. Tăng trưởng dân số

Các KCN, CCN trên địa bàn huyện đi vào hoạt động đã thu hút lượng lớn lao động tại các địa phương lân cận tới làm việc và sinh sống; tạo sức hút và tốc độ đô thị hoá của Việt Yên rất lớn. Bên cạnh đó, hằng năm huyện cũng thu hút lượng khách trong nước và nước ngoài tới thăm quan du lịch, lễ chùa và tham dự các lễ hội truyền thống... Tỷ lệ tăng dân số năm 2022 là 3,96%, trong đó khu vực dự kiến nội thị tăng 4,3%, khu vực ngoại thị tăng 2,9%.

3. Cơ cấu lao động

Dịch chuyển lao động là một xu thế khách quan của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa. Những năm gần đây, huyện Việt Yên đã và đang thực hiện tốt các giải pháp phát triển nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thị trường lao động của các doanh nghiệp tại các KCN, CCN cũng như các cơ sở sản xuất kinh doanh. Trong đó, chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đồng thời đẩy mạnh liên kết hợp tác giữa các trung tâm dạy nghề, trung tâm giới thiệu việc làm với các KCN, doanh nghiệp trong và ngoài huyện. Nhờ vậy, tỷ lệ cơ cấu lao động nông nghiệp chuyển sang lao động phi nông nghiệp ngày càng cao, phù hợp với hiện trạng phát triển cũng như phù hợp sự chuyển dịch về cơ cấu nền kinh tế của huyện.

1.1. Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 31/12/2022, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của huyện Việt Yên là 140.677 người, trong đó, lao động phi nông nghiệp là 112.551 người, chiếm 80%; lao động nông nghiệp là 28.126 người, chiếm 20%.

- Tổng số lao động khu vực nội thị là 83.785 người, gồm: Lao động phi nông nghiệp là 70.830 người, chiếm 84,5%; lao động nông nghiệp là 12.955 người, chiếm 15,5%.

- Tổng số lao động khu vực ngoại thị là 56.892 người, gồm: Lao động phi nông nghiệp là 41.721 người, chiếm 73,3%; lao động nông nghiệp là 15.171 người, chiếm 26,7%.

1.2. Lao động nông nghiệp toàn huyện được giải quyết việc làm năm 2022 là 3.795 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc trong các ngành kinh tế của huyện chiếm 75%, trong đó lao động qua đào tạo nghề có chứng chỉ đạt 32%.

IV. DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN VÀ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

1. Diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Việt Yên là 171,01 km² (17.101,33 ha). Trong đó: Diện tích tự nhiên khu vực nội thị là 77,31 km² (7.730,51 ha); diện tích tự nhiên khu vực ngoại thị là 93,7082 km² (9.370,82 ha).

2. Cơ cấu sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	17.101,33	100,00
1	Đất nông nghiệp	10.943,74	63,99
1.1	Đất trồng lúa	6.984,10	63,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	540,36	4,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	970,99	8,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	307,05	2,81
1.5	Đất rừng sản xuất	441,42	4,03
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.630,22	14,90
1.7	Đất nông nghiệp khác	69,61	0,64
2	Đất phi nông nghiệp	6.108,74	35,72
2.1	Đất quốc phòng	65,25	1,07
2.2	Đất an ninh	1,49	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	895,15	14,65
2.4	Đất cụm công nghiệp	71,94	1,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	28,86	0,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	75,87	1,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,85	0,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	76,27	1,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.386,60	39,07
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	16,06	0,26

2.11	Đất ở tại nông thôn	1.488,63	24,37
2.12	Đất ở tại đô thị	566,86	9,28
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,21	0,27
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,07	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	32,69	0,54
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	303,29	4,96
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	78,49	1,28
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	1,16	0,02
3	Đất chưa sử dụng	48,85	0,29

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường)

3. Diện tích, dân số của đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc

Huyện Việt Yên có 171,01 km² diện tích tự nhiên; dân số là 229.162 người; mật độ dân số là 1.340 người/km². Cụ thể:

3.1. Khu vực dự kiến nội thị có 77,31 km² diện tích tự nhiên; dân số là 130.227 người (dân số thường trú là 114.188 người, dân số tạm trú là 16.039 người), gồm:

- Thị trấn Bích Động có 12,80 km² diện tích tự nhiên; dân số là 19.470 người (dân số thường trú là 18.232 người, dân số tạm trú là 1.238 người); mật độ dân số 1.521 người/km².

- Thị trấn Nénh có 12,51 km² diện tích tự nhiên; dân số là 27.246 người (dân số thường trú là 23.163 người, dân số tạm trú là 4.083 người); mật độ dân số 2.178 người/km².

- Xã Tăng Tiến có 4,79 km² diện tích tự nhiên; dân số là 11.100 người (dân số thường trú là 9.609 người, dân số tạm trú là 1.491 người); mật độ dân số 2.317 người/km².

- Xã Hồng Thái có 5,90 km² diện tích tự nhiên; dân số 15.601 người (dân số thường trú là 10.649 người, dân số tạm trú là 4.952 người); mật độ dân số 2.644 người/km².

- Xã Quảng Minh có 5,46 km² diện tích tự nhiên; dân số là 12.573 người (dân số thường trú là 12.235 người, dân số tạm trú là 338 người); mật độ dân số 2.302 người/km².

- Xã Ninh Sơn có 7,99 km² diện tích tự nhiên; dân số là 10.203 người (dân số thường trú là 10.054 người, dân số tạm trú là 149 người); mật độ dân số 1.276 người/km².

- Xã Vân Trung có 9,67 km² diện tích tự nhiên; dân số là 9.792 người (dân số thường trú là 8.944 người, dân số tạm trú là 848 người); mật độ dân số 1.012 người/km².

- Xã Quang Châu có 9,01 km² diện tích tự nhiên; dân số là 15.001 người (dân số thường trú là 12.112 người, dân số tạm trú là 2.889 người); mật độ dân số 1.664 người/km².

- Xã Tự Lạn có 9,17 km² diện tích tự nhiên; dân số là 9.241 người (dân số thường trú là 9.190 người, dân số tạm trú là 51 người); mật độ dân số 1.007 người/km².

3.2. Khu vực dự kiến ngoại thị có 93,71 km² diện tích tự nhiên; dân số là 98.935 người (dân số thường trú là 98.045 người, dân số tạm trú là 890 người), gồm:

- Xã Việt Tiến có 11,40 km² diện tích tự nhiên; dân số là 12.618 người; mật độ dân số 1.106 người/km².

- Xã Trung Sơn có 12,31 km² diện tích tự nhiên; dân số là 12.434 người; mật độ dân số 1.010 người/km².

- Xã Tiên Sơn có 14,46 km² diện tích tự nhiên; dân số là 13.443 người; mật độ dân số 929 người/km².

- Xã Nghĩa Trung có 14,81 km² diện tích tự nhiên; dân số là 12.730 người; mật độ dân số 859 người/km².

- Xã Minh Đức có 18,46 km² diện tích tự nhiên; dân số là 16.106 người; mật độ dân số 872 người/km².

- Xã Thượng Lan có 9,86 km² diện tích tự nhiên; dân số là 10.595 người; mật độ dân số 1.074 người/km².

- Xã Vân Hà có 2,95 km² diện tích tự nhiên; dân số là 8.876 người; mật độ dân số 3.008 người/km².

- Xã Hương Mai có 9,46 km² diện tích tự nhiên; dân số là 12.119 người; mật độ dân số 1.281 người/km².

V. HIỆN TRẠNG KINH TẾ

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế

Những năm qua, hòa chung với sự đổi mới và phát triển mạnh mẽ của tỉnh, huyện Việt Yên đã nỗ lực phấn đấu, phát triển trở thành huyện có tiềm lực khá về kinh tế, đời sống xã hội ổn định và không ngừng được nâng cao. Năm 2022, dù đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường nhưng dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo, giúp đỡ của Trung ương, của tỉnh, Việt Yên đã thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế, kịp thời tháo gỡ khó khăn, phục hồi sản xuất và hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội đã đề ra; môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện, thu hút đầu tư vào địa bàn tăng nhanh; kinh tế tiếp tục ổn định và tăng trưởng với mức độ khá; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, từng bước xây dựng, điều chỉnh và phát triển

các ngành phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nổi bật trên các chỉ tiêu như: Giá trị sản phẩm (giá so sánh 2010) đạt 54.718 tỷ đồng (công nghiệp - xây dựng đạt 52.196 tỷ đồng; nông - lâm nghiệp, thủy sản đạt 838 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 1.039 tỷ đồng; thuế sản phẩm đạt 642,8 tỷ đồng), tăng trưởng 33,3% so với năm 2021. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 92,81%; thương mại - dịch vụ chiếm 3,83%; nông - lâm nghiệp, thủy sản chiếm 2,08%; thuế sản phẩm chiếm 1,28%. Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm bình quân giai đoạn 2020-2022 đạt 20,6%/năm (năm 2020 đạt 16,70%; năm 2021 đạt 11,9%; năm 2022 đạt 33,3%). Đây là tiền đề vững chắc, tạo đà cho sự phát triển bứt phá của huyện ở những năm tiếp theo.

2. Phát triển ngành, lĩnh vực

2.1. Về phát triển công nghiệp - xây dựng

Nhiều năm trở lại đây, huyện đã thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh; đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, làm tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai. Giá trị sản phẩm công nghiệp - xây dựng năm 2022 đạt 52.196 tỷ đồng, tăng 13.510 tỷ so với năm 2021.

Được định hướng là huyện trọng điểm phát triển công nghiệp của tỉnh, nên ngành công nghiệp-xây dựng luôn chiếm ưu thế trong nền kinh tế toàn huyện. Trên địa bàn huyện hiện nay có 04 KCN đi vào hoạt động với tổng diện tích 1.041,35ha, gồm: Quang Châu, Vân Trung, Đình Trám, Việt Hàn với tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt hơn 95,5%; có 03 CCN gồm: Vân Hà, Việt Tiến, Hoàng Mai với tỷ lệ lấp đầy trên 100%. Tổng số dự án đầu tư là 490 dự án, trong đó trong KCN là 335 dự án, ngoài KCN 155 dự án (363 dự án trong nước, 127 dự án nước ngoài), tổng vốn đăng ký 13.633,94 tỷ đồng và 5.335,8 triệu USD. Toàn huyện có 2.284 doanh nghiệp, chiếm khoảng 16,1% số doanh nghiệp toàn tỉnh, trong đó doanh nghiệp trong KCN là 335 doanh nghiệp; doanh nghiệp ngoài KCN (bao gồm cả doanh nghiệp trong CCN) là 1.949 doanh nghiệp. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động khoảng 80%.

Cùng với thu hút đầu tư, phát triển các KCN, CCN, huyện còn lưu giữ, phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống như: sản xuất rượu ở làng Vân, làm mây tre đan ở xã Tăng Tiến, sản xuất bánh đa nem ở làng Thổ Hà... Các cơ sở sản xuất khu vực làng nghề thường chủ động thay đổi mẫu mã, đổi mới về trang thiết bị, công nghệ từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt thị hiếu của khách hàng. Cùng với đó, huyện cũng tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia các hội chợ giới thiệu sản phẩm, quảng bá tiếp thị sản phẩm. Vì vậy, các ngành nghề truyền thống được phát huy, thị trường truyền thống được giữ vững, mở rộng.

Lĩnh vực xây dựng cũng có những bước phát triển mạnh. Các dự án đầu tư, nhất là về hạ tầng giao thông được quan tâm đầu tư, đẩy nhanh tiến độ. Nhiều công trình, dự án trọng điểm có quy mô lớn được triển khai hoàn thành đưa vào sử dụng đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và thay đổi diện mạo của huyện. Nhiều dự án có động lực thúc đẩy phát triển kinh tế vùng được đầu

tu, hoàn thành đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2020-2023 như: Mở rộng cầu Như Nguyệt; Cầu vượt cao tốc Hà Nội – Bắc Giang trên đường ĐT.398 và đường gom cao tốc; Đường nối Quốc lộ 17 với QL37 qua KCN Vân Trung; Đường nối Quốc lộ 17 - KCN Việt Hàn - KCN Đình Trám với Quốc lộ 37; Đường nối Quốc lộ 37 đi ĐT.398; Đường nối Quốc lộ 37 với Quốc lộ 17 và ĐT292; Đường nối ĐT298 đi KCN Thượng Lan; Đường nối Trung tâm huyện đi Trung Sơn giai đoạn 1; Mở rộng Đường tỉnh 298 nối Phúc Lâm – Đình Néo; Đường nối đường vành đai Bích Động với đường vành đai Đông Bắc thành phố Bắc Giang; Đường nối đường Quốc lộ 17 với Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang qua KCN Yên Lư và KCN Quang Châu; Đường nối đường ĐT.398 với huyện Yên Phong qua cầu Hà Bắc 2; Đường nối Quốc lộ 37 với Tân Yên, Yên Thế, Võ Nhai (Thái Nguyên) qua xã Việt Tiến; Đường nối Cổ Đèo xã Nghĩa Trung với đường vành đai Bích Động đi thành phố Bắc Giang; Đường nối ĐT298 đi Cổ Đèo xã Nghĩa Trung; Cầu vượt ĐT 295 trên đường ĐT.398; Cầu vượt dân sinh trên cao tốc Hà Nội - Bắc Giang tại thị trấn Nénh;..... Đối với giao thông nông thôn, thực hiện nâng cấp, cải tạo mở rộng được 224 km. Đến nay, toàn bộ hệ thống giao thông trên địa bàn huyện được đảm bảo: 83,27 km đường huyện; 80,0 km đường trong các khu đô thị; 130,23 km đường xã, cứng hóa 100%; 65,0 km đường đô thị (tính thị trấn Bích Động và Nénh), cứng hóa 100%; cứng hóa 602,68/627,14 km đường thôn xóm (đạt tỷ lệ 96,1%) và khoảng 395,8km đường trục chính nội đồng sạch, không lầy lội (*24% bê tông xi măng, 8% cấp phối, còn lại là đường đất*),...

2.2. Về phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

Hoạt động thương mại- dịch vụ trên địa bàn huyện những năm qua có nhiều chuyển biến tích cực. Việc hình thành các KCN, CCN đã kéo theo sự phát triển của các hoạt động thương mại - dịch vụ. Các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như bán buôn, bán lẻ, dịch vụ ăn uống, lưu trú,... duy trì tốc độ tăng trưởng khá. Một số ngành dịch vụ có giá trị cao như: kinh doanh bất động sản, thông tin truyền thông, ngân hàng, tài chính chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu ngành. Hệ thống mạng lưới ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng hoạt động hiệu quả, thực hiện các giải pháp huy động, cho vay vốn, tập trung cho các lĩnh vực, đối tượng được ưu tiên; tích cực tiếp cận khách hàng, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình vay vốn,... Hạ tầng thương mại được tăng cường đầu tư, một số cơ sở thương mại hiện đại bắt đầu đi vào hoạt động.

Ngoài hệ thống chợ truyền thống như: chợ Bích Sơn, chợ My Điền, chợ Đình Trám,... được xây dựng theo quy hoạch đảm bảo các điều kiện của chợ hạng III thì trên địa bàn huyện còn có các điểm bán hàng tập trung, các siêu thị mini, cửa hàng tự chọn ngày càng được mở rộng và hoạt động sôi nổi. Không những vậy, huyện đã triển khai thực hiện quy hoạch, thu hút đầu tư, đang thi công xây dựng các trung tâm thương mại như: Trung tâm thương mại thuộc Khu B, Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ; Trung tâm thương mại tại Khu dân cư chợ Mới thị trấn Bích Động; Trung tâm thương mại tại Khu đô thị mới thị trấn Nénh;... Các công trình thương mại - dịch vụ, các cửa hàng được nâng cấp,

chính trang, mở rộng và xây dựng mới, hình thành nên các dãy phố, khu vực kinh doanh đa dạng và phong phú. Điều này đã góp phần làm thay đổi diện mạo đô thị, đáp ứng nhu cầu mua sắm, trao đổi hàng hóa cũng như chuyển đổi nghề nghiệp, tăng thu nhập cho người dân trên địa bàn huyện.

Với truyền thống văn hoá lâu đời cùng nhiều di tích có giá trị cao về lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, huyện Việt Yên có nhiều tiềm năng phát triển du lịch. Hằng năm, huyện thường xuyên quan tâm, đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, giao thông tại các làng nghề, các khu di tích; trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa đã xuống cấp; khôi phục và phát triển các hoạt động văn hoá dân gian truyền thống;... nhằm không chỉ bảo tồn, mà phát huy giá trị, tạo sức hút với du khách. Nhờ đó, mỗi năm huyện đã đón hàng nghìn lượt du khách trong và ngoài nước đến thăm quan các di tích, tham dự các lễ hội truyền thống cũng như trải nghiệm, tham quan các cơ sở sản xuất làng nghề nổi tiếng. Việc phát triển du lịch gắn với làng nghề truyền thống đã và đang mang lại những hiệu quả tích cực, không chỉ làm phong phú thêm sản phẩm du lịch của huyện, của tỉnh mà còn giúp các làng nghề có thêm cơ hội quảng bá hình ảnh địa phương, phát triển các sản phẩm OCOP. Cùng với đó, hệ thống dịch vụ khách sạn, nhà hàng cũng phát triển mạnh, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của du khách khi đến với huyện.

Năm 2022, tổng giá trị sản phẩm ngành thương mại - dịch vụ đạt 1.039 tỷ đồng, tăng 91 tỷ so với năm 2021 và bằng 102% kế hoạch. Lượng khách tham quan trên địa bàn huyện đạt khoảng 50.000 lượt.

2.3. Về sản xuất nông- lâm nghiệp, thủy sản

Mấy năm trở lại đây, diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện ngày càng bị thu hẹp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang xây dựng các KCN, CCN, khu đô thị, khu dân cư mới,... Tuy nhiên, huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển cây, con chủ lực, hình thành vùng tập trung, quy mô lớn, gắn với ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, liên kết theo chuỗi giá trị và thị trường đầu tư, từng bước phát triển nông nghiệp hữu cơ nhằm nâng cao giá trị nông sản, thu nhập nông dân. Năm 2022, tổng giá trị sản phẩm ngành nông - lâm nghiệp, thủy sản đạt 838,9 tỷ đồng, tăng 14 tỷ đồng so với năm 2021 và bằng 101% so với kế hoạch.

Đến nay, huyện Việt Yên đã xây dựng và duy trì trên 40 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong nhà màng, nhà lưới cho thu nhập từ 2,5-3 tỷ đồng/ha/năm với các loại cây trồng được cấp chứng nhận VietGAP, cụ thể: Mô hình trồng dưa lưới trong tại các xã Thượng Lan, Hương Mai, Tụ Lạn, Minh Đức, Bích Động...; Mô hình trồng măng tây xanh, hoa cây cảnh tại xã Nghĩa Trung, Quảng Minh và thị trấn Nénh... xây dựng thương hiệu rau, quả sạch. Duy trì 14 vùng sản xuất lúa tập trung với diện tích 1.241 ha, 09 vùng sản xuất rau tập trung với diện tích 294 ha, 05 vùng chăn nuôi gia súc và gia cầm, 05 vùng chuyên canh thủy sản. Trong năm 2021 và 2022 trên địa bàn huyện đã có 11 vùng sản xuất nông nghiệp ở 11 xã, thị trấn được cấp mã số vùng trồng nội địa với các loại cây trồng như rau, củ quả, lúa nếp, hoa Lay on...

Chương trình mỗi xã một sản phẩm được bắt đầu triển khai trên địa bàn huyện từ năm 2019, kết quả hàng năm số lượng các sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên đều vượt kế hoạch. Tổng số sản phẩm được công nhận từ 3 sao trở lên trên địa bàn toàn huyện là 23 sản phẩm (3 sản phẩm 4 sao và 20 sản phẩm 3 sao), đứng thứ 4 toàn tỉnh. Các sản phẩm OCOP đã được hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bao bì nhãn mác gắn với tem truy xuất nguồn gốc, thương hiệu địa phương và nhãn hiệu hàng hóa; các sản phẩm OCOP được các cơ quan chuyên môn quan tâm hỗ trợ quảng bá giới thiệu sản phẩm trong các hội chợ, triển lãm, lễ hội, hỗ trợ giới thiệu, bán hàng trên các sàn thương mại điện tử.

Lĩnh vực chăn nuôi cũng có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm chăn nuôi nhỏ lẻ, tăng số lượng và quy mô chăn nuôi trang trại, tập trung việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được đẩy mạnh, liên kết trong chăn nuôi được tăng cường, đặc biệt là liên kết theo chuỗi khép kín. Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản cũng hướng đến mục tiêu tạo ra các sản phẩm an toàn; nhiều cơ sở đã mạnh dạn áp dụng mô hình nuôi cá thâm canh “sông trong ao”. Cơ cấu giống vật nuôi chuyển đổi mạnh sang hướng nuôi giống có năng suất, giá trị kinh tế và thị trường nhằm đem lại lợi ích kinh tế cho người dân. Trên địa bàn có 22 trang trại chăn nuôi gia công, chăn nuôi tập trung (03 trang trại nuôi gà, 19 trang trại nuôi lợn) với tổng đàn có 85.165 con lợn các loại, đàn trâu có 1.125 con, bò có 16.960 con, gia cầm 997.000 con, tổng sản lượng thịt hơi 19.000 tấn. Ngoài ra, huyện còn thường xuyên duy trì 1.107 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, trong đó diện tích thâm canh nuôi trồng thủy sản an toàn sinh học đạt khoảng 350 ha; tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 42%.

3. Thu, chi ngân sách

Thu ngân sách trên địa bàn huyện đạt được kết quả tích cực nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu và chống thất thu; đặc biệt là việc khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, nhất là giai đoạn 2020-2022 (năm 2021 vượt 72%, năm 2022 vượt 37% dự toán. Năm 2022, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt kết quả tốt, tăng cả về thu cân đối và thu để dành cho đầu tư phát triển. Kết quả thực hiện thu, chi ngân sách năm 2022, như sau:

3.1. Thu ngân sách

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 5.458 tỷ đồng, bằng 228% dự toán tỉnh giao. Nếu loại trừ các khoản thu không cân đối là tiền sử dụng đất, thuế bảo vệ môi trường, thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất, các khoản thu do các cơ quan Trung ương, cơ quan tỉnh thực hiện điều tiết ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thì thu cân đối ngân sách trên địa bàn thực hiện 806 tỷ đồng, đạt 175% dự toán tỉnh và huyện giao. Một số chỉ tiêu thu đạt cao như: thuế thu nhập cá nhân 74 tỷ đồng đạt 214% dự toán, 175% dự toán; thu lệ phí trước bạ 109 tỷ đồng, bằng 155% dự toán; thu phí, lệ phí 12 tỷ đồng, bằng 216% dự toán; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 5 tỷ đồng, bằng 668% dự toán.

3.2. Chi ngân sách

Căn cứ vào dự toán năm 2022 và số bổ sung có mục tiêu, chi ngân sách địa phương năm 2022 đạt 4.555 tỷ đồng, bằng 248% so với dự toán, trong đó chi ngân sách cấp huyện 3.697 tỷ đồng; chi ngân sách cấp xã 858 tỷ đồng.

4. Thu nhập bình quân đầu người

Sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của các KCN, CCN trên địa bàn huyện đã tạo ra không gian kinh tế thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào địa phương, góp phần đáng kể trong quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế; tạo ra động lực để hình thành và phát triển thị trường lao động; giải quyết được vấn đề việc làm, tạo nguồn thu nhập ổn định cho nhân dân. Năm 2022, thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện Việt Yên là 68,4 triệu đồng/người/năm, gấp 1,24 lần so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước (55,2 triệu đồng/người/năm).

VI. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục - đào tạo

Giáo dục, đào tạo của huyện Việt Yên luôn duy trì trong nhóm dẫn đầu của tỉnh. Huyện đã quan tâm rà soát quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, cả giáo dục phổ thông, mầm non và dạy nghề, cả công lập và ngoài công lập để bố trí đủ đất cho nhu cầu giáo dục của địa bàn trọng điểm công nghiệp trong quá trình lập Phương án phát triển, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đáp ứng nhu cầu của nhân dân địa phương và công nhân ngoại tỉnh. Xây dựng Đề án xây dựng Trường THCS Thân Nhân Trung là trọng điểm chất lượng cao của huyện. Tiếp tục đầu tư để nâng cao tỷ lệ kiên cố hoá, chuẩn hoá gắn với đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích phát triển các trường mầm non tư thục, nhóm trẻ độc lập tư thục. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, mũi nhọn; từng bước khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, thiếu lớp học, nhất là ở bậc học mầm non. Chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, xây dựng văn hóa học đường. Tăng cường quản lý nhà nước, kiểm tra, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong hoạt động giáo dục, không để xảy ra tiêu cực trong nhà trường.

Đến nay, tỷ lệ kiên cố trường lớp toàn huyện đạt 100%, tăng 2,4% so với năm 2020. 98,6% trường đạt tiêu chuẩn CSCVC mức độ 1; trong đó: tỷ lệ tiêu chuẩn CSCVC mức độ 1 (Khối Phòng GD&ĐT) đạt 98,5%; tỷ lệ tiêu chuẩn CSCVC mức độ 1 (Khối THPT) đạt 100%; tỷ lệ tiêu chuẩn CSCVC mức độ 2 (Khối Phòng GD&ĐT) đạt 42,4%. Có 100% các xã, thị trấn đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2. Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp đối với trẻ nhà trẻ đạt 35% (bình quân toàn tỉnh là 16,65%); tỷ lệ huy động trẻ ra lớp mẫu giáo đạt 100%; 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, không có học sinh bỏ học; 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS hằng năm đạt trên 98,7%; chất lượng thi vào lớp 10 THPT hằng năm luôn là đơn vị dẫn đầu của tỉnh (năm 2022, điểm trung bình 3 môn thi vào lớp 10 THPT xếp thứ nhất).

2. Y tế

Dịch bệnh Covid-19 xâm nhập vào địa bàn trọng điểm công nghiệp và trở thành tâm dịch năm 2021 trong bối cảnh chưa có vắc xin, chưa có thuốc điều trị, chưa có kinh nghiệm, song huyện Việt Yên đã nêu cao tinh thần đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, huy động cả hệ thống chính trị và toàn dân chung sức, đồng lòng chống dịch. Nhờ vậy, cùng với sự hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh, dịch bệnh trên địa bàn huyện đã được kiểm soát, bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng cho người dân, không để lây lan dịch sang các địa phương khác trong và ngoài tỉnh, các khu công nghiệp trên địa bàn sớm phục vụ hồi hoạt động, giúp doanh nghiệp và người lao động vượt qua khó khăn. Huyện cũng chú trọng phát triển y tế cơ sở, y tế dự phòng, nâng cao tinh thần, trách nhiệm phục vụ của đội ngũ y, bác sỹ và chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động y tế, triển khai áp dụng kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh

Huyện đã phối hợp đầu tư mở rộng Trung tâm Y tế huyện lên quy mô 350 giường; thu hút, khởi công 01 bệnh viện đa khoa ngoài công lập tại thị trấn Bích Động quy mô 300 giường; quy hoạch vị trí thu hút đầu tư tại Hồng Thái (quy mô 150 giường đang thu hút đầu tư), tại thị trấn Nénh (quy mô 1,6ha đang lập dự án đầu tư hạ tầng), tại Tăng Tiến (đã duyệt quy hoạch). Hỗ trợ Trung tâm Y tế huyện phát triển một số kỹ thuật mới (chạy thận nhân tạo,...). Hệ thống y tế tư nhân phát triển nhanh, toàn huyện có 06 phòng khám đa khoa, 60 phòng khám chuyên khoa, trên 200 quầy thuốc, nhà thuốc. Duy trì 100% số xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020 (chuẩn cũ); hiện đã triển khai kế hoạch thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2030 (chuẩn mới). Tỷ lệ tham gia BHYT toàn dân đạt 100% năm 2020 và 2021, đạt 99,6% năm 2022 (xếp thứ nhất toàn tỉnh). Phát triển BHXH tự nguyện năm 2020 đạt 2.274 người, bằng 100% kế hoạch; năm 2021 đạt 3.162 người, bằng 102,3% kế hoạch; năm 2022 đạt 4.251 người, bằng 100% kế hoạch.

Với mạng lưới y tế xây dựng hoàn chỉnh từ huyện đến các xã, thị trấn đã cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương. Các cơ sở y tế cũng không ngừng đầu tư mua sắm các trang thiết bị hiện đại; thường xuyên cử cán bộ đi đào tạo để phục vụ; nhiều kỹ thuật chuyên sâu đã được thực hiện thành công. Hầu hết các cơ sở khám, chữa bệnh công lập và phòng khám đa khoa tư nhân đã triển khai, áp dụng khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Nhìn chung, việc tiếp cận dịch vụ y tế của nhân dân ngày càng thuận lợi. Năm 2022, hệ thống y tế huyện đã tổ chức khám bệnh cho trên 320.000 lượt người dân, điều trị nội trú cho trên 10.000 lượt người. Các chương trình mục tiêu về y tế đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân) còn 9,5%; tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi còn 20%; duy trì số bệnh nhân được điều trị thay thế nghiện các dạng chất dạng thuốc phiện bằng Methadone duy trì 81/80 người, đạt 101% kế hoạch.

3. Văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao

Cùng với lãnh đạo quy hoạch, đầu tư phát triển văn hóa, thể thao cấp đô thị (Trung tâm Hội nghị, Khu liên hiệp thể thao,...); huyện đã đầu tư nâng cấp hệ thống thiết chế ở cơ sở nhằm nâng cao đời sống văn hóa, nhu cầu vui chơi giải trí, rèn luyện sức khỏe của người dân ở cả khu vực thành thị, nông thôn và công nhân ở trọ trên địa bàn huyện; tính đến thời điểm hiện tại, toàn huyện có 148 nhà văn hóa (trong đó có 17 nhà văn hóa xã, thị trấn; 131 nhà văn hóa thôn, tổ dân phố). Chú trọng bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể; xây dựng đời sống văn hóa, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Phong trào thể dục, thể thao quần chúng có bước phát triển.

Huyện đã phối hợp triển khai lập Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt chùa Bồ Đà. Chủ động tham mưu quy hoạch Khu du lịch cấp tỉnh Tiên Sơn - Vân Hà tích hợp vào Quy hoạch tỉnh. Đã triển khai quy hoạch các không gian quan họ gắn với các làng quan họ cổ; trùng tu, nâng cấp một số di tích lịch sử, văn hóa nổi tiếng gắn với hình thành điểm du lịch. Năm 2022, toàn huyện có 15/15 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; 02/02 thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa là 93,6%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa, đạt tỷ lệ 86,5%, tăng 17,6% so với năm 2020; có 42/134 thôn, tổ dân phố có mô hình sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn, đạt tỷ lệ 31,3%, tăng 22,4% so với năm 2020; tỷ lệ đám tang thực hiện hoả táng đạt tỷ lệ 48%, tăng 17,6% so với năm 2020; duy trì mô hình câu lạc bộ và phong trào truyền dạy hát quan họ ở 18 làng quan họ; tỷ lệ người tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 43% (tăng 3% so với năm 2020); gia đình thể thao là 5.270 (tăng 170 gia đình so với năm 2020); câu lạc bộ thể thao là 180 (tăng 30 câu lạc bộ so với năm 2020); 100% trường học thực hiện chương trình giáo dục thể chất nội khoá.

Hoạt động thông tin, truyền thông phát triển đa dạng, kịp thời tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến cán bộ, đảng viên và nhân dân, cổ vũ, động viên nhân dân thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, nhất là khi phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Đến nay, 100% số xã, thị trấn có đài truyền thanh và hệ thống loa được kết nối hoạt động đến các thôn, tổ dân phố. Công thông tin của huyện hoạt động khai thác bước đầu có hiệu quả.

4. Chính sách xã hội, giải quyết việc làm

Những năm qua, huyện Việt Yên luôn chủ trương gắn phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; không ngừng nâng cao đời sống người dân; mọi người dân đều được hưởng thành quả phát triển, không ai bị bỏ lại phía sau. Đã thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người có công, người nghèo, người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em, nhất là người già cô đơn, trẻ em con gia đình nghèo, trẻ em khuyết tật... Đã tổ chức tốt các hoạt động chăm lo hậu cần cho gần một vạn công nhân trong vùng phong tỏa khi Việt Yên là tâm dịch; giải quyết kịp thời chế độ, chính sách cho tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh

Covid-19⁷. Đã làm tốt công tác giải quyết việc làm, gắn phát triển công nghiệp với giải quyết việc làm cho người dân có đất thu hồi cho phát triển công nghiệp; chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động và tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp; chủ động phối hợp các doanh nghiệp giải quyết vấn đề ngừng việc tập thể, đình công, lãn công. Đang thực hiện mục tiêu thị xã không có hộ nghèo vào năm 2025. Đồng thời, quan tâm chỉ đạo giải quyết vấn đề nhà ở và các điều kiện sinh hoạt, giáo dục cho con em công nhân các khu công nghiệp.

Giai đoạn 2020-2022, bình quân mỗi năm giải quyết trên 3.000 việc làm mới (năm 2020 là 3.405 người, năm 2021 là 3.700 người, năm 2022 là 3.795 người). Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực so với năm 2020; tỷ lệ lao động khu vực công nghiệp – xây dựng chiếm 53,43% (tăng 8,63%, toàn tỉnh hiện 41,9%); khu vực dịch vụ chiếm 26,6% (tăng 5,3%, toàn tỉnh 29%); khu vực nông nghiệp chiếm 19,97% (giảm 13,93%, toàn tỉnh 29,1%). Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị 80% (khu vực nội thị đạt 84,5%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng đáng kể, năm 2021 đạt 72%, năm 2022 đạt 75% (cao hơn bình quân toàn tỉnh 74%); tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ năm 2022 đạt 32% (cao hơn bình quân toàn tỉnh 28,1%). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị 2,7%. Đã hỗ trợ làm mới, sửa chữa được 248 nhà đại đoàn kết, nhà tình thương cho hộ nghèo, cận nghèo⁸; tỷ lệ hộ nghèo năm 2021 là 2,36% (giảm 247 hộ), năm 2022 là 1,4% (giảm 454 hộ, còn 701 hộ), thấp hơn bình quân toàn tỉnh là 3,81%; tỷ lệ hộ cận nghèo năm 2021 là 3,23% (giảm 379 hộ), năm 2022 là 2,56% (giảm 298 hộ, còn 1.213 hộ), thấp hơn bình quân toàn tỉnh là 4,2%. Đời sống người dân cải thiện rõ rệt và nâng lên; thu nhập bình quân năm 2022 bằng 1,24 lần bình quân cả nước, bằng 1,34 lần bình quân của tỉnh. Kết quả các phong trào, cuộc vận động vì người nghèo, nhân đạo, từ thiện đạt cao.

VII. XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Qua hơn 10 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, huyện Việt Yên đã có những thay đổi rõ nét; kinh tế phát triển khá, các lĩnh vực như văn hóa, y tế, giáo dục,... phát triển toàn diện, quy chế dân chủ ở cơ sở thực hiện tốt, an ninh trật tự xã hội được tăng cường, hệ thống chính trị được củng cố, kiên toàn. Năm 2018, toàn huyện đã có 17/17 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 100% (giai đoạn này chưa sáp nhập xã Bích Sơn vào thị trấn Bích Động và xã Hoàng Ninh vào thị trấn Nénh). Trong đó, nhiều tiêu chí đạt kết quả cao so với yêu cầu của bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2021 như: tiêu chí giao thông, trường học, nhà ở dân cư, hộ nghèo, lao động có việc làm, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế; không có nợ đọng xây dựng cơ bản; ngày 08/11/2018, huyện Việt Yên được Thủ tướng Chính phủ công nhận là huyện đạt chuẩn nông thôn mới tại Quyết định số 1494/QĐ-TTg.

⁷ Gồm: Theo nghị quyết 68 là 130.410 người và 495 doanh nghiệp. Theo Quyết định 08 là 226 doanh nghiệp và 61.207 lao động. Về chính sách dạy nghề năm 2021 là 4.450; năm 2022 là: 4595; 5 tháng 2023 là 2.300; tổng giai đoạn là 11.345 người.

⁸ Trong đó: MTTQ 82 nhà, Hội LHPN 18 nhà, LĐLĐ 04 nhà, CCB 12 nhà, Huyện đoàn 05 nhà, Hội Nông dân 01 nhà, Đề án 03/ĐA-UBND 157 nhà.

Giai đoạn 2020-2022, huyện chủ trương phát triển hài hoà giữa nông thôn và thành thị, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hoá theo hướng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh". Nhờ đó, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới, thu nhập người dân nông thôn không ngừng được cải thiện và nâng lên; đã công nhận 34 thôn kiểu mẫu (chiếm 31,2% số thôn trong huyện, đạt tỷ lệ cao nhất tỉnh); đã công nhận 10 xã nâng cao (chiếm 26% và dẫn đầu toàn tỉnh); đã công nhận 01 xã kiểu mẫu đầu tiên của tỉnh (xã Quảng Minh).

VIII. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Về nhà ở

Năm 2022, trên địa bàn huyện Việt Yên có 46.632 căn nhà kiên cố với tổng diện tích sàn nhà ở là 5.934.618 m². Các tổ dân phố tập trung dân cư trên địa bàn thị trấn Bích Động và thị trấn Nénh chủ yếu là phố thương mại, cấu trúc nhà ở dạng nhà cao từ 2 - 3 tầng. Các khu dân cư mới chủ yếu là nhà chia lô từ 2 - 4 tầng, mỗi lô có diện tích từ 100 - 200 m², được xây dựng dọc theo các trục đường trục chính đô thị. Ranh giới giữa hai thị trấn phần lớn là nhà thấp tầng, có sân vườn rộng, không gian thoáng đãng. Hầu hết nhà ở trên địa bàn là nhà kiên cố hóa, nhiều nhà ở từ 2 tầng trở lên, tập trung ở khu vực trung tâm các xã với nhiều hình thức kiến trúc đa dạng.

Để phục vụ nhu cầu nhà ở cho công nhân trong các KCN, CCN, từ năm 2015 đến nay, huyện đã thu hút đầu tư 11 dự án nhà ở xã hội với quy mô 56 ha, công suất phục vụ khoảng 96.500 người.

2. Công trình công cộng

2.1. Trụ sở cơ quan

Tổng diện tích công trình trụ sở cơ quan cấp đô thị là 73.178 m², gồm các công trình hành chính huyện, các cơ quan của Trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn. Các cơ quan công sở được quy hoạch xây dựng tập trung đại đa số ở khu vực trung tâm huyện. Khu vực hành chính huyện Việt Yên đã được xây dựng, nâng cấp đảm bảo tốt cho công tác quản lý hành chính Nhà nước.

Tổng diện tích công trình trụ sở cơ quan cấp đơn vị ở là 35.252 m², gồm trụ sở cơ quan các xã, thị trấn đã được đầu tư xây dựng, cải tạo kiên cố, hiện đại.

2.2. Giáo dục - đào tạo

Trong nhiều năm qua, sự nghiệp giáo dục - đào tạo đã được quan tâm phát triển và đạt được kết quả toàn diện cả về quy mô loại hình đào tạo và chất lượng giáo dục. Các dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng trường học trên địa bàn huyện theo hướng đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được triển khai thực hiện với quy mô lớn. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học thường xuyên được đầu tư theo hướng kiên cố hóa, hiện đại; Tỷ lệ phòng học kiên cố của toàn huyện đạt 100%. Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và hạ tầng công nghệ thông tin

được đầu tư đồng bộ, hiện đại; các trường tiểu học, THCS có đủ phòng máy và máy tính.

Các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh có tiến bộ về số lượng giải và chất lượng. Điểm trung bình 3 môn thi vào lớp 10 và số học sinh đỗ vào trường trung học phổ thông chuyên Bắc Giang luôn nằm trong top đầu của tỉnh. 17/17 xã, thị trấn đạt phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học.

Năm học 2021-2022 ngành giáo dục và đào tạo huyện Việt Yên hoàn thành 17/17 tiêu chí, trong đó 14/17 tiêu chí hoàn thành xuất sắc; là đơn vị nằm trong top dẫn đầu tỉnh Bắc Giang; được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Bằng khen “Đội mới sáng tạo trong dạy và học”.

2.3. Công trình y tế

Trên địa bàn huyện hiện có 01 trung tâm y tế huyện đa chức năng, 01 trung tâm y tế các Khu công nghiệp của tỉnh, 01 dự án thu hút đầu tư bệnh viện đa khoa tư nhân và 17 trạm y tế xã, thị trấn. Hệ thống y tế tư nhân cũng rất phát triển, có 6 phòng khám đa khoa, 60 phòng khám chuyên khoa, trên 200 quầy thuốc, nhà thuốc.

Năm 2022 hệ thống y tế huyện đã tổ chức khám bệnh cho trên 320.000 lượt người dân, điều trị nội trú cho trên 10.000 lượt người. Chủ động thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Duy trì tỷ lệ người dân trong toàn huyện tham gia bảo hiểm y tế đạt 99,6 %.

Các cơ sở y tế từ huyện đến các xã, thị trấn đã được đầu tư xây dựng khang trang, mua sắm trang thiết bị hiện đại; cùng với đó là công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ nhân viên, y, bác sỹ được triển khai và thực hiện có hiệu quả góp phần cải thiện công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân giảm áp lực khám và điều trị vượt tuyến.

2.4. Công trình văn hóa

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, phong trào xây dựng khu dân cư văn hóa, gia đình văn hóa được triển khai sâu rộng. Có 93,6% số hộ gia đình trên địa bàn huyện được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá. Có 91,7% tổng số thôn, tổ dân phố văn hoá. 15/15 số xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới.

Hoạt động lễ hội truyền thống được duy trì, tiếp tục bảo tồn và phát huy những giá trị di sản văn hóa truyền thống, khơi dậy những phong tục tập quán tốt đẹp.

Hệ thống các thiết chế văn hóa, thể dục - thể thao, sân chơi, bãi tập, dụng cụ luyện tập, nhà tập luyện, thi đấu các môn thể thao được quan tâm, tu sửa, nâng cấp, xây dựng mới và chuẩn hóa.

Toàn huyện có 100% số xã, thị trấn có đài truyền thanh và hệ thống loa được kết nối hoạt động đến các thôn, tổ dân phố. Các hoạt động thông tin tuyên truyền luôn bám sát các nhiệm vụ chính trị, thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.5. Công trình thể dục thể thao

Trên địa bàn các xã, thị trấn, các cơ quan, trường học, KCN, CCN đã đầu tư xây dựng hệ thống sân bãi thể dục - thể thao với chất lượng kiên cố, trang thiết bị luyện tập tiên tiến. Sân luyện tập, sân thể thao các thôn, tổ dân phố cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt, rèn luyện sức khỏe của người dân khu vực.

Các công trình thể dục thể thao cấp đô thị có tổng diện tích 6.150 m², gồm nhà thi đấu, sân vận động.

Các công trình văn hóa cấp đơn vị ở có tổng diện tích 314.713 m², gồm các sân bóng đá, các sân thể thao cơ bản, bể bơi tại các xã, thị trấn.

2.6. Công trình thương mại - dịch vụ

Mạng lưới thương mại dịch vụ có nhiều mô hình kinh doanh đa dạng như: chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa. Các công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị có tổng diện tích 24.463 m², gồm: chợ trung tâm thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh, siêu thị điện máy xanh, siêu thị FPT, siêu thị MediaMart, Thế giới di động.

Các công trình thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở có tổng diện tích 91.446 m², gồm: các cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa, chợ tại các xã trên địa bàn toàn huyện.

Bên cạnh đó, trên địa bàn huyện còn có các điểm giao dịch, chi nhánh của hầu hết các ngân hàng lớn như Agribank, Vietcombank, Sacombank, hệ thống nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ chăm sóc sức khỏe... đang ngày càng mở rộng phát triển.

IX. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Giao thông

Trên địa bàn huyện Việt Yên có 3 loại hình giao thông: Đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

1.1. Giao thông đường bộ

a) Đường giao thông quốc gia

+ Cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn: Kết nối từ Hà Nội qua Bắc Ninh và tiếp cận huyện tại cầu Như Nguyệt. Chiều dài tuyến qua địa bàn huyện khoảng 9,7 km.

+ Quốc lộ 37: Là trục giao thông đối ngoại kết nối các đô thị Việt Yên, Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang với tỉnh Thái Nguyên. Trục kết nối theo hướng Đông Nam – Tây Bắc qua đô thị Việt Yên, điểm đầu nút giao cắt với cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, điểm cuối thuộc địa phận xã Việt Tiến. Tổng chiều dài tuyến qua địa bàn huyện khoảng 14,0 km.

- Quốc lộ 17 qua huyện Việt Yên thuộc địa phận xã Nghĩa Trung với tổng chiều dài đoạn tuyến khoảng 2 km theo tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

b) Giao thông cấp tỉnh, huyện

+ Đường tỉnh 298: Là trục kết nối Bắc - Nam, bắt đầu từ QL.17 thuộc địa phận xã Đình Nèo huyện Tân Yên kết thúc tại ĐT.295B thuộc địa phận thị trấn Nénh, huyện Việt Yên. Đoạn tuyến qua địa bàn huyện dài khoảng 9,6km.

+ Đường tỉnh 295B: Với vai trò từng là đường giao thông quốc gia, có lưu lượng giao thông cao, tuyến kết nối từ Bắc Ninh qua thị trấn Nénh và đi về thành phố Bắc Giang. Đoạn tuyến qua địa bàn huyện dài khoảng 9,9km.

+ Đường tỉnh 298B cũ đã chuyển xuống thành đường huyện; kết nối từ trung tâm huyện đi Khu di tích lịch sử Quốc gia chùa Bồ Đà, đi từ đường đê sông Cầu về trung tâm thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa. Đoạn tuyến qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 7,0km.

+ Đường ĐT.398B là trục vành đai kết nối phía Tây và phía Bắc huyện, kết nối từ Bắc Ninh qua huyện Việt Yên, huyện Tân Yên và đi về huyện Lạng Giang. Tổng chiều dài tuyến đi qua địa bàn huyện khoảng 14km được xây dựng với quy mô đường cấp III đồng bằng $B_{mặt} = 11m$, $B_{nền} = 12m$.

+ Đường ĐT.297B: Tuyến Hương Mai – Song Vân – Phúc Sơn điểm đầu từ QL.37 thuộc địa phận xã Hương Mai huyện Việt Yên, điểm cuối tại ĐT.294 thuộc địa phận xã Phúc Sơn huyện Tân Yên. Đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện Việt Yên dài khoảng 3,7km với quy mô đường cấp V $B_{mặt} = 5,5m$, $B_{nền} = 8m$.

+ Đường ĐT.295C: Tuyến nối QL.37 – ĐT.295 – ĐT.296 điểm đầu từ QL.37 thuộc địa phận xã Việt Tiến huyện Việt Yên, điểm cuối tại ĐT.296 thuộc địa phận xã Hùng Sơn huyện Hiệp Hòa. Đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện Việt Yên dài khoảng 1,2km với quy mô đường cấp V $B_{mặt} = 5,5m$, $B_{nền} = 8m$

+ Đường tỉnh 398: Nối cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên và cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn. Tổng chiều dài tuyến đi qua địa bàn huyện khoảng 15km.

+ Đường tỉnh 398C (mới): là đường gom bên phải tuyến cao tốc Hà Nội – Bắc Giang (đi qua Việt Yên, Yên Dũng, TP Bắc Giang và Lạng Giang). Tổng chiều dài tuyến đi qua địa bàn huyện khoảng 10km.

+ Đường tỉnh 398D (mới): là đường gom bên trái tuyến cao tốc Hà Nội – Bắc Giang (đi qua Việt Yên, Yên Dũng, TP Bắc Giang và Lạng Giang). Tổng chiều dài tuyến đi qua địa bàn huyện khoảng 10km.

+ Đường tỉnh 294B (mới): bắt đầu từ ĐT.398B đi qua huyện Việt Yên, huyện Tân Yên, huyện Yên Thế kết nối sang Lạng Sơn, Thái Nguyên. Tổng chiều dài tuyến đi qua địa bàn huyện khoảng 3,2 km.

+ Các tuyến đường huyện: Các tuyến đường huyện là các đường nối từ trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, thị trấn. Trên địa bàn huyện Việt Yên có 23 tuyến đường huyện với tổng chiều dài khoảng 87,68km với tỷ lệ cứng hoá mặt đường là 100% với quy mô cấp III, IV, V.

c) Hệ thống đường KCN: Huyện Việt Yên có tỷ lệ đất công nghiệp khá cao với sự xuất hiện một số KCN, CCN nên hệ thống đường giao thông phục vụ kết nối các khu chức năng với các tuyến giao thông huyết mạch khá dày đặc.

d) Hệ thống đường giao thông đô thị được phát triển chủ yếu tại thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh và các xã như xã Hồng Thái, xã Tăng Tiến, xã Vân Trung, xã Quang Châu. Đường đô thị là các trục chính được nâng cấp, mở rộng từ các đường giao thông đối ngoại và các tuyến mở mới.

e) Hệ thống đường giao thông trên địa bàn các xã được quy hoạch theo mạng lưới ô bàn cờ. Hệ thống các trục đường giao thông tạo thành mạng xương sống cho toàn huyện, liên kết từ trung tâm huyện đến các xã bằng các trục đường chính. Hệ thống trục đường chính được thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô thị, các tuyến đường trong khu trung tâm đô thị được xây dựng hoàn chỉnh có mặt cắt ngang phần đường cho xe chạy có chiều rộng $\geq 7,5$ m.

1.2. Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn (Yên Viên - Đồng Đăng) đoạn đi qua địa bàn huyện dài khoảng 11,7km từ cầu Đáp Cầu đến hết phạm vi xã Hồng Thái. Trên đoạn tuyến qua địa phận huyện Việt Yên có ga Sen Hồ (Km39+260) thuộc địa phận thị trấn Nénh là ga hạng IV làm nhiệm vụ đón gửi, tránh vượt, dồn dịch, cắt lấy xe, tổ chức xếp dỡ hàng, vận chuyển khách, hành lý.

1.3. Giao thông đường thủy nội địa

- Luồng, tuyến đường thủy: Tuyến đường thủy nội địa trên sông Cầu thuộc tuyến đường thủy do Trung ương quản lý, thuộc đoạn tuyến đường thủy Đa Phúc - Phả Lại, thuận lợi cho việc giao thông đường thủy và khai thác vật liệu xây dựng, Bền, Cảng ... Đoạn sông Cầu qua địa bàn huyện dài khoảng 27km, đạt tiêu chuẩn luồng tuyến cấp III.

- Bền, cảng dọc theo sông hình thành rất nhiều bãi tập kết vật liệu xây dựng, bến khách ngang sông phục vụ nhu cầu giao thương giữa hai bên bờ sông Cầu.

2. Cấp điện và chiếu sáng

- Hiện nay trên địa bàn huyện Việt Yên được cấp nguồn từ các trạm biến áp cao thế sau:

+ Trạm 220kV Quang Châu có công suất 2x250MVA và một phần từ trạm 220kV Bắc Giang.

+ Trạm 110kV Đình Trám (E7.7), công suất 2x63MVA- 110/35/22kV. Trạm có 04 xuất tuyến 35kV và 12 xuất tuyến 22kV, cấp điện cho huyện Việt Yên, một phần huyện Tân Yên và KCN Đình Trám huyện Việt Yên.

+ Trạm 110kV Vân Trung (E7.17): 3x63MVA- 110/35/22kV. Trạm có 19 xuất tuyến 22kV cấp điện cho các phụ tải KCN Vân Trung tỉnh Bắc Giang.

+ Trạm 110kV Quang Châu (E7.18): 3x63MVA- 110/35/22kV. Trạm có 20 xuất tuyến 22kV cấp điện cho các phụ tải KCN Quang Châu và CCN Việt Yên.

+ Trạm 110kV Quang Châu 2 (E7.26): 2x63MVA- 110/22kV. Trạm hiện có 11 xuất tuyến 22kV cấp điện cho các phụ tải KCN Quang Châu và một phần phụ tải dân sinh huyện Việt Yên.

+ Trạm 110kV Việt Hàn có công suất 1x63MVA đặt tại thôn Phúc Long, xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Với 7 lộ xuất tuyến trong đó có 2 lộ 471, 473 cấp điện phụ tải dân sinh và 5 lộ còn lại cấp điện cho phụ tải KCN Việt Hàn.

+ Ngoài ra huyện còn nhận điện từ 05 trạm 110kV, Đức Thắng (2x40MVA), Song Khê (2x63MVA), Sông cầu (40+63MVA), Nam Thành Phố (40+63MVA) và Tân Yên 40MVA

- Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị năm 2022 đạt 1.429 kWh/người/năm.

- Hệ thống chiếu sáng trên các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường trục chính và các tuyến đường trong các KCN, CCN được xây dựng hoàn chỉnh. Hình thức chủ yếu là cột đèn độc lập, bóng Natri cao áp công suất từ 220 V - 150 W đến 220 V - 400 W và đèn LED tiết kiệm điện. Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng đạt 97,2%. Mạng lưới đường giao thông khu nhà ở, ngõ xóm trên địa bàn các xã đã có hệ thống đèn điện chiếu sáng do người dân tự quản. Tỷ lệ đường ngõ hẻm được chiếu sáng đạt 83,3%.

3. Cấp nước

Nguồn nước chủ yếu lấy từ nguồn nước mặt sông Cầu làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất. Các trạm cấp nước tập trung trên địa bàn huyện gồm có:

- Công trình xử lý và cấp nước sinh hoạt xã Vân Hà với công suất thiết kế 2.000 m³/ng.đ, do Công ty cổ phần cấp nước và môi trường đô thị 206 quản lý và vận hành.

- Hệ thống cấp nước nhà máy nước sạch Việt Yên với công suất thiết kế 15.000 m³/ng.đ, do Công ty cổ phần cấp nước và môi trường đô thị 206 quản lý và vận hành và ký hợp đồng mua buôn nước sạch bổ sung từ Công ty cổ phần nước sạch DNP Bắc Giang từ 300-7.500m³/ng.đ (tùy theo nhu cầu nếu có sự cố).

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Quang Châu với công suất thiết kế hiện nay đạt 18.000 m³/ng.đ, do Công ty TNHH MTV xây dựng và cấp nước Hà Bắc quản lý và vận hành.

- Nhà máy nước KCN Vân Trung (phần Công ty Fugiang đầu tư) với công suất thiết kế 12.000 m³/ng.đ.

- Nhà máy nước KCN Quang Châu với công suất thiết kế 27.000 m³/ng.đ.

- Công ty cổ phần nước sạch Bắc Giang với công suất thiết kế 35.000 m³/ng.đ. Hệ thống nước sạch đang cấp nước cho toàn bộ xã Nghĩa Trung và một phần xã Hồng Thái.

- Công ty CP đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang với công suất thiết kế giai đoạn 1 là 29.500 m³/ng.đ, giai đoạn 2 là 59.000 m³/ng.đ dự phòng tăng áp lên

80.000m³/ng.đ. Hệ thống cấp nước đang cấp qua đường ống D710 chạy dọc theo cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn cấp cho huyện Việt Yên, KCN Việt Hàn.

4. Thoát nước

4.1. Hệ thống thoát nước mưa, nước mặt

Toàn huyện Việt Yên có 5 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính, gồm:

- Lưu vực 1: Thoát về ngòi Phú Khê rồi thoát tự chảy ra sông Thương, diện tích lưu vực khoảng 752ha.
- Lưu vực 2: Thoát về sông Cỏ, ngòi Đa Mai rồi thoát tự chảy ra sông Thương, diện tích lưu vực khoảng 7.887ha.
- Lưu vực 3: Thoát về ngòi Cống Bún rồi thoát ra sông Thương qua trạm bơm Cống Bún, diện tích lưu vực khoảng 1.599ha.
- Lưu vực 4: Thoát về sông Cầu qua các trạm bơm tiêu, diện tích lưu vực khoảng 6.207ha.
- Lưu vực 5: Một phần xã Hương Mai và một phần xã Việt Tiến thoát về kênh tiêu Yên Ninh huyện Hiệp Hòa rồi thoát ra sông Cầu, diện tích lưu vực khoảng 656ha.

Các KCN, CCN trên địa bàn huyện được các chủ đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng. Trên trục đường chính của các thôn xóm được đầu tư hệ thống mương nắp đan, mương hở thoát nước chung, kích thước B400 - B600. Tại các xã, thị trấn đã và đang được đầu tư hệ thống cống thoát nước chung là hệ thống mương nắp đan kích thước B400 - B1.000 (mm), chạy dọc các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các tuyến đường trục chính đô thị. Khu vực dân cư nông thôn hiện nay, nước mặt chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm.

4.2. Hệ thống trạm xử lý nước thải

Trên địa bàn huyện chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung cho các hộ dân và cơ quan; do đó, nước thải sinh hoạt chảy tự do qua tấm chắn rác ra hệ thống cống, rãnh nắp đan sau đó thoát vào hệ thống thoát nước mưa. Hầu hết các hộ gia đình trên địa bàn các xã, thị trấn đã sử dụng bể tự hoại, xí ba ngăn hợp vệ sinh. Lượng nước thải tập trung về các kênh mương ở phía cuối nguồn trong khu vực còn nhỏ nên mức độ ô nhiễm môi trường không đáng kể. Tại một số khu đô thị mới, khu dân cư mới ở đã có trạm xử lý nước thải nhưng có quy mô nhỏ chỉ đáp ứng nhu cầu nội khu và một phần dân cư hiện trạng liền kề. Ngoài ra, các khu đô thị mới đang xây dựng hạ tầng kỹ thuật (HTKT) và được phê duyệt quy hoạch có bố trí các trạm xử lý nước thải tạm thời trước mắt khi các trạm XLNT tập trung của đô thị Việt Yên chưa được xây dựng. Hiện nay huyện đang nghiên cứu dự án thu gom và xử lý nước thải cho đô thị Việt Yên cho giai đoạn 1 với nội dung chính là xây dựng 02 trạm XLNT tập trung cho lưu vực SH1 (thị trấn Bích Động và phụ cận) và SH2 (xã Quang Châu và phụ cận).

Tại các khu công nghiệp hiện đã xây dựng các trạm xử lý nước thải công

nghiệp và đang hoạt động bình thường.

Hiện trạng công trình xử lý nước thải trên địa bàn huyện gồm: Khu dân cư dịch vụ Đại Phúc, xã Tăng Tiến 200 m³/ng.đ; Trạm khu nhà ở xã hội dành cho công nhân tại khu đô thị thị trấn Nénh 1.500 m³/ng.đ; Trạm Khu đô thị Đông Bắc, thị trấn Bích Động 320 m³/ng.đ; Trạm Khu đô thị mới Ninh Khánh, thị trấn Nénh 450 m³/ng.đ; Trạm Khu dân cư phía Bắc, xã Hồng Thái 100m³/ngàyđêm; Trạm Khu đô thị mới thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên 2.000m³/ng.đ; Trạm Khu đô thị mới Bích Sơn, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên 170 m³/ng.đ; Trạm Khu dân cư mới thôn Trung Đồng, xã Vân Trung 130 m³/ng.đ; Trạm Khu đô thị số 1 xã Tụ Lạn, huyện Việt Yên 620 m³/ng.đ; Trạm Khu đô thị số 2 xã Tụ Lạn, huyện Việt Yên 400 m³/ng.đ; Trạm Khu đô thị dịch vụ thương mại tổng hợp thị trấn Bích Động 500 m³/ng.đ; Trạm Khu đô thị mới Sen Hồ, thị trấn Nénh 520 m³/ng.đ; Trạm Nhà máy xử lý nước thải KCN Vân Trung (Phần Công ty TNHH Fugiang làm chủ đầu tư) 10.000 m³/ng.đ; Trạm Nhà máy xử lý nước thải KCN Vân Trung (Phần Công ty S &G làm chủ đầu tư) 4000 m³/ng.đ; Trạm Nhà máy xử lý nước thải KCN Quang Châu 19.000 m³/ng.đ; Trạm Nhà máy xử lý nước thải KCN Đình Trám 2.000 m³/ng.đ; Trạm Nhà máy xử lý nước thải KCN Việt Hàn 6.000 m³/ng.đ; Trạm CCN Tăng Tiến 1.500 m³/ng.đ; Trạm CCN Việt Tiến 720 m³/ng.đ; Trạm CCN Hoàng Mai 350 m³/ng.đ; Trạm CCN Vân Hà 1500 m³/ng.đ.

5. Thông tin liên lạc

Hiện tại trên địa bàn huyện có 04 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định là Viễn thông Bắc Giang và Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel, FPT, Mobil phone.

- *Mạng truyền dẫn*: hiện tại trên địa bàn huyện có các tuyến cáp quang của VNPT, Viettel toàn bộ là cáp quang sử dụng công nghệ SDH và PDH. Mạng được tổ chức thành các vòng Ring và các vòng Ring nhánh.

- *Mạng ngoại vi*: để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ của mạng ngoại vi các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập trung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể.

- *Mạng di động*: trên địa bàn huyện hiện tại có 03 nhà mạng điện thoại di động: mạng Vinaphone (công nghệ GSM), mạng Mobiphone (công nghệ GSM), mạng Viettel Mobile (công nghệ GSM). Trên địa bàn huyện, sử dụng cả 3 công nghệ hiện nay là 2G, 3G và 4G. Cùng với việc xây dựng những hạ tầng kỹ thuật viễn thông thiết yếu khác như truyền dẫn, mạng băng rộng và wifi, là nền tảng cơ sở để xây dựng những đột phá về các dịch vụ băng thông rộng, internet tốc độ cao cùng với sự mở rộng nhiều dịch vụ sử dụng thẻ, mạng cố định...

Năm 2022, tổng số hồ sơ thủ tục hành chính của huyện trong năm cần được giải quyết là 35.929 hồ sơ. Tổng số hồ sơ được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình là 22.582 hồ sơ.

Đài truyền thanh huyện và các xã, thị trấn thường xuyên tuyên truyền các đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phổ biến kiến thức khoa học

kỹ thuật, kinh tế, văn hoá, xã hội, công tác an ninh trật tự đến người dân trên địa bàn toàn huyện.

6. Vệ sinh môi trường

Huyện Việt Yên thường xuyên chỉ đạo các xã, thị trấn cùng với người dân thực hiện nhiều biện pháp phòng ngừa, kiểm soát, xử lý khắc phục ô nhiễm trong sản xuất và các hoạt động dễ gây phát sinh ô nhiễm môi trường. Tăng cường công tác tuyên truyền và kiểm tra thực hiện cam kết bảo vệ môi trường. Nâng cao nhận thức và hành vi bảo vệ môi trường của người dân. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên môi trường, thu gom, xử lý rác thải. Đang thực hiện quy trình về thu hút đầu tư lò đốt rác tại xã Thượng Lan. Các xã, thị trấn duy trì tổ chức các hoạt động ngày Chủ nhật xanh theo tinh thần Kết luận số 178/KL-HU, tổ chức 12 đợt tổng vệ sinh môi trường thu hút hàng nghìn người tham gia.

Huyện đã rà soát, quy hoạch, bố trí đầy đủ quỹ đất, nguồn lực đầu tư xây dựng 106 điểm tập kết rác thải (trong đó: 75 điểm cố định, 31 điểm tạm thời). Duy trì hoạt động hiệu quả 07 lò đốt rác thải trên địa bàn (Việt Tiến 02 lò; Thượng Lan 02 lò; Bích Động 02 lò và Ninh Sơn 01 lò). Toàn huyện thu được 120,59 tấn rác thải/ngày, trong đó khu vực nội thị dự kiến khoảng 76,23 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn toàn huyện đạt khoảng 96,2% tổng lượng rác thải phát sinh trên địa bàn, trong đó, khu vực nội thị dự kiến đạt tỷ lệ thu gom là 98,2%, khu vực nông thôn thu gom đạt 92,9%. Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý hợp vệ sinh trên địa bàn toàn huyện so với lượng rác thải thu gom được là 100%.

7. Nghĩa trang - nhà tang lễ

Toàn huyện có 138 nghĩa trang tập trung. Trong đó, có 07 nghĩa trang phục vụ đô thị (thị trấn Bích Động và thị trấn Nénh) và 131 nghĩa trang tại các xã với tổng diện tích lên đến 138,87 ha.

Có 01 nhà tang lễ với diện tích 320 m² xây dựng trong trung tâm y tế huyện Việt Yên. UBND tỉnh đã có chính sách khuyến khích người dân thực hiện nếp sống văn minh trong việc tổ chức lễ tang và sử dụng hình thức hỏa táng. Hầu hết người dân trên địa bàn sử dụng hình thức hỏa táng thông qua đài hóa thân tại các tỉnh thành lân cận như Hà Nội, Thái Nguyên, Phú Thọ, với tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng đạt 46,3%.

8. Công viên cây xanh

Trên địa bàn huyện đang triển khai xây dựng 02 công viên tại thị trấn Bích Động và thị trấn Nénh, sân golf Trung Sơn, Hương Mai sẽ là điểm nhấn trong hệ thống cảnh quan công cộng của địa phương. Các trục giao thông trên địa bàn cơ bản được đầu tư đồng bộ với hệ thống cây xanh. UBND huyện đã định hướng quy hoạch cải tạo các ngôi, đầm trũng tại thị trấn Bích Động, xã Quảng Minh và Ninh Sơn kết hợp xây dựng các khu công viên cây xanh gắn kết với mặt nước tự nhiên phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng giải trí và du lịch.

Bên cạnh các khu công viên cây xanh đô thị, còn có các công viên, vườn hoa nhỏ trong các khu đô thị, khu ở. Bình quân đất cây xanh toàn đô thị bao gồm cả diện tích cây xanh quy đổi đạt 17,1m²/người.

X. KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ

1. Hiện trạng tình hình quy hoạch

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 về việc đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 27/10/2016 về thực hiện Nghị quyết số 138-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

1.1. Về quy hoạch đô thị

Quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 (tỷ lệ 1/10.000) được phê duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh, được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 24/01/2021 của UBND tỉnh.

Quy hoạch chi tiết: Công tác quy hoạch xây dựng luôn được UBND huyện Việt Yên quan tâm thực hiện, xác định quy hoạch xây dựng phải đi trước một bước, từng bước hoàn chỉnh, nâng cao chất lượng các quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển đô thị; tập trung tại khu vực dự kiến nội thị. Hiện nay, trên địa bàn huyện Việt Yên đã và đang thực hiện lập tổng số 156 đồ án quy hoạch chi tiết (*trong đó 141 đồ án đã được phê duyệt, quy mô 4572,10ha; 15 đồ án đã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, đang trình thẩm định, trình phê duyệt quy mô 597,98ha*).

Trong tổng số các đồ án nêu trên đối với khu vực nội thị thực hiện lập 117 đồ án quy hoạch chi tiết (*trong đó 108 đồ án đã có quyết định phê duyệt, quy mô 3769,52ha; 9 đồ án đang lập quy hoạch, đã có quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, đang trình thẩm định, phê duyệt, quy mô 306,05ha*). Các đồ án quy hoạch chi tiết đã cụ thể hóa một phần Quy hoạch chung đô thị Việt Yên, Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt; đồng thời góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang nói chung, huyện Việt Yên nói riêng; nâng tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 toàn huyện Việt Yên lên trên 45%. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đối với khu vực dự kiến nội thị tính trên đất xây dựng đô thị (*đã trừ đất ở hiện trạng*) đạt khoảng 85%.

1.2. Về phát triển đô thị

Đề án phân loại và công nhận đô thị thị trấn Bích Động, đô thị thị trấn Nénh là đô thị loại V (được phê duyệt tại các Quyết định số 1593/QĐ-UBND, Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh).

Chương trình phát triển đô thị Việt Yên, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh.

Đề án đề nghị công nhận huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV (được Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 1286/QĐ-BXD ngày 29/11/2021 công nhận huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV thuộc tỉnh Bắc Giang).

Hoàn thành lập phương án phát triển huyện thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tích hợp quy hoạch tỉnh (Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022).

2. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị

Ngày 14/10/2021, UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Quyết định số 1099/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Việt Yên. Đây là công cụ quản lý quan trọng đối với sự phát triển của đô thị Việt Yên trong thời gian qua; bảo đảm sự tuân thủ thiết kế đô thị; quy hoạch phân khu chức năng, các quy hoạch chi tiết và các quy hoạch chuyên ngành, Chương trình phát triển đô thị Việt Yên đến năm 2040.

3. Tuyên phổ văn minh đô thị

Trong 3 năm gần đây, huyện Việt Yên đã thực hiện nhiều dự án cải tạo kiến trúc cảnh quan đô thị tạo điểm nhấn kiến trúc, bảo vệ cảnh quan hệ thống sông hồ. Qua đánh giá, hiện có 7/14 tuyến đường phố (đạt 50%) đã được công nhận là tuyến phố văn minh đô thị. Nhiều tuyến phố khác dự kiến cũng đang thực hiện theo các quy định về tuyến phố văn minh đô thị và từng bước hoàn thiện thủ tục trình UBND huyện thẩm định và ban hành quyết định công nhận.

4. Cải tạo, chỉnh trang đô thị

Giai đoạn năm 2020- 2022, huyện Việt Yên đã phát huy tối đa các nguồn lực, tập trung quy hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị. Ngoài những khu đô thị mới, khu dân cư tập trung được các nhà đầu tư xây dựng, huyện còn triển khai thực hiện nâng cấp, cải tạo nhiều hạng mục xây dựng trong các khu dân cư cũ. Các công trình phúc lợi công cộng như trường học, nhà văn hóa, trạm y tế, vườn hoa... Nhiều dự án đã thực hiện như: Chỉnh trang cảnh quan hệ thống giao thông, không gian công cộng, cây xanh đô thị; chỉnh trang cảnh quan nút giao QL1 trên địa bàn huyện Việt Yên; chỉnh trang hệ đường 295B; cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Nghĩa Trung đi Minh Đức; chỉnh trang vỉa hè tuyến đường QL 37; cải tạo vỉa hè đường Thân Công Tài, thị trấn Nénh.

5. Không gian công cộng

Trên cơ sở các quy hoạch, chương trình phát triển đô thị Việt Yên được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm huyện đã triển khai xây dựng và chỉnh trang cải tạo nhiều công trình điểm nhấn mang kiến trúc đô thị như Toà nhà khối Đảng đoàn thể, Toà nhà khối chính quyền, Trung tâm Hành chính công, Quảng trường, Sân vận động, Trung tâm Hội nghị, ... Các công trình này đều được hình thành không gian sinh hoạt cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống người dân cũng như tăng chất lượng mỹ quan đô thị.

Ngoài các không gian công cộng là các công trình văn hóa phục vụ toàn huyện, huyện Việt Yên còn có các không gian công cộng tổ chức các lễ hội văn hóa thu hút hàng vạn người từ trong và ngoài tỉnh đến Việt Yên hằng năm gắn với các tôn giáo tín ngưỡng như Khu du lịch văn hóa tâm linh chùa Bồ Đà và nhiều công trình khác trên địa bàn, hình thành các tour, tuyến du lịch kết nối giữa các điểm du lịch trong huyện với các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh.

6. Công trình kiến trúc tiêu biểu

Việt Yên là huyện có truyền thống văn hoá phát triển lâu đời với 100 di tích được xếp hạng. Phần lớn các công trình này đều mang nét đẹp tâm linh với nét kiến trúc độc đáo, tạo ra các không gian văn hóa và thường xuyên được nâng cấp, duy tu đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, khách tham quan du lịch khi đến với Việt Yên, trong đó có 02 di tích Quốc gia đặc biệt là đình Đông, chùa Bồ Đà. Một số hạng mục của chùa Bồ Đà như: vườn tháp được Tổ chức kỷ lục Việt Nam công nhận là vườn tháp lớn nhất Việt Nam; bộ mộc bản kinh Phật chùa Bồ Đà được Liên minh kỷ lục thế giới (WorldKings) công nhận là “Bộ mộc bản kinh Phật thuộc thiên phái Lâm Tế khắc trên gỗ thị cổ nhất thế giới”. Năm 2018, mộc bản chùa Bồ Đà được công nhận là Bảo vật quốc gia.

7. Công trình xanh, khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh

Huyện Việt Yên có 2 khu đô thị quy hoạch theo mô hình khu đô thị xanh là Khu đô thị dịch vụ Tiên Sơn - Ninh Sơn (quy mô 80,2ha) và Khu đô thị dịch vụ Ninh Sơn (quy mô 42ha).

XI. QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Công tác quốc phòng

Công tác giáo dục quốc phòng an ninh, tuyển quân, huấn luyện, hội thao, hội thi, xây dựng nền nếp chính quy, kỷ luật, công tác hậu cần kỹ thuật, chính sách hậu phương quân đội, công tác xây dựng Đảng... được thực hiện tốt; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh trong từng chương trình, dự án của huyện. Chủ động quy hoạch, đầu tư các công trình trong khu vực phòng thủ huyện ngày càng đồng bộ. Hằng năm hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân; tổ chức thành công diễn tập chiến đấu phòng thủ; diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng; diễn tập PCTT&TKCN. Lực lượng vũ trang huyện duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; phối hợp hiệp đồng chặt chẽ với các ngành, địa phương, tích cực xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, tham gia có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

2. Công tác bảo đảm an ninh trật tự

Dù là địa bàn trọng điểm công nghiệp, công tác bảo đảm an ninh quốc gia được triển khai thực hiện quyết liệt, đạt các mục tiêu, yêu cầu đề ra; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Công tác phòng, chống tội phạm đạt nhiều kết quả tích cực; triển khai các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, phòng

chống tội phạm công nghệ cao; triệt phá nhiều ổ nhóm tội phạm, điểm hoạt động ma túy, cờ bạc... góp phần từng bước xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, lành mạnh trên địa bàn huyện. Công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực tiếp tục được tăng cường; đẩy mạnh thực hiện và đảm bảo tiến độ, chất lượng các chương trình, kế hoạch, đề án về bảo đảm an ninh, trật tự. Việc triển khai các Đề án về bảo đảm an ninh, trật tự, xây dựng lực lượng Công an nhân dân đã góp phần tạo nền tảng cho công tác phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật, xây dựng lực lượng Công an cơ sở. Đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, triển khai quyết liệt dịch vụ công trực tuyến để thực hiện chuyển đổi số trong Công an nhân dân. Công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc có nhiều chuyển biến tích cực, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh trật tự ở cơ sở.

XII. TỔ CHỨC BỘ MÁY BIÊN CHẾ, CÁN BỘ CÔNG CHỨC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

1. Huyện ủy Việt Yên

1.1. Thường trực Huyện ủy gồm 03 người: Bí thư Huyện ủy; Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy - Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Phó Bí thư Huyện ủy - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

1.2. Các cơ quan thuộc Huyện ủy: Văn phòng Huyện ủy, Ban Tổ chức Huyện ủy; Ban Tuyên giáo Huyện ủy, Ban Dân vận Huyện ủy, Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy; Trung tâm Chính trị huyện.

2. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện nhiệm kỳ 2021-2026

2.1. Hội đồng nhân dân huyện: Có 34 đại biểu. Thường trực HĐND có Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND, trưởng các ban của HĐND (Kinh tế - Xã hội, Pháp chế).

2.2. Ủy ban nhân dân huyện: Có 12 phòng, ban chuyên môn với 74 người. Trình độ chuyên môn: đại học trở lên 73 người (chiếm 98,65 %), trung cấp 1 người (chiếm 1,35%). Trình độ lý luận chính trị cao cấp 23 người (chiếm 31,10%), trung cấp 32 người (chiếm 43,24%), chưa qua đào tạo 19 người (chiếm 25,66%).

3. Cán bộ, công chức cấp xã

3.1. Tổ chức đảng: Có 17 đảng bộ cấp xã.

3.2. Hội đồng nhân dân 17 xã, thị trấn có tổng số 446 đại biểu.

3.3. Cán bộ, công chức cấp xã có 362 người, gồm 184 cán bộ và 178 công chức. Trình độ chuyên môn: thạc sĩ có 30 người, chiếm 8,29%; đại học có 319 người, chiếm 88,12%; cao đẳng có 04 người, chiếm 1,1%; trung cấp có 09 người, chiếm 2,49%. Trình độ lý luận chính trị: cao cấp có 17 người, chiếm 4,70%; trung cấp 297 người, chiếm 82,04%; sơ cấp 48 người, chiếm 13,26%.

4. Người hoạt động không chuyên trách

4.1. Số người hoạt động không chuyên trách cấp xã là 137 người.

4.2. Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố là 301 người.

XIII. ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP THỊ XÃ VIỆT YÊN VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ VIỆT YÊN

Thành lập thị xã Việt Yên thuộc tỉnh Bắc Giang và thành lập các phường thuộc thị xã Việt Yên đảm bảo các điều kiện quy định tại Khoản 2, Điều 128 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, cụ thể:

1. Phù hợp với các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

1.1. Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, xác định đô thị Việt Yên (huyện Việt Yên) là đô thị loại IV, trở thành thị xã thuộc tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2021-2025.

1.2. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 và Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 và Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh. Theo đó đã đề ra mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Bắc Giang đạt 32,4%; toàn tỉnh có 17 đô thị, trong đó huyện Việt Yên nâng cấp thành thị xã Việt Yên thuộc tỉnh Bắc Giang.

1.3. Quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Yên đến năm 2035 tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 cũng xác định Việt Yên là đô thị cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang với các ngành chủ đạo là công nghiệp, dịch vụ trung chuyên, dịch vụ thương mại tổng hợp, đào tạo,...; có vị trí trung gian quan trọng nối trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh với thành phố Bắc Ninh, Thủ đô Hà Nội và tỉnh Thái Nguyên; là trung tâm du lịch tâm linh cấp vùng; là đầu mối giao thông đường bộ của vùng, quốc gia; có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng của vùng Thủ đô Hà Nội.

1.4. Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, đề ra mục tiêu đến năm 2025 huyện Việt Yên nâng cấp thành thị xã Việt Yên thuộc tỉnh Bắc Giang.

2. Phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và tỉnh nói chung; nhất là phát triển kinh tế đô thị công nghiệp, dịch vụ theo định hướng trong quy hoạch của tỉnh và huyện. Đồng thời, bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh của đô thị cửa ngõ kết nối với Vùng Thủ đô Hà Nội và Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tạo thành “phên giậu” bảo vệ kinh thành Thăng Long xưa và Thủ đô Hà Nội ngày nay.

3. Tạo tiền đề pháp lý cho việc thiết lập mô hình tổ chức bộ máy quản lý phù hợp với quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng trên địa bàn; bảo đảm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước của chính quyền địa phương các đơn vị hành chính sau khi thành lập. Việc thành lập các phường sẽ tạo điều kiện khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế của các đơn vị như: hệ thống hạ tầng

kinh tế - xã hội sẽ được tiếp tục quan tâm đầu tư đồng bộ nhất là hệ thống các công trình hạ tầng đô thị, giao thông, y tế, giáo dục, các thiết chế văn hoá,... Từ đó, nhân dân sẽ được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ văn hoá, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ,... với điều kiện thuận lợi hơn, chất lượng tốt hơn. Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhiều dự án hợp tác về kinh tế của các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp sẽ tạo ra nhiều cơ hội giải quyết việc làm cho người dân, góp phần nâng cao thu nhập và mức sống của người dân. Thành lập thị xã Việt Yên và thành lập các phường thuộc thị xã Việt Yên bảo đảm đoàn kết dân tộc, phù hợp với các yếu tố lịch sử, truyền thống văn hóa của địa phương và nhận được sự đồng thuận cao của Nhân dân.

4. Việt Yên đã bảo đảm điều kiện thành lập thị xã với 5/5 tiêu chuẩn của thị xã thuộc tỉnh và 4/4 tiêu chuẩn thành lập 09 phường thuộc thị xã Việt Yên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

XIV. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN THÀNH LẬP THỊ XÃ

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13; đối chiếu với hiện trạng phát triển huyện Việt Yên, UBND tỉnh Bắc Giang đánh giá các tiêu chuẩn thành lập thị xã như sau:

1. Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số

1.1. Quy định là từ 100.000 người trở lên.

1.2. Hiện trạng: Quy mô dân số huyện Việt Yên đến 31/12/2022 là 229.162 người. Trong đó, dân số thường trú trên địa bàn toàn huyện là 212.233 người; dân số tạm trú quy đổi là 16.929 người; mật độ dân số đạt 1.340 người/km². Dân số khu vực nội thị là 130.227 người. Dân số khu vực ngoại thị là 98.935 người.

Đánh giá: Đạt.

2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên

2.1. Quy định là từ 200 km² trở lên.

2.2. Hiện trạng: Tổng diện tích tự nhiên huyện Việt Yên tính đến ngày 31/12/2022 là 171,01 km². Trong đó, diện tích đất tự nhiên khu vực nội thị dự kiến là 77,31 km²; diện tích đất tự nhiên khu vực ngoại thị là 93,71 km².

Theo khoản 17 Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13: “d) Trường hợp thành lập đơn vị hành chính đô thị trên cơ sở nguyên trạng 01 đơn vị hành chính cùng cấp hoặc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính mà không làm thay đổi số lượng đơn vị hành chính thì diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính sau khi thành lập, điều chỉnh địa giới hành chính

có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 50% tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng...”. Đánh giá: Đạt.

3. Tiêu chuẩn 3: Số đơn vị hành chính trực thuộc

3.1. Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc

- Quy định từ 10 đơn vị trở lên.

- Hiện trạng: Huyện Việt Yên có 17 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, gồm: thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh và các xã Hồng Thái, Tăng Tiến, Quảng Minh, Ninh Sơn, Vân Trung, Quang Châu, Tự Lạn, Hương Mai, Minh Đức, Nghĩa Trung, Thượng Lan, Tiên Sơn, Trung Sơn, Vân Hà và Việt Tiến.

Đánh giá: Đạt.

3.2. Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã

- Quy định là từ 50% trở lên.

- Hiện trạng: Huyện Việt Yên dự kiến thành lập 09 phường/17 đơn vị hành chính cấp xã đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV gồm: Bích Động, Nénh, Hồng Thái, Tăng Tiến, Quảng Minh, Ninh Sơn, Vân Trung, Quang Châu, Tự Lạn. Như vậy, tỷ lệ số phường của thị xã Việt Yên là 52,94%.

Đánh giá: Đạt.

4. Tiêu chuẩn 4: Đã được công nhận là đô thị loại IV

Huyện Việt Yên đã được công nhận là đô thị loại IV tại Quyết định số 1286/QĐ-BXD ngày 29/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Đánh giá: Đạt.

5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Cân đối thu chi ngân sách

- Quy định: Cân đối thu, chi là cân đối đủ.

- Hiện trạng: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2022 đạt 5.458 tỷ đồng. Chi ngân sách đạt 4.555 tỷ đồng. Cân đối thu, chi: Dư.

Đánh giá: Đạt.

5.2. Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước

- Quy định: bằng 0,7 lần so với bình quân chung của cả nước.

- Hiện trạng: Năm 2022, thu nhập bình quân đầu người của huyện Việt Yên đạt 68,4 triệu đồng/người/năm; thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam năm 2022 khoảng 55,2 triệu đồng/người/năm. Như vậy, thu nhập bình quân đầu người của huyện Việt Yên bằng 1,24 lần so với bình quân chung của cả nước.

Đánh giá: Đạt

5.3. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất

- Quy định: Đạt bình quân của tỉnh Bắc Giang là 12,45% (năm 2020 đạt 13,24%; năm 2021 đạt 7,82%; năm 2022 đạt 19,3%).

- Hiện trạng: Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm (2020 - 2022) của huyện Việt Yên là 20,6% (năm 2020 đạt 16,7%; năm 2021 đạt 11,9%; năm 2022 đạt 33,3%).

Đánh giá: Đạt.

5.4. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trung bình 3 năm gần nhất (năm 2020- 2022)

- Quy định: Đạt bình quân của tỉnh Bắc Giang là 4,07% (Năm 2020 là 3,14%; năm 2021 là 5,27%; năm 2022 là 3,81%).

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trung bình 3 năm (2020 - 2022) của huyện Việt Yên là 1,80% (năm 2020 là 1,65%; năm 2021 là 2,36%; năm 2022 là 1,40%). Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trung bình 3 năm gần nhất (2020 - 2022) của huyện Việt Yên thấp hơn của tỉnh Bắc Giang.

Đánh giá: Đạt.

5.5. Tỷ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế

- Quy định: Từ 75% trở lên.

- Hiện trạng: Cơ cấu kinh tế năm 2022 của huyện Việt Yên, gồm: Công nghiệp- xây dựng chiếm 92,81%; nông- lâm nghiệp, thủy sản chiếm 2,08%; thương mại- dịch vụ- du lịch chiếm 3,83%; thuế sản phẩm chiếm 1,28%. Như vậy, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại- dịch vụ trong cơ cấu kinh tế năm 2022 của huyện Việt Yên chiếm 96,64%.

Đánh giá: Đạt.

5.6. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị

- Quy định: Từ 75% trở lên.

- Hiện trạng: Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế trên địa bàn huyện Việt Yên là 140.677 người, trong đó, lao động phi nông nghiệp là 112.551 người, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của huyện là 80%. Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế khu vực nội thị là 83.785 người, trong đó, số lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là 70.830 người, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là 84,5%.

Đánh giá: Đạt.

Đánh giá chung: Huyện Việt Yên đạt 5/5 tiêu chuẩn của thị xã trực thuộc tỉnh quy định Điều 6 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 13, và điểm d khoản 17 Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

B. HIỆN TRẠNG CÁC XÃ, THỊ TRẤN DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ VIỆT YÊN

I. HIỆN TRẠNG THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG

1. Lịch sử hình thành

Trước năm 1997, thị trấn Bích Động là xã Bích Sơn (cũ) của huyện Việt Yên. Ngày 22/12/1997, Chính phủ có Quyết định số 111/QĐ-CP tách xã Bích Sơn thành 02 đơn vị hành chính là thị trấn Bích Động (với 05 thôn, xóm, phố: thôn Đông, thôn Dục Quang, thôn Trung và phố 1, phố 2, xóm Mới) và xã Bích Sơn (với 07 thôn: thôn Vàng, thôn Văn Xá, thôn Kiều, thôn Tăng Quang, thôn Thượng, thôn Tự, thôn Đồn Lương). Năm 2017, xã Bích Sơn thành lập thêm 01 thôn mới Nông Lâm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang, đưa tổng số thôn trong xã Bích Sơn lên 08 thôn.

Ngày 21/11/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang (có hiệu lực từ ngày 01/01/2020). Theo đó, sáp nhập toàn bộ diện tích và dân số của xã Bích Sơn vào thị trấn Bích Động; với tổng diện tích đất tự nhiên là 12,8km². Sau sáp nhập, toàn thị trấn có 3.908 hộ với 16.497 nhân khẩu, được phân bố ở 14 thôn, khu phố. Ngày 01/6/2020, UBND tỉnh có Quyết định số 1109/QĐ-UBND chuyển thôn, khu, tiểu khu, phố thành tổ dân phố trên địa bàn tỉnh; theo đó, thị trấn Bích Động chuyển 11 thôn (8 thôn thuộc xã Bích Sơn cũ, 03 thôn thuộc thị trấn Bích Động cũ) thành 11 tổ dân phố; sau khi chuyển thị trấn Bích Động có 11 tổ dân phố và 3 khu phố. Ngày 11/8/2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1581/QĐ-UBND về chuyển phố, khu phố thành tổ dân phố thuộc thị trấn An Châu, huyện Sơn Động; thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên; thị trấn Bó Hạ, thị trấn Phồn Xương; trong đó chuyển 03 khu phố của thị trấn Bích Động thành tổ dân phố. Từ đó đến nay, thị trấn Động có 14 tổ dân phố.

2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý: Bích Động nằm là trung tâm huyện lỵ, chính trị, kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ của huyện; có Quốc lộ 37, Đường tỉnh 298, Đường tỉnh 298B đi qua.

2.2. Địa giới hành chính

- Phía Đông giáp xã Hồng Thái và xã Nghĩa Trung;
- Phía Tây giáp xã Trung Sơn;
- Phía Nam giáp thị trấn Nénh và xã Quảng Minh;
- Phía Bắc giáp xã Minh Đức và xã Tự Lạn.

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

- Tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn Bích Động là 12,8 km² (1.280 ha).
- Cơ cấu các loại đất: Chi tiết xem biểu 03.

4. Dân số, lao động

4.1. Thị trấn Bích Động có 19.470 người. Trong đó:

- Dân số thường trú là 18.232 người.
- Dân số tạm trú quy đổi là 1.238 người.
- Mật độ dân số 1.521 người/km².

Thành phần dân cư chủ yếu là người Kinh.

4.2. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của thị trấn Bích Động là 12.275 người. Trong đó:

- Lao động nông nghiệp là 1.983 người, chiếm 16,2%.
- Lao động phi nông nghiệp là 10.292 người, chiếm 83,8%.

4.3. Thị trấn Bích Động có 14 tổ dân phố, gồm: Tăng Quang, Kiều, Văn Xá, Vàng, Nông Lâm, Đồn Lương, Tự, Thượng, Phố I, Phố II, Phố III, Đông, Trung, Dục Quang.

5. Hiện trạng phát triển kinh tế

5.1. Về phát triển kinh tế

Bích Động là trung tâm kinh tế, chính trị của huyện; có vị trí địa lý thuận lợi, các tuyến giao thông quan trọng chạy qua như Quốc lộ 37, Đường tỉnh 298, Đường tỉnh 298B... đã mở ra nhiều cơ hội cho thị trấn phát triển kinh tế. Những năm qua, kinh tế của thị trấn Bích Động có bước tăng trưởng khá toàn diện.

Giai đoạn 2020-2022, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 25%/năm. Giá trị sản xuất năm 2022 (theo giá so sánh 2010) đạt 1.141 tỷ đồng; tăng 216 tỷ đồng và 16,21% so với năm 2021. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1,42% năm 2020 còn 0,68% năm 2022.

5.2. Phát triển ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp và xây dựng: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 806 tỷ đồng. Hoạt động công nghiệp - xây dựng chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp, đầu tư xây dựng cả trong và ngoài ngân sách.

- Thương mại - dịch vụ: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 224 tỷ đồng. Hoạt động thương mại - dịch vụ chủ yếu tập trung bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa cho sản xuất và tiêu dùng của người dân với 918 hộ sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ. Thị trấn có đình Đông là điểm di tích lịch sử Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế được xếp hạng quốc gia đặt biệt hằng năm thu hút nhiều khách tới thăm quan, chiêm bái.

- Nông - lâm nghiệp, thủy sản: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 91 tỷ đồng. Hoạt động chủ yếu là sản xuất nông nghiệp; đã duy trì 570 ha lúa, sản lượng đạt 3.648 tấn, năng suất lúa bình quân đạt 64 tạ/ha; 12 ha ngô, năng suất 37,5 tạ/ha; 13,5 ha lạc xuân, năng suất 30,56 tạ/ha và 130 ha rau các loại; duy trì tổng đàn

gia súc 413 con trâu, bò và 1.547 con lợn; duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn là 150 ha, sản lượng đạt 1.665 tấn.

5.3. Thu chi ngân sách, công tác tài chính

Công tác thu ngân sách được tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quản lý và khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu. Chi ngân sách bảo đảm công khai, minh bạch, đúng chế độ, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Năm 2022, tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn đạt 106,56 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 106,56 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 9,279 tỷ đồng.

5.4. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 74 triệu đồng, cao hơn bình quân toàn huyện. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều năm 2022 giảm còn 0,68%; bình quân giai đoạn 2020 - 2022 là 1,71%/năm, thấp hơn bình quân của huyện Việt Yên là 1,80%.

6. Hiện trạng văn hóa, xã hội

6.1. Về giáo dục

Thị trấn Bích Động có 03 trường mầm non, 02 trường tiểu học, 02 trường trung học cơ sở và 02 trường trung học phổ thông. Ngoài ra, trên địa bàn còn có 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; 01 trường đại học Nông - Lâm Bắc Giang là trung tâm đào tạo và bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật có trình độ Đại học - Cao đẳng trong lĩnh vực nông lâm nghiệp vùng Trung du miền núi phía Bắc và đáp ứng yêu cầu về phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần tích cực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước..

Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đều đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 của Bộ Giáo dục và đào tạo. (*Xem chi tiết biểu 04*)

- Đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), nhân viên (NV) là 329 (trong đó MN 138, TH 102, THCS 89). Trình độ đạt chuẩn của CBQL, GV là 309, đạt 100%; trên chuẩn là 161, đạt 52,1%; GV giỏi cấp huyện là 136 (MN: 31, TH: 71, THCS: 34); GVG cấp tỉnh: 40 (MN: 14, TH: 12, THCS: 14).

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được đầu tư theo hướng kiên cố, chuẩn hóa, hiện đại, đáp ứng các yêu cầu dạy và học. Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 100%.

Thị trấn đạt phổ cập giáo dục MN cho trẻ em 5 tuổi, PCGD TH và THCS mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2.

- Chất lượng giáo dục luôn dẫn đầu toàn huyện; tỷ lệ huy động trẻ ra lớp đạt 100%, tuyển sinh 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1. 100% học sinh hoàn thành chương trình TH vào lớp 6; tỷ lệ tốt nghiệp THCS hằng năm đạt trên 98,8%.

6.2. Công tác y tế

Bích Động luôn quan tâm chỉ đạo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; phối hợp Trung tâm Y tế quan tâm nhân lực y tế, nhất là y tế thôn; quan tâm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; tập trung chỉ đạo công tác tế dự phòng, phòng chống HIV/AIDs, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và chăm sóc sức khỏe bà mẹ,

trẻ em; làm tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tiếp tục xây dựng, củng cố, duy trì trạm y tế đạt bộ tiêu chí chuẩn quốc gia về y tế.

Năm 2022, đã khám chữa bệnh cho 3.020 lượt; tiêm chủng đầy đủ cho 146 lượt; tổ chức uống vitamin A được 2.710 lượt trẻ; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi bằng 8,15%; duy trì 100% tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế; tỷ suất tăng dân số tự nhiên là 3,68‰, mức giảm tỷ lệ sinh là -1,94‰.

6.3. Công tác văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao phát triển phong phú, đa dạng thông qua các câu lạc bộ của các đoàn thể, trong khu dân cư. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” luôn được quan tâm thực hiện và được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân các tổ dân phố. Năm 2022, Bích Động có 3.599 hộ gia đình đạt gia đình văn hóa, đạt 82%; 14/14 tổ dân phố đạt khu dân cư văn hóa; 11 tổ dân phố đạt khu dân cư văn hóa sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn; thị trấn đạt chuẩn văn hoá đô thị văn minh.

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn được quan tâm bảo tồn, tu bổ, gắn với phát huy giá trị, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân. Hệ thống đài truyền thanh thị trấn thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, phục vụ đắc lực cho việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

6.4. Thực hiện các chính sách xã hội, lao động việc làm

Các chính sách đối với người có công, an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Năm 2022, đã chi đầy đủ chính sách đối với 234 người có công, số tiền 5,2 tỷ đồng; 505 đối tượng Bảo trợ xã hội, số tiền 3,1 tỷ đồng; hỗ trợ sửa chữa, xây mới 16 nhà ở cho người nghèo, số tiền: 1.350 triệu đồng. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1,42% năm 2020 còn 0,68% năm 2022.

Chính sách lao động, việc làm được quan tâm, nhất là người dân có đất thu hồi cho phát triển đô thị. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 78%; số lao động có việc làm mới là 289 người; số lao động xuất khẩu là 10 người.

7. An ninh, quốc phòng

7.1. Công tác quốc phòng: Đã duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương. Lực lượng dự bị động viên được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo quy định. Tổ chức tốt việc động viên huấn luyện, diễn tập. Hằng năm hoàn thành tốt chỉ tiêu tuyển quân, tuyển sinh quân sự được giao và chính sách hậu phương quân đội.

7.2. An ninh, trật tự: Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn ổn định, không để xảy ra vụ việc phức tạp; năm 2021, được công nhận là đơn vị kiểu mẫu về an ninh, trật tự. Công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự được tăng cường; tích cực triển khai các đề án trong lực lượng Công an được UBND tỉnh phê duyệt, gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân. Công tác phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm được chú trọng. Chất lượng Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc từng bước nâng lên; các mô

hành tự quản trong giữ gìn trật tự trị an ở cơ sở phát huy hiệu quả. Lực lượng công an phối hợp chặt chẽ với các lực lượng ở cơ sở trong thực hiện nhiệm vụ.

8. Tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị

8.1. HĐND: Có 28 đại biểu HĐND thị trấn nhiệm kỳ 2021-2026.

8.2. Cán bộ, công chức: Có 35 người (11 cán bộ, 24 công chức). Trình độ chuyên môn: thạc sĩ là 05 người, chiếm 14,28%; đại học là 29 người, chiếm 82,86%; cao đẳng là 01 người, chiếm 2,86%. Trình độ lý luận chính trị: cao cấp 01 người, chiếm 2,86%; trung cấp là 28 người, chiếm 80%; sơ cấp là 02 người, chiếm 5,71%; chưa được bồi dưỡng 4 người, chiếm 11,42%.

8.3. Người hoạt động không chuyên trách: 06 người.

8.4. Công an thị trấn: Bố trí 100% là công an chính quy, tổng số có 07 người (01 Trưởng Công an, 01 Phó trưởng Công an và 05 công an viên).

9. Về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

9.1. Về công trình y tế

Thị trấn Bích Động có 01 trạm y tế diện tích 1.227 m², đang xây dựng, củng cố cơ sở y tế theo tiêu chí trạm y tế chuẩn Quốc gia giai đoạn 2. Ngoài ra, trên địa bàn thị trấn còn có 01 trung tâm y tế huyện, diện tích 60.131m², quy mô 350 giường, phục vụ khám, chữa bệnh cho toàn huyện. Có 01 bệnh viện tư nhân (Bệnh viện đa khoa khu dân cư Nguyễn Thế Nho), quy mô 300 giường đang xây dựng và 11 cơ sở khám chữa bệnh tư nhân (*Xem chi tiết biểu 05*).

9.2. Về công trình hạ tầng thương mại

Thị trấn Bích Động có chợ Bích Động, chợ Bích Sơn, 01 cửa hàng dịch vụ trung tâm, 02 cửa hàng kinh doanh xăng dầu (*Xem chi tiết biểu 07*).

9.3. Về công trình giáo dục

Thị trấn Bích Động có 03 trường mầm non, 02 trường tiểu học, 02 trường trung học cơ sở và 02 trường trung học phổ thông. Ngoài ra, trên địa bàn còn có 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; 01 trường đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đều đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 của Bộ Giáo dục và đào tạo. (*Xem chi tiết biểu 07*).

9.4. Về đất công trình giáo dục

Tổng diện tích đất công trình giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn thị trấn Bích Động là 47.934 m² (*Xem chi tiết biểu 07*). Bình quân đất công trình giáo dục là 2,46 m²/người.

9.5. Về đất công trình văn hóa, thể dục thể thao

Tổng diện tích các công trình văn hóa, thể dục thể thao phục vụ thị trấn Bích Động là 102.215 m² (*Xem chi tiết biểu 09*). Bình quân diện tích là 5,25 m²/người.

9.6. Về cấp điện sinh hoạt

Tổng sản lượng điện thị trấn tiêu thụ năm 2022 là 29.466.355 kWh/năm; trong đó, điện sinh hoạt là 27.580.472 kWh/năm. Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt là 27.580.472 kWh/năm/19.470 người, đạt 1.417 kWh/người/năm.

9.7. Về đất giao thông

Tổng diện tích đất giao thông tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông trên địa bàn Bích Động là 597.105 m². Bình quân diện tích đất giao thông tính trên dân số là 597.105 m² /19.470 người = 30,7 m²/người.

9.8. Về tỷ lệ đường được chiếu sáng

Tổng chiều dài đường cấp khu vực, cấp nội bộ của thị trấn Bích Động là 74,761 km, trong đó có 72,661 km được chiếu sáng (*Xem chi tiết biểu 14*). Tỷ lệ đường được chiếu sáng là 97,2%.

9.9. Về đất cây xanh sử dụng công cộng

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn thị trấn Bích Động là 109.851 m². Bình quân đất cây xanh sử dụng công cộng là 109.851 m²/19.470 người, đạt 5,64 m²/người.

9.10. Về tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch

Thị trấn Bích Động hiện có 4.389 hộ dân, trong đó có 4.269 hộ sử dụng nước sạch cấp từ nhà máy nước sạch và 120 hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100 % (*Xem chi tiết biểu 15*).

9.11. Về tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải hộ của 4.389/4.389 hộ gia đình trên địa bàn thị trấn được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 2 ngăn hoặc 3 ngăn đảm bảo quy định về nước thải sinh hoạt (*Xem chi tiết biểu 17*).

9.12. Về mật độ đường cống thoát nước chính

Hệ thống thoát nước của thị trấn Bích Động sử dụng là các loại cống hỗn hợp và các mương rãnh với tổng chiều dài là 55,356 km. Diện tích đất xây dựng đô thị của thị trấn Bích Động là 5,72 km². Mật độ đường cống thoát nước chính là 9,68 km/km².

9.13. Về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn thị trấn Bích Động là 13,08 tấn/ngày và đều được thu gom, xử lý theo quy định, đạt tỷ lệ 100%.

10. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thị xã

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15

ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, UBND tỉnh Bắc Giang đánh giá 4 tiêu chuẩn thành lập phường của thị trấn Bích Động, gồm:

10.1. Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số

- Quy định từ 5.000 người trở lên.

- Hiện trạng: Dân số thị trấn Bích Động đến 31/12/2022 là 19.470 người; trong đó, dân số thường trú là 18.232 người, dân số tạm trú quy đổi là 1.238 người.

Đánh giá: Đạt.

10.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên

- Quy định từ 5,5 km² trở lên.

- Hiện trạng: Thị trấn Bích Động có 12,80 km² diện tích tự nhiên.

Đánh giá: Đạt.

10.3. Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách:

Quy định cân đối thu đủ chi.

Hiện trạng: Thu ngân sách trên địa bàn thị trấn Bích Động năm 2022 đạt 106,56 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 106,56 tỷ đồng. Cân đối đủ.

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

Quy định đạt bình quân 3 năm (2020 - 2022) của huyện Việt Yên là 1,80% (năm 2020 là 1,65%; năm 2021 là 2,36%; năm 2022 là 1,40%).

Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2020 - 2022) của thị trấn Bích Động là 1,71% (năm 2020 là 1,42%; năm 2021 là 3,02%; năm 2022 là 0,68%).

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Quy định từ 70% trở lên.

Hiện trạng: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của thị trấn Bích Động là 12.275 người. Trong đó, lao động nông nghiệp là 1.983 người, chiếm 16,2 %; lao động phi nông nghiệp là 10.292 người, chiếm 83,8%.

Đánh giá: Đạt.

10.4. Tiêu chuẩn 4: Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Thị trấn Bích Động đạt 13/13 tiêu chuẩn đánh giá về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 (có phụ lục kèm theo).

Như vậy, phường Bích Động dự kiến thành lập thuộc thị xã Việt Yên đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

II. HIỆN TRẠNG THỊ TRẤN NÉN

1. Lịch sử hình thành

Nén vốn là tên nôm của làng Yên Ninh, một làng thuộc tổng Dật Ninh, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc xưa. Về sau tổng Dật Ninh được chuyển sang huyện Việt Yên, phủ Bắc Hà. Làng Yên Ninh nằm bên cạnh Quốc lộ 1A cũ (nay là Đường tỉnh 295B), là một trong các làng có nhiều tiến sĩ nho học vào loại bậc nhất Việt Nam, với 10 người đã đỗ tiến sĩ trong các khoa thi từ năm 1469 đến 1619. Đặc biệt, gia tộc của Tiến sĩ Thân Nhân Trung trong 3 thế hệ đóng góp 4/10 người đỗ tiến sĩ của làng; các thành viên của gia tộc này đều làm quan trong thời vua Lê Thánh Tông.

Ngày 20/02/2003, Chính phủ ban hành Nghị định 16/2003/NĐ-CP về thành lập thị trấn Nén trên cơ sở 348,58 ha diện tích tự nhiên, 4.271 người của xã Hoàng Ninh (gồm làng Yên Ninh, Phố Nén và làng Ninh Khánh) và 211,97 ha diện tích tự nhiên, 2.861 người của xã Quảng Minh (gồm làng Sen Hồ).

Ngày 21/11/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang; trong đó có việc sáp nhập toàn bộ diện tích và dân số của xã Hoàng Ninh vào thị trấn Nén.

2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý: Thị trấn Nén có vị trí rất thuận lợi, nằm giữa thành phố Bắc Giang và thành phố Bắc Ninh; tiếp giáp với các KCN của tỉnh như: Quang Châu, Đình Trám, Vân Trung; có các tuyến giao thông quan trọng chạy qua như: Cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, Đường tỉnh 295B, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn. Đó là sự tác động của mối liên hệ vùng quan trọng thúc đẩy thị trấn Nén phát triển. Hiện nay, thị trấn Nén là trung tâm kinh tế - xã hội, thương mại - dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp của tiểu vùng phía Tây Nam huyện Việt Yên.

2.2. Địa giới hành chính: Thị trấn Nén nằm ở phía Tây Nam huyện Việt Yên, có địa giới hành chính như sau:

- Phía Đông giáp xã Tăng Tiến, xã Vân Trung và huyện Yên Dũng;
- Phía Tây giáp xã Ninh Sơn và xã Quảng Minh;
- Phía Nam giáp xã Quang Châu;
- Phía Bắc giáp thị trấn Bích Động và xã Hồng Thái.

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

- Tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn Nén là 12,51 km² (1.250,9 ha).
- Cơ cấu các loại đất: Chi tiết xem biểu 03.

4. Dân số, lao động

4.1. Dân số của thị trấn Nénh có 27.246 người. Trong đó:

- Dân số thường trú là 23.163 người.
- Dân số tạm trú quy đổi là 4.083 người.
- Mật độ dân số là 2.178 người/km².

4.2. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của thị trấn Nénh là 17.473 người. Trong đó:

- Lao động nông nghiệp là 2.316 người, chiếm 13,3 %.
- Lao động phi nông nghiệp là 15.157 người, chiếm 86,7%.

4.3. Thị trấn Nénh có 11 tổ dân phố, gồm: Sen Hồ, Ninh Khánh, Yên Ninh, Nénh, Phúc Lâm, Hoàng Mai 1, Hoàng Mai 2, Hoàng Mai 3, My Điền 1, My Điền 2, My Điền 3.

5. Hiện trạng phát triển kinh tế

5.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Thị trấn Nénh tiếp giáp với các KCN, CCN phía Tây Nam tỉnh Bắc Giang; có Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn, Quốc lộ 37, Đường tỉnh 295B, Đường tỉnh 398, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn đi qua nên mở ra nhiều cơ hội để thu hút đầu tư phát triển kinh tế, nhất là lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Những năm qua, kinh tế của thị trấn Nénh có bước tăng trưởng khá toàn diện.

Tổng giá trị sản xuất năm 2022 của thị trấn Nénh (theo giá so sánh 2010) đạt 50.655 tỷ đồng, tăng 13.574 tỷ đồng so với năm 2021. Trong đó: Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 49.833 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 736 tỷ đồng; nông, lâm, ngư nghiệp đạt 85 tỷ đồng.

5.2. Phát triển ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - xây dựng: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 49.833 tỷ đồng. Hoạt động công nghiệp - xây dựng tập trung chủ yếu ở lĩnh vực công nghiệp cơ khí lắp ráp, điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp, sản xuất vật liệu xây dựng. Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp tư nhân tiếp tục tăng nhan; hiện có 186 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế tư nhân đang hoạt động, giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động trên địa bàn.

- Thương mại - dịch vụ: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 736 tỷ đồng. Hoạt động thương mại - dịch vụ chủ yếu là kinh tế hộ gia đình và doanh nghiệp nhỏ trong các lĩnh vực: chợ, thương mại, chi nhánh ngân hàng, các cơ sở kinh doanh, bưu chính viễn thông... Một số nghề truyền thống được duy trì như: gia công cơ khí, xây dựng, mộc dân dụng, chế biến nông sản thực phẩm và buôn bán nhỏ lẻ. Thị trấn Nénh có đền thờ Danh nhân văn hóa Tiến sỹ Thân Nhân Trung hàng năm thu hút nhiều khách tới thăm quan, chiêm bái.

- Nông - lâm nghiệp, thủy sản: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 85 tỷ đồng. Hoạt động chủ yếu là trồng trọt với diện tích 528 ha (lúa là 240 ha, rau màu các loại 188 ha, diện tích sen 100 ha); chăn nuôi với tổng đàn trâu, bò là 360 con, đàn lợn là 1.250 con, đàn gia cầm là 25.000 con.

5.3. Thu chi ngân sách, công tác tài chính

Công tác thu ngân sách được tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quản lý và khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu. Chi ngân sách bảo đảm công khai, minh bạch, đúng chế độ, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Năm 2022, tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn đạt 69,98 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 69,05 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 7,82 tỷ đồng.

5.4. Thu nhập bình quân đầu người đạt 80 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trên địa bàn giảm còn 0,77%; bình quân giai đoạn 2020 - 2022 là 0,89% (năm 2019 là 0,93%; năm 2020 là 0,97%; năm 2021 là 0,77%), thấp hơn bình quân chung của huyện Việt Yên là 1,80%.

6. Hiện trạng văn hóa, xã hội

6.1. Giáo dục

Thị trấn Nénh có 04 trường mầm non, 02 trường tiểu học, 02 trường trung học cơ sở và 01 trường trung học phổ thông. 100 % số trường đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục. 01 trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1, 02 trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 của Bộ Giáo dục và đào tạo. Các trường tiểu học đều tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1. Các trường trung học cơ sở đều đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 của Bộ Giáo dục và đào tạo (*Xem chi tiết biểu 07*).

- Đội ngũ CBQL, GV, NV trên địa bàn: 321, trong đó MN: 144, TH: 101, THCS: 76. Trình độ đạt chuẩn của CBQL, GV: 305, đạt 100%; trên chuẩn: 148, đạt 48,5%; GV giỏi cấp huyện: 105; GVG cấp tỉnh: 21.

- Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và hạ tầng công nghệ thông tin tiếp tục được đầu tư theo hướng kiên cố, chuẩn hoá, đồng bộ và hiện đại. Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 100%.

- Chất lượng giáo dục các nhà trường có nhiều tiến bộ, nhiều trường luôn nằm trong tốp dẫn đầu toàn huyện; tỷ lệ huy động trẻ ra lớp đạt 100%, tuyển sinh 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, học sinh hoàn thành chương trình TH vào lớp 6; tỷ lệ tốt nghiệp THCS đạt trên 97,8%.

6.2. Công tác y tế

Thị trấn Nénh luôn quan tâm chỉ đạo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; phối hợp Trung tâm Y tế quan tâm nhân lực y tế, nhất là y tế thôn; quan tâm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; tập trung chỉ đạo công tác tế dự phòng, phòng chống HIV/AIDS, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; làm tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tiếp tục xây dựng, củng cố, duy trì trạm y tế đạt bộ tiêu chí chuẩn quốc gia về y tế.

Năm 2022, đã khám chữa bệnh cho 5.930 lượt; tổ chức tiêm chủng cho trẻ dưới 02 tuổi đạt tỷ lệ 94%; duy trì 100% tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế; tỷ suất sinh 8,29‰, mức giảm tỷ lệ sinh đạt -1,19‰.

Năm 2022, đã khám chữa bệnh cho 5517 lượt; tiêm chủng đầy đủ cho 333 lượt; tổ chức uống vitamin A được 3719 lượt trẻ; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi bằng 9,9%; duy trì 100% tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế; tỷ suất tăng dân số tự nhiên là 3,62‰, mức giảm tỷ lệ sinh là -0,92‰.

6.3. Công tác văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao phát triển phong phú, đa dạng; đã hình thành nhiều câu lạc bộ của các đoàn thể, trong khu dân cư. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” luôn được quan tâm thực hiện và được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân các tổ dân phố. Năm 2022, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 91,5%; tỷ lệ tổ dân phố văn hóa đạt tỷ lệ 83%, trong đó tổ dân phố Hoàng Mai 2 đạt danh hiệu tổ dân phố văn hóa 5 năm liên tục, tổ dân phố My Điền 3 đạt tổ dân phố điển hình sáng – xanh - sạch - đẹp và an toàn; thị trấn Nénh đạt chuẩn văn minh đô thị.

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn được quan tâm bảo tồn, tu bổ, gắn với phát huy giá trị, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân; hát chèo Hoàng Mai vẫn được lưu giữ, trao truyền. Hệ thống đài truyền thanh thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, phục vụ đắc lực cho việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

6.4. Thực hiện các chính sách xã hội, lao động việc làm

Các chính sách đối với người có công, an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Năm 2022, đã chi trả đầy đủ chính sách đối với 227 người có công, số tiền 4,7 tỷ đồng; 805 đối tượng bảo trợ xã hội, số tiền 4,7 tỷ đồng; hỗ trợ sửa chữa, xây mới 12 nhà ở cho người nghèo, số tiền 1.100 triệu đồng. Thị trấn Nénh còn 38 hộ nghèo, chiếm 0,77%, 147 hộ cận nghèo, chiếm 2,97%.

Chính sách lao động, việc làm được quan tâm, nhất là người dân có đất thu hồi cho phát triển đô thị. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 78 %; số lao động có việc làm mới là 324 người; số lao động xuất khẩu là 12 người.

7. Quốc phòng, an ninh

7.1. Công tác quốc phòng: Đã duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương. Lực lượng dự bị động viên được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo quy định. Tổ chức tốt việc động viên huấn luyện, diễn tập. Hằng năm hoàn thành tốt chỉ tiêu tuyển quân, tuyển sinh quân sự được giao và chính sách hậu phương quân đội.

7.2. Về an ninh, trật tự: Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn thị trấn Nénh ổn định, không để xảy ra vụ việc phức tạp. Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc thị trấn đã chỉ đạo các ngành, đoàn thể tích cực phối hợp với lực lượng Công an trong công tác phòng ngừa xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ

quốc góp phần chuyển hóa thành công địa bàn trọng điểm phức tạp về an ninh, trật tự và trật tự an toàn xã hội trong năm 2022. Tăng cường tuần tra vũ trang, tuần tra nhân dân tại các khu vực, tổ dân phố nhằm phòng ngừa tội phạm và giải quyết ngay từ đầu các vụ việc phức tạp từ cơ sở. Thường xuyên tổ chức gọi hỏi, răn đe, ký cam kết không vi phạm pháp luật đối với các đối tượng trong diện quản lý. Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật, các phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm để nhân dân nắm được, nâng cao ý thức cảnh giác và phối hợp giúp đỡ lực lượng chức năng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Lực lượng Công an thị trấn làm tốt công tác quản lý địa bàn, quản lý đối tượng và tổ chức triển khai các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, qua đó góp phần ổn định tình hình và kiểm soát tội phạm. Trên địa bàn không để xảy ra các vụ án đặc biệt nghiêm trọng, chưa phát hiện băng, ổ nhóm hoạt động có tính tổ chức, chuyên nghiệp, “phức tạp”. Công tác quản lý nhà nước về trật tự xã hội được quan tâm chỉ đạo thực hiện có hiệu quả; tăng cường quản lý, kiểm tra các cơ sở kinh doanh các điều kiện về an ninh, trật tự, xử lý các vi phạm về lấn chiếm hành lang vỉa hè, trật tự công cộng. Công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt nhiều kết quả tích cực, nhiều mô hình hoạt động hiệu quả, được nhân rộng.

8. Tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị

8.1. HĐND: Có 28 đại biểu HĐND thị trấn nhiệm kỳ 2021- 2026.

8.2. Cán bộ, công chức: Có 29 người (11 cán bộ, 18 công chức). Trình độ chuyên môn: thạc sĩ có 03 người, chiếm 10,34%; đại học là 26 người, chiếm 89,66%. Trình độ lý luận chính trị: cao cấp là 01 người, chiếm 3,45%; trung cấp là 25 người, chiếm 86,21%; sơ cấp 03 người, chiếm 10,34%.

8.3. Người hoạt động không chuyên trách: 09 người.

8.4. Công an thị trấn: Bố trí 100% là Công an chính quy, tổng số có 10 người (01 Trưởng Công an, 01 Phó trưởng Công an và 08 công an viên).

9. Về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

9.1. Về công trình y tế

Thị trấn Nénh có 01 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về trạm y tế xã, diện tích 1.856 m². Trên địa bàn thị trấn còn có Trung tâm y tế các Khu công nghiệp diện tích 4.943 m² và 11 cơ sở khám chữa bệnh tư nhân.

9.2. Về công trình hạ tầng thương mại

Thị trấn Nénh có 03 chợ, 06 cửa hàng dịch vụ và kinh doanh xăng dầu.

9.3. Về công trình giáo dục

Thị trấn Nénh có 04 trường mầm non, 02 trường tiểu học, 02 trường trung học cơ sở và 01 trường trung học phổ thông. 100% số trường đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục. 01 trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1, 02 trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 của

Bộ Giáo dục và đào tạo. Các trường tiểu học đều tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1. Các trường trung học cơ sở đều đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 của Bộ Giáo dục và đào tạo (*Xem chi tiết biểu 07*).

9.4. Về đất công trình giáo dục

Tổng diện tích đất công trình giáo dục trên địa bàn thị trấn Nénh là 68.200 m². Bình quân đất công trình giáo dục là 68.200 m²/27.246 người, đạt 2,5 m²/người (*Xem chi tiết biểu 07*).

9.5. Về đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao

Tổng diện tích các công trình văn hóa, TDTT phục vụ cho thị trấn Nénh là 62.634 m². Bình quân diện tích sân tập luyện là 62.634 m²/27.246 người, đạt 2,3 m²/người.

9.6. Về cấp điện sinh hoạt

Tổng sản lượng điện cho toàn thị trấn Nénh năm 2022 là 55.632.593 kWh/năm; trong đó, điện sinh hoạt cung cấp cho toàn thị trấn 55.264.087 kWh/năm. Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt là 55.264.087 kWh/năm/27.246 người, đạt 2.028 kWh/người/năm.

9.7. Về đất giao thông

Tổng diện tích đất giao thông tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông trên địa bàn thị trấn là 544.700 m². Bình quân diện tích đất giao thông tính trên dân số là 544.700 m²/27.246 người = 20 m²/người.

9.8. Về tỷ lệ đường được chiếu sáng

Tổng chiều dài đường cấp khu vực, cấp nội bộ của thị trấn Nénh là 53,894 km, trong đó 52,320 km được chiếu sáng. Tỷ lệ đường được chiếu sáng là 97,1%.

9.9. Về đất cây xanh sử dụng công cộng

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn thị trấn Nénh là 64.738 m². Bình quân đất cây xanh sử dụng công cộng là 64.738 m²/27.246 người, đạt 2,38 m²/người.

9.10. Về tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch

Thị trấn Nénh hiện có 4.943 hộ dân. Có 4.825 hộ sử dụng nước sạch cấp từ nhà máy nước sạch và 118 hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100 %.

9.11. Về tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Có 4.943/4.943 hộ gia đình xử lý nước thải bằng hệ thống tự hoại 2 ngăn hoặc 3 ngăn đảm bảo quy định về nước thải sinh hoạt, đạt tỷ lệ 100%.

9.12. Về mật độ đường công thoát nước chính

Hệ thống thoát nước của thị trấn Nénh sử dụng là các loại công hỗn hợp và

các mương rãnh với tổng chiều dài cống thoát nước chính là 40,105 km. Diện tích đất xây dựng đô thị của thị trấn Nénh là 8,13 km². Mật độ đường cống thoát nước chính là $40,105 / 8,13 = 4,93$ km/km².

9.13. Về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn thị trấn Nénh là 17,27 tấn/ngày và đều được thu gom, xử lý theo quy định, đạt tỷ lệ 100%.

10. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thị xã

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, UBND tỉnh Bắc Giang đánh giá 4 tiêu chuẩn thành lập phường của thị trấn Nénh, gồm:

10.1. Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số

- Quy định từ 5.000 người trở lên.

- Hiện trạng: Quy mô dân thị trấn Nénh tính đến 31/12/2022 là 27.246 người, trong đó, dân số thường trú là 23.163 người, dân số tạm trú là 4.083 người; mật độ dân số là 2.178 người/km².

Đánh giá: Đạt.

10.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên

- Quy định từ 5,5 km² trở lên.

- Hiện trạng: Thị trấn Nénh có 12,51 km² diện tích tự nhiên.

Đánh giá: Đạt.

10.3. Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách:

Quy định cân đối thu đủ chi.

Hiện trạng: Thu ngân sách trên địa bàn thị trấn Nénh năm 2022 đạt 69,98 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 69,05 tỷ đồng. Cân đối dư.

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

Quy định đạt bình quân 3 năm (2010 - 2022) của huyện Việt Yên là 1,80% (năm 2020 là 1,65%; năm 2021 là 2,36%; năm 2022 là 1,40%).

Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2020 - 2022) của thị trấn Nénh là 0,89% (năm 2020 là 0,93%; năm 2021 là 0,97%; năm 2022 là 0,77%).

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Quy định từ 70% trở lên.

Hiện trạng: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của thị trấn Nénh là 17.473 người. Trong đó, lao động nông nghiệp là 2.316 người, chiếm 13,3%; lao động phi nông nghiệp là 15.157 người, chiếm 86,7%.

Đánh giá: Đạt.

10.4. Tiêu chuẩn 4: Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Thị trấn Nénh đạt 13/13 tiêu chuẩn đánh giá về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 (có phụ lục kèm theo).

Như vậy, phường Nénh dự kiến thành lập thuộc thị xã Việt Yên đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15.

III. HIỆN TRẠNG XÃ HỒNG THÁI

1. Lịch sử hình thành

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, địa bàn xã Hồng Thái hiện nay gồm 3 đơn vị hành cấp xã: Hùng Lãm, Như Thiết và Điều Liễn.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, đơn vị hành chính cấp tổng bị xóa bỏ, thành lập đơn vị hành chính liên xã. Theo đó, các xã Hùng Lãm, Như Thiết, Điều Liễn và Thượng Phúc hợp nhất thành lập xã Kính Ái. Ngày 02/5/1949, Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu I ban hành Quyết định số 223-CP/4 hợp nhất xã Kính Ái và xã Tăng Long thành xã Hồng Thái, gồm các thôn: Hùng Lãm, Như Thiết, Điều Liễn, Thượng Phúc, Phúc Long, Phúc Tăng.

Tháng 5/1955, xã Hồng Thái chia thành 2 xã: Hồng Thái và Tăng Tiến. Khi đó, xã Hồng Thái gồm 3 thôn: Hùng Lãm, Như Thiết và Điều Liễn; xã Tăng Tiến gồm 3 thôn: Thượng Phúc, Phúc Long và Phúc Tăng. Thực hiện Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 và Nghị quyết số 2007/NQ-UBND ngày 30/12/2013 của HĐND tỉnh Bắc Giang; theo đó, thôn Hùng Lãm được tách thành 3 thôn mới: Hùng Lãm 1, Hùng Lãm 2, Hùng Lãm 3. Hiện tại, xã Hồng Thái có 5 thôn: Như Thiết, Đức Liễn, Hùng Lãm 1, Hùng Lãm 2 và Hùng Lãm 3.

2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Hồng Thái nằm ở phía Đông của huyện Việt Yên, cách trung tâm thị trấn Bích Động khoảng 4 km. Xã có các tuyến giao thông huyết mạch chạy qua như: Quốc lộ 37, Đường tỉnh 295B, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn.

2.2. Địa giới hành chính

- Phía Đông giáp xã Tăng Tiến và thành phố Bắc Giang;
- Phía Tây giáp thị trấn Bích Động;
- Phía Nam giáp thị trấn Nénh;

- Phía Bắc giáp xã Nghĩa Trung.

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

- Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Hồng Thái là 5,9 km² (590,44 ha).

- Cơ cấu các loại đất: Chi tiết xem biểu 03.

4. Dân số, lao động

4.1. Xã Hồng Thái có 15.601 người. Trong đó:

- Dân số thường trú là 10.649 người.

- Dân số tạm trú quy đổi là 4.952.

- Mật độ dân số 2.644 người/km².

4.2. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Hồng Thái là 9.820 người. Trong đó:

- Lao động nông nghiệp là 1.647 người, chiếm 16,8%.

- Lao động phi nông nghiệp là 8.173 người, chiếm 83,2%.

4.3. Xã Hồng Thái có 05 thôn, gồm: Như Thiết, Đức Liễn, Hùng Lãm 1, Hùng Lãm 2, Hùng Lãm 3.

5. Hiện trạng phát triển kinh tế

5.1. Về phát triển kinh tế

Những năm qua, kinh tế của xã luôn duy trì tốc độ tăng trưởng khá, giá trị sản xuất bình quân hàng năm tăng 15%. Năm 2022, tổng giá trị sản xuất của xã Hồng Thái (theo giá so sánh 2010) đạt 2.199 tỷ đồng, tăng 383 tỷ đồng so với năm 2021; trong đó công nghiệp - xây dựng đạt 2.046 tỷ đồng, tăng 17,82%; thương mại - dịch vụ đạt 71 tỷ đồng, tăng 6,05%; nông, lâm, thủy sản đạt 82 tỷ đồng, tăng 2,29%. Toàn xã có 432 hộ, tăng 16 hộ so với năm 2021. Thu nhập của người dân đạt 72 triệu đồng.

5.2. Phát triển ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - xây dựng: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 2.046 tỷ đồng. Hoạt động công nghiệp - xây dựng chủ yếu trên các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo máy, ... Trên địa bàn xã có 01 KCN Đình Trám; đã quy hoạch và đang trình cấp có thẩm quyền mở rộng KCN Việt Hàn.

- Thương mại – dịch vụ: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 71 tỷ đồng. Trên địa bàn xã Hồng Thái có 01 chợ Đình Trám, diện tích 6.962 m²; 02 cửa hàng dịch vụ trung tâm diện tích 300 m² trở lên và 02 trung tâm mua bán trao đổi hàng hóa, văn phòng cho thuê. Xã có đền thờ Hán Quận Công Thân Công Tài là di tích quốc gia hàng năm thu hút nhiều khách tới thăm quan, chiêm bái.

- Nông - lâm nghiệp, thủy sản: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 82 tỷ đồng. Hoạt động chủ yếu là trồng lúa 425 ha, cây màu 103 ha (lạc 10 ha, ngô 2 ha, khoai tây 8 ha, rau màu các loại khác 77 ha). Hiện xã có 02 sản phẩm OCOP

được cấp có thẩm quyền công nhận đạt tiêu chuẩn 4 sao là: bánh khoai lang thái lát và bánh hoa quả thập cẩm phối trộn.

5.3. Thu chi ngân sách, công tác tài chính

Công tác thu ngân sách được tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quản lý và khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu. Chi ngân sách bảo đảm công khai, minh bạch, đúng chế độ, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Năm 2022, tổng thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 29,66 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 29,66 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 6,13 tỷ đồng.

5.4. Thu nhập bình quân đầu người đạt 72 triệu đồng năm 2022. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm còn 0,85%; bình quân giai đoạn 2020 - 2022 là 1,23% (năm 2020 là 1,43%; năm 2021 là 1,41%; năm 2022 là 0,85%), thấp hơn bình quân 3 năm (2020-2022) của huyện Việt Yên là 1,80%.

6. Hiện trạng văn hóa, xã hội

6.1. Công tác giáo dục

- Xã Hồng Thái có 02 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở. 100% số trường đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục và tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 của Bộ Giáo dục và đào tạo.

- Đội ngũ CBQL, GV, NV trên địa bàn có 180, trong đó MN: 88, TH: 50, THCS: 42. Trình độ đạt chuẩn của CBQL, GV là 172, đạt 100%; trên chuẩn là 86, đạt 50%; GV giỏi cấp huyện: 60; GVG cấp tỉnh: 09.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học thường xuyên được địa phương quan tâm đầu tư. Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 100%.

- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp đạt 100%, tuyển sinh 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, học sinh hoàn thành chương trình TH vào lớp 6; tỷ lệ tốt nghiệp THCS hằng năm đạt trên 99,05%, điểm trung bình 03 môn thi vào lớp 10 THPT đạt kết quả cao.

6.2. Công tác y tế

Xã Hồng Thái luôn quan tâm chỉ đạo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; phối hợp Trung tâm Y tế quan tâm nhân lực y tế, nhất là y tế thôn; quan tâm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; tập trung chỉ đạo công tác tế dự phòng, phòng chống HIV/AIDS, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; làm tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tiếp tục xây dựng, củng cố, duy trì trạm y tế đạt bộ tiêu chí chuẩn quốc gia về y tế.

Năm 2022, đã khám chữa bệnh cho 2.600 lượt; tiêm chủng đầy đủ cho 170 lượt; tổ chức uống vitamin A được 1.585 lượt trẻ; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi bằng 9,7%; duy trì 100% tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế; tỷ suất tăng dân số tự nhiên là 4,9‰, mức giảm tỷ lệ sinh là -0,15‰.

6.3. Công tác văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao phát triển phong phú, đa dạng thông qua các câu lạc bộ của các đoàn thể, trong khu dân cư. Phong trào “Toàn dân đoàn kết

xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” luôn được quan tâm thực hiện và được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân các thôn. Năm 2022, có 3/5 làng đạt làng văn hóa cấp huyện. Các thiết chế văn hóa được tu sửa, bổ sung đảm bảo chất lượng, các làng đều có đội văn nghệ.

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn được quan tâm bảo tồn, tu bổ, gắn với phát huy giá trị, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân. Hệ thống đài truyền thanh xã thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, phục vụ đặc lực cho việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhất là công tác phòng, chống dịch Covid-19.

6.4. Thực hiện các chính sách xã hội, lao động việc làm

Các chính sách đối với người có công, an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Năm 2022, đã chi trả đầy đủ chính sách đối với 126 người có công, số tiền 2,7 tỷ đồng; 405 đối tượng Bảo trợ xã hội, số tiền 2,4 tỷ đồng; hỗ trợ sửa chữa, xây mới 10 nhà ở cho người nghèo. Chương trình giảm nghèo được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện có hiệu quả. Năm 2022, có 20 hộ nghèo, đạt tỷ lệ 0,85%, 22 hộ cận nghèo, đạt tỷ lệ 0,94%.

Chính sách lao động, việc làm được quan tâm, nhất là người dân có đất thu hồi cho phát triển đô thị và công nghiệp. Năm 2022, toàn xã có 9.820 người trong độ tuổi lao động, lao động có việc làm thường xuyên là 5.724 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77 %; số lao động có việc làm mới là 210 người; số lao động xuất khẩu là 7 người.

7. Quốc phòng, an ninh

7.1. Công tác quốc phòng: Đã duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương. Lực lượng dự bị động viên được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo quy định. Tổ chức tốt việc động viên huấn luyện, diễn tập. Hằng năm hoàn thành tốt chỉ tiêu tuyển quân, tuyển sinh quân sự được giao và chính sách hậu phương quân đội; năm 2022 có 57 thanh niên trong độ tuổi tham gia đăng ký nghĩa vụ quân sự, có 05 thanh niên lên đường nhập ngũ, hoàn thành 100% chỉ tiêu giao.

7.2. Về an ninh trật tự: Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn xã cơ bản ổn định, không phát hiện vấn đề gì phức tạp. Tăng cường tuần tra vũ trang, tuần tra nhân dân nhằm phòng ngừa tội phạm và giải quyết ngay từ đầu các vụ việc phức tạp từ cơ sở. Thường xuyên tổ chức gọi hỏi, răn đe, ký cam kết không vi phạm pháp luật đối với các đối tượng trong diện quản lý. Vận động nhân dân chấp hành tốt các quy định của pháp luật về đền bù, giải phóng mặt bằng. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật, các phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm để nhân dân nắm được, nâng cao ý thức cảnh giác và phối hợp giúp đỡ lực lượng chức năng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Tổ chức tốt việc tiếp nhận khai báo, đăng ký, quản lý cư trú trên địa bàn; các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự đều được kiểm tra, hướng dẫn, viết cam kết. Thực hiện có hiệu quả Đề án

06/CP. Công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt nhiều kết quả tích cực.

8. Tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị

8.1. Hội đồng nhân dân: Có 27 đại biểu HĐND xã nhiệm kỳ 2021-2026.

8.2. Cán bộ, công chức: Có 18 người (11 cán bộ, 07 công chức). Trình độ chuyên môn: thạc sĩ là 02 người, chiếm 11,11%; đại học là 16 người, chiếm 88,89%. Trình độ lý luận chính trị: trung cấp là 13 người, chiếm 72,22%; sơ cấp 05 người, chiếm 27,78%.

8.3. Người hoạt động không chuyên trách: Có 9 người.

8.4. Công an xã: Bố trí 100% Công an xã là Công an xã chính quy, tổng số có 05 người (01 Trưởng công an, 01 Phó trưởng Công an và 03 công an viên).

9. Về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

9.1. Về công trình y tế

Xã Hồng Thái có 01 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về trạm y tế xã, diện tích 2.370 m². Trên địa bàn xã còn có 03 phòng khám tư nhân.

9.2. Về công trình hạ tầng thương mại

Xã Hồng Thái có chợ Đình Trám (diện tích 6.962 m²), trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa thôn Đức Liễn và cửa hàng xăng dầu số 1.

9.3. Về công trình giáo dục

Xã Hồng Thái có 02 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở; 100% trường đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục và tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 của Bộ Giáo dục và đào tạo (*Xem chi tiết biểu 07*).

9.4. Về đất công trình giáo dục

Tổng diện tích đất công trình giáo dục trên địa bàn là 47.581,1 m². Bình quân đất công trình giáo dục là 47.581 m²/15.601 người, đạt 3,05 m²/người.

9.5. Về đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao

Tổng diện tích các công trình văn hóa, thể dục thể thao phục vụ cho xã Hồng Thái là 35.966 m². Bình quân diện tích sân tập luyện là 35.966 m²/15.601 người, đạt 2,31 m²/người.

9.6. Về cấp điện sinh hoạt

Tổng sản lượng điện cho toàn xã năm 2022 là 14.713.700 kWh/năm. Trong đó, điện sinh hoạt cung cấp cho toàn xã 14.346.524 kWh/năm. Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt là 14.346.524 kWh/năm/15.601 người, đạt 920 kWh/người/năm.

9.7. Về đất giao thông

Tổng diện tích đất giao thông tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông trên địa bàn xã là 261.610 m². Bình quân diện tích đất giao thông tính trên dân số là 261.610 m²/15.601 người = 16,8 m²/người.

9.8. Về tỷ lệ đường được chiếu sáng

Tổng chiều dài đường cấp khu vực, cấp nội bộ là 25,858 km, trong đó có 25,172 km được chiếu sáng. Tỷ lệ đường được chiếu sáng là 97,3 %.

9.9. Về đất cây xanh sử dụng công cộng

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng là 24.631 m². Bình quân đất cây xanh sử dụng công cộng là 24.631/15.601 người, đạt 1,58 m²/người.

9.10. Về tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch

Xã Hồng Thái hiện có 2.351 hộ dân. Có 1.550 hộ sử dụng nước sạch cấp từ nhà máy nước sạch và 801 hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100%.

9.11. Về tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Có 2.351/2.351 hộ gia đình xử lý nước thải bằng hệ thống bể tự hoại 2 ngăn hoặc 3 ngăn đảm bảo quy định về nước thải sinh hoạt.

9.12. Về mật độ đường cống thoát nước chính

Hệ thống thoát nước của xã sử dụng là các loại cống hỗn hợp và các mương rãnh với tổng chiều dài cống thoát nước chính là 17,358 km; diện tích đất xây dựng đô thị của xã Hồng Thái là 2,59 km²; mật độ đường cống thoát nước chính là 17,358/2,59 đạt 6,7 km/km².

9.13. Về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã Hồng Thái là 7,42 tấn/ngày trong đó có 7,27 tấn hàng ngày được thu gom, xử lý theo quy định. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 98%.

10. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thị xã

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; UBND tỉnh Bắc Giang đánh giá 4 tiêu chuẩn thành lập phường của xã Hồng Thái, gồm:

10.1. Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số

- Quy định từ 5.000 người trở lên.

- Hiện trạng: Quy mô dân xã Hồng Thái tính đến 31/12/2022 là 15.601 người, trong đó, dân số thường trú là 10.649 người, dân số tạm trú là 4.952 người.

Đánh giá: Đạt.

10.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên

- Quy định từ 5,5 km² trở lên.

- Hiện trạng: Xã Hồng Thái có 5,9 km² diện tích tự nhiên.

Đánh giá: Đạt.

10.3. Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách:

Quy định cân đối thu đủ chi.

Hiện trạng: Thu ngân sách trên địa bàn xã Hồng Thái năm 2022 đạt 29,66 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 29,66 tỷ đồng. Cân đối đủ.

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

Quy định đạt bình quân 3 năm (2020 - 2022) của huyện Việt Yên là 1,80% (năm 2020 là 1,65%; năm 2021 là 2,36%; năm 2022 là 1,40%).

Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2020 - 2022) của xã Hồng Thái là 1,23% (năm 2020 là 1,43%; năm 2021 là 1,41%; năm 2021 là 0,85%).

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Quy định từ 70% trở lên.

Hiện trạng: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Hồng Thái là 9.820 người. Trong đó, lao động nông nghiệp là 1.647 người, chiếm 16,8%; lao động phi nông nghiệp là 8.173 người, chiếm 83,2%.

Đánh giá: Đạt.

10.4. Tiêu chuẩn 4: Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Hồng Thái đạt 12/13 tiêu chuẩn đánh giá về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 (có phụ lục kèm theo).

Như vậy, phường Hồng Thái dự kiến thành lập thuộc thị xã Việt Yên đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

IV. HIỆN TRẠNG XÃ NINH SƠN

1. Lịch sử hình thành

Đầu thế kỷ XIX, các xã (tức làng) Ninh Động, Mai Vũ, Phúc Ninh, Nội Ninh, Giá Sơn, Hữu Nghi thuộc tổng Quang Biểu, huyện Việt Yên, phủ Bắc Hà, trấn Kinh Bắc; xã Cao Lôi thuộc tổng Mật Ninh, huyện Yên Dũng, phủ Bắc Hà, trấn Kinh Bắc. Khi thực dân Pháp xâm lược, để phục vụ cho chính sách cai trị, chính quyền thực dân đã điều chỉnh lại địa giới từ tỉnh đến huyện, tổng, xã.

Cuối thế kỷ XIX, xã Ninh Động, Mai Vũ, Phúc Ninh, Nội Ninh, Giá Sơn, Hữu Nghi thuộc tổng Quang Biểu cắt về tổng Mật Ninh, huyện Việt Yên. Đơn vị hành chính này tồn tại đến trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, đơn vị hành chính tổng bị bãi bỏ. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập, đơn vị hành chính liên xã bao gồm nhiều xã (làng). Xã Ninh Sơn ra đời gồm các xã cũ: Ninh Động, Mai Vũ, Phúc Ninh, Nội Ninh, Hữu Nghi. Xã Cao Lôì cùng với Khả Lý Thượng và Khả Lý Hạ lập thành xã Khả Cao, xã Giá Sơn cùng với Chu Xá, Nam Ngạn, Đạo Ngạn lập thành xã Chu Ngàn.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, để phục vụ cho việc chỉ đạo trong hoàn cảnh chiến tranh, ngày 02/5/1949, Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu I ra Quyết định số 223 CP/4 sáp nhập 03 xã Ninh Sơn, Khả Cao, Quang Trung (gồm 02 làng Mật Ninh, Sen Hồ và làng Giá Sơn cắt từ Chu Ngàn sang) thành một xã lấy tên là xã Quảng Minh. Tháng 10/1954, xã Quảng Minh chia thành 02 xã: Ninh Sơn và Quảng Minh; trong đó xã Ninh Sơn gồm 7 thôn: Cao Lôì, Ninh Động, Mai Vũ, Phúc Ninh, Nội Ninh, Giá Sơn, Hữu Nghi. Tên một số làng của Ninh Sơn cũng có những thay đổi: làng Cao Lôì trước đây gọi là làng Chối; Mai Vũ là Mai Đường, rồi Mai Đình; Hữu Nghi là Hữu Lân; bốn làng Nội Ninh, Phúc Ninh, Mai Vũ, Ninh Động có tên chung là Tứ đình Nội. Có làng đã ghi vào văn tự, sổ sách như Chối, Mai Đường, Mai Đình, Hữu Lân, nhưng cũng có những tên gọi chỉ tồn tại trong dân gian, trong quan hệ giao lưu như Nội. Tên làng cũ sau này đã được thay bằng tên mới.

2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Ninh Sơn là xã trung du nằm ở phía Nam huyện Việt Yên; địa bàn xã có đường Đường tỉnh 398, Đường tỉnh 298B chạy qua.

2.2. Địa giới hành chính

- Phía Đông giáp xã Quảng Minh và thị trấn Nénh.
- Phía Tây giáp xã Tiên Sơn;
- Phía Nam giáp thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và xã Quang Châu;
- Phía Bắc giáp xã Trung Sơn và Quảng Minh;

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

- Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Ninh Sơn là 7,99 km² (799 ha).
- Cơ cấu các loại đất: Chi tiết xem biểu 03.

4. Dân số, lao động

4.1. Xã Ninh Sơn có 10.203 người. Trong đó:

- Dân số thường trú là 10.054 người.
- Dân số tạm trú quy đổi là 149 người.
- Mật độ dân số 1.267 người/km².

Thành phần dân cư chủ yếu là người Kinh.

4.2. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Ninh Sơn là 6.829 người. Trong đó:

- Lao động nông nghiệp là 1.154 người, chiếm 16,9%;
- Lao động phi nông nghiệp là 5.675 người, chiếm 83,1%.

4.3. Xã Ninh Sơn có 7 thôn, gồm: Cao Lôi, Ninh Động, Phúc Ninh, Hữu Nghi, Giá Sơn, Mai Vũ, Nội Ninh.

5. Hiện trạng phát triển kinh tế

5.1. Về phát triển kinh tế

Ninh Sơn có Đường tỉnh 398, Đường tỉnh 298B chạy qua đã mở ra nhiều cơ hội cho thị trấn phát triển kinh tế. Những năm qua, kinh tế của xã Ninh Sơn có bước tăng trưởng khá toàn diện.

Tổng giá trị sản xuất năm 2022 (theo giá so sánh 2010) đạt 331 tỷ đồng (tăng 32 tỷ đồng so với năm 2021). Trong đó: Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 229 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 20 tỷ đồng; nông, lâm, ngư nghiệp đạt 82,6 tỷ đồng.

5.2. Phát triển ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - xây dựng: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 229 tỷ đồng. Trên địa bàn xã hiện có 19 doanh nghiệp, 141 cơ sở kinh tế cá thể.

- Thương mại - dịch vụ: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 20 tỷ đồng. Địa bàn xã có 241 hộ sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ, ngành nghề. Một số cơ sở kinh doanh lớn, góp phần phát triển thương mại - dịch vụ của xã như: kinh doanh vật liệu xây dựng, cơ khí, mộc dân dụng, vật tư nông nghiệp,... tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho lao động.

- Nông - lâm nghiệp, thủy sản: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 82,6 tỷ đồng. Tổng diện tích gieo trồng luân vụ năm 2022 là 1.073 ha (cây lúa có diện tích 798 ha; cây lạc có diện tích 73 ha; rau khác có diện tích 172 ha). Tiếp tục duy trì 03 mô hình cánh đồng mẫu tại thôn Nội Ninh, Phúc Ninh và Ninh Động. Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn xã là 28,16 ha.

5.3. Thu chi ngân sách, công tác tài chính

Công tác thu ngân sách được tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quản lý và khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu. Chi ngân sách bảo đảm công khai, minh bạch, đúng chế độ, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Năm 2022, tổng thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 42,16 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 42,16 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 5,46 tỷ đồng.

5.4. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 65 triệu đồng. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trên địa bàn xã năm 2022 giảm còn 1,31%; bình quân giai đoạn 2020 - 2022 là 1,76%, thấp hơn bình quân 3 năm (2020-2022) của huyện Việt Yên là 1,80%.

6. Hiện trạng văn hóa, xã hội

6.1. Giáo dục và đào tạo

- Xã Ninh Sơn có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường trung học cơ sở. Các trường đều đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục. Trường mầm non và tiểu học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 của Bộ Giáo dục và đào tạo. Trường trung học cơ sở đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1.

- Đội ngũ CBQL, GV, NV trên địa bàn: 120, trong đó MN: 40, TH: 44, THCS: 36. Trình độ đạt chuẩn của CBQL, GV là 113, đạt 100%; trên chuẩn 69, đạt 61,1%; GV giỏi cấp huyện: 67 (MN: 23, TH: 29, THCS: 15); GVG cấp tỉnh: 14 (MN: 8, TH: 1, THCS: 5).

- Địa phương luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các nhà trường, đáp ứng các yêu cầu dạy học. Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 100%.

- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp đạt 100%, tuyển sinh 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, học sinh hoàn thành chương trình TH vào lớp 6; tỷ lệ tốt nghiệp THCS hằng năm đạt 99,21%.

6.2. Y tế, dân số, kế hoạch hoá gia đình

- Công tác y tế:

Ninh Sơn luôn quan tâm chỉ đạo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; phối hợp Trung tâm Y tế quan tâm nhân lực y tế, nhất là y tế thôn; quan tâm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; tập trung chỉ đạo công tác tế dự phòng, phòng chống HIV/AIDS, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; làm tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tiếp tục xây dựng, củng cố, duy trì trạm y tế đạt bộ tiêu chí chuẩn quốc gia về y tế.

Năm 2022, đã khám chữa bệnh cho 3280 lượt; tiêm chủng đầy đủ cho 155 lượt; tổ chức uống vitamin A được 1067 lượt trẻ; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi bằng 9,3%; duy trì 99,8% tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế; tỷ suất tăng dân số tự nhiên là 8,73‰, mức giảm tỷ lệ sinh là -0,08‰.

6.3. Công tác văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao phát triển phong phú, đa dạng thông qua các câu lạc bộ của các đoàn thể, trong khu dân cư. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” luôn được quan tâm thực hiện và được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân các tổ dân phố. Năm 2022, có 2.011 gia đình văn hóa, đạt 93,0% (tăng 2,6 % so với năm 2021); 7/7 làng đạt danh hiệu văn hoá, hoàn thành 116,7% kế hoạch năm, bằng 100% so với năm 2021.

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn được quan tâm bảo tồn, tu bổ, gắn với phát huy giá trị, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân. Hệ thống đài truyền thanh thông minh (IP) thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, phục vụ đắc lực cho việc tổ chức thực

hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhất là công tác phòng, chống dịch Covid-19.

6.4. Thực hiện các chính sách xã hội, lao động việc làm

Các chính sách đối với người có công, an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Năm 2022, đã chi trả đầy đủ chính sách đối với 142 người có công, số tiền 3,2 tỷ đồng; 380 đối tượng Bảo trợ xã hội, số tiền 2,3 tỷ đồng; hỗ trợ sửa chữa, xây mới 9 nhà ở cho người nghèo. Tổng số hộ nghèo toàn xã hiện nay là 29 hộ, chiếm tỷ lệ 1,31%.

Chính sách lao động, việc làm được quan tâm, nhất là người dân có đất thu hồi cho phát triển đô thị. Năm 2022, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76 %; số lao động có việc làm mới là 205 người; số lao động xuất khẩu là 4 người.

7. Quốc phòng, an ninh

7.1. Công tác quốc phòng: Đã duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương. Lực lượng dự bị động viên được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo quy định. Tổ chức tốt việc động viên huấn luyện, diễn tập. Hằng năm hoàn thành tốt chỉ tiêu tuyển quân, tuyển sinh quân sự được giao và chính sách hậu phương quân đội.

7.2. An ninh, trật tự: Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn xã cơ bản ổn định, không phát hiện vấn đề gì phức tạp. Lực lượng Công an xã tăng cường tuần tra vũ trang, tuần tra nhân dân nhằm phòng ngừa tội phạm và giải quyết ngay từ đầu các vụ việc phức tạp từ cơ sở. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao vai trò, trách nhiệm của của các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân trong việc phát động toàn dân phòng ngừa, tố giác tội phạm; phối hợp quản lý, giáo dục, cảm hóa những người lầm lỗi, vi phạm pháp luật tại gia đình và cộng đồng dân cư; vận động thu hồi vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tham gia giữ gìn trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng, an toàn phòng cháy chữa cháy. Thực hiện có hiệu quả Đề án 06/CP, chủ động làm sạch dữ liệu dân cư, quản lý tốt công tác quản lý cư trú trên địa bàn. Năm 2022, xã được công nhận đạt chuẩn về an ninh, trật tự và không có tệ nạn ma túy.

8. Tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị

8.1. Hội đồng nhân dân: Có 26 đại biểu HĐND xã nhiệm kỳ 2021-2026.

8.2. Cán bộ, công chức: Có 20 người (10 cán bộ, 10 công chức). Trình độ chuyên môn: đại học là 18 người, chiếm 90%; cao đẳng là 01 người, chiếm 5%; trung cấp là 01 người, chiếm 5%. Trình độ lý luận chính trị: trung cấp là 18 người, chiếm 90%; sơ cấp 02 người, chiếm 10%.

8.3. Người hoạt động không chuyên trách: Có 7 người.

8.4. Công an xã: Bố trí 100% Công an xã là Công an xã chính quy. Tổng số có 5 người, gồm: 01 Trưởng Công an; 01 Phó trưởng Công an; 03 công an viên.

9. Về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

9.1. Về công trình y tế

Xã Ninh Sơn có 01 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về trạm y tế xã, diện tích 689 m².

9.2. Về công trình hạ tầng thương mại

Xã Ninh Sơn có chợ Ninh Sơn (2.000 m²) và 01 cửa hàng điện dân dụng.

9.3. Về công trình giáo dục

Xã Ninh Sơn có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường trung học cơ sở. Các trường đều đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục. Trường mầm non và tiểu học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 của Bộ Giáo dục và đào tạo. Trường trung học cơ sở đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1.

9.4. Về đất công trình giáo dục

Tổng diện tích đất công trình giáo dục trên địa bàn xã Ninh Sơn là 33.231 m². Bình quân đất công trình giáo dục là 33.231 m²/10.203 người = 3,26 m²/người.

9.5. Về đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao

Tổng diện tích các công trình văn hóa, thể dục thể thao phục vụ cho xã Ninh Sơn là 32.062 m². Bình quân diện tích sân tập luyện là 32.062 m²/10.203, đạt 3,14 m²/người.

9.6. Về cấp điện sinh hoạt

Tổng sản lượng điện cho toàn xã Ninh Sơn năm 2022 là 8.880.388 kWh/năm; trong đó, điện sinh hoạt cung cấp cho toàn xã 8.513.212 kWh/năm; tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt là 8.513.212/10.203 đạt 834 kWh/người/năm.

9.7. Về đất giao thông

Tổng diện tích đất giao thông tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông trên địa bàn xã Ninh Sơn là 244.753 m². Bình quân diện tích đất giao thông tính trên dân số là 244.753 m²/10.203 người = 24 m²/người.

9.8. Về tỷ lệ đường được chiếu sáng

Tổng chiều dài đường cấp khu vực, cấp nội bộ của xã Ninh Sơn là 17,348 km, trong đó có 17,348 km được chiếu sáng. Tỷ lệ đường được chiếu sáng là 100%.

9.9. Về đất cây xanh sử dụng công cộng

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn xã Ninh Sơn là 21.051 m². Bình quân đất cây xanh sử dụng công cộng là 21.051 m²/10.203 người, đạt 2,06 m²/người.

9.10. Về tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch

Xã Ninh Sơn hiện có 2.221 hộ dân. Có 1.465 hộ sử dụng nước sạch cấp từ nhà máy nước sạch và 756 hộ sử dụng nguồn nước sạch hợp vệ sinh. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng

nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100%.

9.11. Về tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Có 2.221/2.221 hộ gia đình xử lý nước thải bằng hệ thống bể tự hoại 2 ngăn hoặc 3 ngăn đảm bảo quy định về nước thải sinh hoạt.

9.12. Về mật độ đường cống thoát nước chính

Hệ thống thoát nước của xã sử dụng là các loại cống hỗn hợp và các mương rãnh với tổng chiều dài cống thoát nước chính là 10 km; diện tích đất xây dựng đô thị của xã Ninh Sơn là 1,02 km²; mật độ đường cống thoát nước chính là 10/1,02, đạt 9,8 km/km².

9.13. Về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã Ninh Sơn là 3,72 tấn/ngày trong đó có 3,35 tấn hàng ngày được thu gom, xử lý theo quy định. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 90,1%.

10. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thị xã

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; UBND tỉnh Bắc Giang đánh giá 4 tiêu chuẩn thành lập phường của xã Ninh Sơn, gồm:

10.1. Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số

- Quy định từ 5.000 người trở lên.

- Hiện trạng: Quy mô dân xã Ninh Sơn tính đến 31/12/2022 là 10.203 người, trong đó, dân số thường trú là 10.054 người, dân số tạm trú quy đổi là 149 người.

Đánh giá: Đạt.

10.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên

- Quy định từ 5,5 km² trở lên.

- Hiện trạng: xã Ninh Sơn có 7,99 km² diện tích tự nhiên.

Đánh giá: Đạt.

10.3. Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách:

Quy định cân đối thu đủ chi.

Hiện trạng: Thu ngân sách trên địa bàn xã Ninh Sơn năm 2022 đạt 42,16 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 42,16 tỷ đồng. Cân đối đủ. Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

Quy định đạt bình quân 3 năm (2020 - 2022) của huyện Việt Yên là 1,80% (năm 2020 là 1,65%; năm 2021 là 2,36%; năm 2022 là 1,40%).

Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2020 - 2022) của xã Ninh Sơn là 1,76% (năm 2020 là 1,85%; năm 2021 là 2,12%; năm 2021 là 1,31%).

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Quy định từ 70% trở lên.

Hiện trạng: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Ninh Sơn là 6.829 người. Trong đó, lao động nông nghiệp là 1.154 người, chiếm 16,9%; lao động phi nông nghiệp là 5.675 người, chiếm 83,1%.

Đánh giá: Đạt.

10.4. Tiêu chuẩn 4: Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Ninh Sơn đạt 13/13 tiêu chuẩn đánh giá về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 (có phụ lục kèm theo).

Như vậy, phường Ninh Sơn dự kiến thành lập thuộc thị xã Việt Yên đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

V. HIỆN TRẠNG XÃ QUANG CHÂU

1. Lịch sử hình thành

Thời Nguyễn, huyện Yên Việt đổi thành huyện Việt Yên; phủ Bắc Hà đổi thành phủ Thiên Phúc (1823), sau đó đổi thành phủ Đa Phúc; trấn kinh Bắc đổi thành tỉnh Bắc Ninh (1831). Tổng Quang Biểu có thay đổi, xã Đông Xá đổi là Đông Tiến, rồi Đông Tiến; xã Nam Ngạn tách ra một xã mới gọi là xã Đạo Ngạn, phần lớn gồm những gia đình theo đạo Gia tô; xã Hữu Lân đổi thành Hữu Nghi; xã Mai Đình đổi thành Mai Đường, rồi Mai Vũ. Năm 1892, tổng Quang Biểu chỉ còn 4 xã là: Quang Biểu, Đông tổng Mật Ninh, huyện Việt Yên từ phủ Đa Phúc chuyển về Phủ Lạng Giang, tổng Quang Biểu từ huyện Việt Yên chuyển sang huyện Yên Dũng. Năm 1899, tổng Quang Biểu lập thêm một xã mới là Chu Xá, đến năm 1910 tổng Quang Biểu gồm 5 xã trở lại huyện Việt Yên.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, đơn vị hành chính cấp tổng bị xoá bỏ. Các xã Chu Xá, Nam Ngạn, Đạo Ngạn hợp thành xã Chu Ngàn; xã Quang Biểu, Đông Tiến hợp thành xã Quang Tiến thuộc huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Đến tháng 7/1949, xã Quang Tiến và Chu Ngàn hợp nhất thành xã Quang Châu cho đến nay.

2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Quang Châu nằm ở phía Nam huyện Việt Yên, cách trung tâm huyện lỵ khoảng 7 km về phía Nam; có cao tốc Hà Nội – Bắc Giang, Đường tỉnh 295B đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn chạy qua.

2.2. Địa giới hành chính

- Phía Đông giáp xã Vân Trung và tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Tây giáp xã Ninh Sơn;
- Phía Nam giáp tỉnh Bắc Ninh.
- Phía Bắc giáp thị trấn Nénh;

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Quang Châu là 9,01 km² (bằng 901,30 ha), (chi tiết xem biểu 03).

4. Dân số, lao động

4.1. Xã Quang Châu có 15.001 người. Trong đó:

- Dân số thường trú là 12.112 người.
- Dân số tạm trú quy đổi là 2.889 người.
- Mật độ dân số 1.664 người/km².

Thành phần dân cư chủ yếu là người Kinh.

4.2. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Quang Châu là 10.002 người. Trong đó:

- Lao động nông nghiệp là 1.163 người, chiếm 11,6%.
- Lao động phi nông nghiệp là 8.839 người, chiếm 88,4%.

4.3. Xã Quang Châu có 8 thôn: Quang Biểu, Đông Tiến, Nam Ngạn, Đạo Ngạn 2, Chu Xá, Đạo Ngạn 1, Tam Tầng, Núi Hiếu.

5. Hiện trạng phát triển kinh tế

5.1. Về phát triển kinh tế

Quang Châu là trung tâm công nghiệp với KCN Quang Châu 516ha (cả phần mở rộng 90ha), theo Quy hoạch tỉnh có KCN Quang Châu 2 và CCN Quang Châu đang triển khai lập quy hoạch xây dựng; là cửa ngõ kết nối tỉnh Bắc Giang với Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ qua cầu Như Nguyệt mới mở rộng và cầu Đáp Cầu, cùng với cao tốc Hà Nội – Bắc Giang, Đường tỉnh 295B đã mở ra nhiều cơ hội cho thị trấn phát triển kinh tế. Những năm qua, kinh tế của xã Quang Châu có bước tăng trưởng khá toàn diện.

Năm 2022, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn (theo giá so sánh năm 2010) đạt 74.330 tỷ đồng, tăng 20.234 tỷ so với năm 2021. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 74.201 tỷ đồng; giá trị dịch vụ - thương mại đạt 25,8 tỷ đồng; giá trị sản xuất nông – lâm, thủy sản đạt 103 tỷ đồng.

5.2. Phát triển ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - xây dựng: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 74.201 tỷ đồng. Địa bàn xã hiện có 75 doanh nghiệp, 15 cơ sở kinh tế cá thể; tỷ lệ doanh nghiệp

hoạt động khoảng 90%. Hoạt động công nghiệp - xây dựng chủ yếu là chế biến, chế tạo trong KCN và vận tải, vật liệu xây dựng... trong khu vực dân doanh.

- Thương mại - dịch vụ: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 25,8 tỷ đồng. Địa bàn xã có 1.250 hộ sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ, ngành nghề. Một số cơ sở kinh doanh lớn, góp phần phát triển thương mại - dịch vụ của xã như: kinh doanh nhà trọ, tạp hóa, thực phẩm,....

- Nông - lâm nghiệp, thủy sản: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 103 tỷ đồng. Hoạt động chủ yếu là trồng trọt với cây lúa 500 ha, cây lạc 2 ha, khoai lang 2 ha, rau màu các loại khác tổng diện tích 20 ha; tổng số trâu, bò 215 con, đàn lợn 1.350 con, đàn gia cầm 129.000 con.

5.3. Thu chi ngân sách, công tác tài chính

Công tác thu ngân sách được tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quản lý và khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu. Chi ngân sách bảo đảm công khai, minh bạch, đúng chế độ, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Năm 2022, tổng thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 153,28 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 153,28 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 5,85 tỷ đồng.

5.4. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 80 triệu đồng. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trên địa bàn xã năm 2022 giảm còn 28 hộ, bằng 0,86% (giảm 33 hộ so với năm 2021); bình quân giai đoạn 2020 - 2022 là 1,45%, thấp hơn bình quân 3 năm (2020-2022) của huyện Việt Yên là 1,80%.

6. Hiện trạng văn hóa, xã hội

6.1. Giáo dục và đào tạo

- Xã Quang Châu có 04 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường trung học cơ sở. Các trường đều đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục.

- Có 02 trường mầm non và THCS đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và đào tạo. Có 01 trường mầm non và trường tiểu học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

- Đội ngũ CBQL, GV, NV trên địa bàn: 185, trong đó MN: 100, TH: 50, THCS: 35. Trình độ đạt chuẩn của CBQL, GV là 178, đạt 100%; trên chuẩn là 96, đạt 53,9%; GV giỏi cấp huyện: 49 (MN: 20, TH: 21, THCS: 8); GVG cấp tỉnh: 7 (MN: 5, TH: 2).

- Địa phương luôn quan tâm đầu tư cho giáo dục nhất là cơ sở vật chất. Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 100%.

- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp hàng năm đạt 100%, tuyển sinh 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, học sinh hoàn thành chương trình TH vào lớp 6; tỷ lệ tốt nghiệp THCS hàng năm đạt trên 99,22%.

6.2. Công tác y tế, dân số

Quang Châu luôn quan tâm chỉ đạo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; phối hợp Trung tâm Y tế quan tâm nhân lực y tế, nhất là y tế thôn; quan tâm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; tập trung chỉ đạo công tác tế dự phòng, phòng chống HIV/AIDS, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; làm tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tiếp tục xây dựng, củng cố, duy trì trạm y tế đạt bộ tiêu chí chuẩn quốc gia về y tế.

Năm 2022, tổng số ca khám bệnh tại trạm là 1.540 lượt; tiêm chủng mở rộng được 2.041 lượt trẻ; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng bằng 10,05%; duy trì tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%; tỷ suất sinh 3,46‰; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 8,6‰, mức giảm tỷ lệ sinh là -0,88%.

6.3. Công tác thông tin tuyên truyền, văn hóa, thể dục, thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao phát triển phong phú, đa dạng thông qua các câu lạc bộ của các đoàn thể, trong khu dân cư. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” luôn được quan tâm thực hiện và được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân. Năm 2022 có 2.856/3008 hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”, đạt 95%; 8/8 thôn đạt thôn văn hóa; xã đạt danh hiệu chuẩn văn hóa nông thôn mới; 01 thôn (thôn Đông Tiến) đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn”. Tỷ lệ đám tang thực hiện hình thức hỏa táng đạt 76%.

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn được quan tâm bảo tồn, tu bổ, gắn với phát huy giá trị, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân. Hệ thống đài truyền thanh thông minh (IP) được lắp đặt sớm và đã phát huy tác dụng, thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, phục vụ đắc lực cho việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhất là công tác phòng, chống dịch Covid-19.

6.4. Thực hiện các chính sách xã hội, lao động việc làm

Các chính sách đối với người có công, an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Năm 2022, đã chi trả đầy đủ chính sách đối với 184 người có công, số tiền 4,1 tỷ đồng; 444 đối tượng Bảo trợ xã hội, số tiền 2,6 tỷ đồng; Hỗ trợ sửa chữa, xây mới 01 nhà ở cho người nghèo. Tổng số hộ nghèo còn 28 hộ, chiếm 0,86%; số hộ cận nghèo là 50, chiếm 1,53%.

Chính sách lao động, việc làm được quan tâm, nhất là người dân có đất thu hồi cho phát triển đô thị. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77%; số lao động có việc làm mới là 225 người; số lao động xuất khẩu là 5 người.

7. Quốc phòng, an ninh

7.1. Công tác quốc phòng: Đã duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương. Lực lượng dự bị động viên được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo quy định. Tổ chức tốt việc động viên huấn luyện, diễn tập. Hằng năm hoàn thành tốt chỉ tiêu tuyển quân, tuyển sinh quân sự được giao và chính sách hậu phương quân đội; năm 2022 giao đủ

25/25 tân binh; tổ chức đăng ký nghĩa vụ quân sự cho 62 công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ và đăng ký lần đầu; tổ chức đón nhận 12 quân nhân xuất ngũ trở về địa phương, đăng ký vào ngạch dự bị động viên theo quy định.

7.2. Về an ninh, trật tự: Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn xã cơ bản ổn định, không phát hiện vấn đề gì phức tạp. Năm 2022, được Ban Chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” tỉnh Bắc Giang công nhận chuyển hóa thành công địa bàn trọng điểm phức tạp về trật tự an toàn xã hội. Lực lượng Công an xã tăng cường tuần tra vũ trang, tuần tra nhân dân nhằm phòng ngừa tội phạm và giải quyết ngay từ đầu các vụ việc phức tạp từ cơ sở, tập trung các địa điểm công cộng, các quán kinh doanh Internet, các cơ sở kinh doanh karaoke, bar trá hình... Tổ chức gọi hỏi, răn đe, ký cam kết không vi phạm pháp luật đối với các đối tượng trong diện quản lý. Vận động nhân dân chấp hành tốt các quy định của pháp luật về đền bù, giải phóng mặt bằng. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật, các phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm để nhân dân nắm được; nâng cao ý thức cảnh giác và phối hợp giúp đỡ lực lượng chức năng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Tổ chức tốt việc tiếp nhận khai báo, đăng ký, quản lý cư trú trên địa bàn; triển khai có hiệu quả phần mềm quản lý nhà trọ; thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự. Thực hiện có hiệu quả Đề án 06/CP. Công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt nhiều kết quả tích cực, nhiều mô hình tự quản về an ninh, trật tự hoạt động hiệu quả.

8. Tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị

8.1. Hội đồng nhân dân: Có 25 đại biểu HĐND xã nhiệm kỳ 2021-2026.

8.2. Cán bộ, công chức: Có 20 người (cán bộ 11 người, công chức 09 người). Trình độ chuyên môn: thạc sĩ là 01 người, chiếm 5%; đại học là 19 người, chiếm 95%. Trình độ lý luận chính trị: cao cấp là 01 người, chiếm 5%; trung cấp là 18 người, chiếm 90%; sơ cấp 01 người, chiếm 5%.

8.3. Người hoạt động không chuyên trách: 7 người.

8.4. Công an xã: Hiện trạng bố trí Công an xã chính quy, tổng số có 06 người, gồm: 01 Trưởng Công an, 01 Phó trưởng Công an, 04 công an viên.

9. Về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

9.1. Về công trình y tế

Xã Quang Châu có 01 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về trạm y tế xã, diện tích 1.474 m²; 01 phòng khám tư nhân Sara trên địa bàn.

9.2. Về công trình hạ tầng thương mại

Xã Quang Châu có chợ Đạo Ngạn, chợ Núi Hiều, siêu thị Núi Hiều.

9.3. Về công trình giáo dục

- Xã Quang Châu có 04 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường trung học cơ sở. Các trường đều đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo

dục.

- Có 02 trường mầm non và THCS đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và đào tạo. Có 01 trường mầm non và trường tiểu học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

9.4. Về đất công trình giáo dục

Tổng diện tích đất công trình giáo dục trên địa bàn xã Quang Châu là 44.819 m². Bình quân đất công trình giáo dục là 44.819 m²/15.001 người, đạt 2,99 m²/người.

9.5. Về đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao

Tổng diện tích các công trình văn hóa, thể dục thể thao phục vụ cho xã Quang Châu là 61.734 m². Bình quân diện tích sân tập luyện là 61.734 m²/15.001 người, đạt 4,12 m²/người.

9.6. Về cấp điện sinh hoạt

Tổng sản lượng điện cho toàn xã năm 2022 là 27.491.709 kWh/năm. Trong đó, điện sinh hoạt cung cấp cho toàn xã 27.108.513 kWh/năm; tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt là 27.108.513 kWh/năm/15.001 người, đạt 1.807 kWh/người/năm.

9.7. Về đất giao thông

Tổng diện tích đất giao thông tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông trên địa bàn xã là 321.053 m². Bình quân diện tích đất giao thông tính trên dân số là 321.053 m²/15.001 người = 21,4 m²/người.

9.8. Về tỷ lệ đường được chiếu sáng

Tổng chiều dài đường tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ trên địa bàn xã Quang Châu là 37,61 km, trong đó có 37,029 km được chiếu sáng. Tỷ lệ đường được chiếu sáng là 98,5 %.

9.9. Về đất cây xanh sử dụng công cộng

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn xã Quang Châu là 42.889 m². Bình quân đất cây xanh sử dụng công cộng là 42.889 m²/15.001 người, đạt 2,86 m²/người.

9.10. Về tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch

Xã Quang Châu hiện có 3.262 hộ dân. Có 2.156 hộ sử dụng nước sạch cấp từ nhà máy nước sạch và 1.106 hộ sử dụng nguồn nước sạch hợp vệ sinh. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100 %.

9.11. Về tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Có 3.262/3.262 hộ gia đình xử lý nước thải bằng hệ thống bể tự hoại 2 ngăn hoặc 3 ngăn đảm bảo quy định về nước thải sinh hoạt.

9.12. Về mật độ đường cống thoát nước chính

Hệ thống thoát nước của xã sử dụng là các loại cống hỗn hợp và các mương rãnh với tổng chiều dài cống thoát nước chính là 12,885 km. Diện tích đất xây dựng đô thị của xã Quang Châu là 5,01km². Mật độ đường cống thoát nước chính là 2,57 km/km².

9.13. Về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã Quang Châu là 10,62 tấn/ngày trong đó có 10,52 tấn hàng ngày được thu gom, xử lý theo quy định. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 99,1%.

10. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thị xã

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, UBND tỉnh Bắc Giang đánh giá 4 tiêu chuẩn thành lập phường của xã Quang Châu, gồm:

10.1. Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số

- Quy định từ 5.000 người trở lên.

- Hiện trạng: Quy mô dân số xã Quang Châu tính đến 31/12/2022 là 15.001 người, trong đó dân số thường trú là 12.112 người, dân số tạm trú quy đổi là 2.889 người.

Đánh giá: Đạt.

10.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên

- Quy định từ 5,5 km² trở lên.

- Hiện trạng: xã Quang Châu có 9,01 km² diện tích tự nhiên.

Đánh giá: Đạt.

10.3. Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách:

Quy định cân đối thu đủ chi.

Hiện trạng: Thu ngân sách trên địa bàn xã Quang Châu năm 2022 đạt 153,28 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 153,28 tỷ đồng. Cân đối đủ.

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

Quy định đạt bình quân 3 năm (2020 - 2022) của huyện Việt Yên là 1,80% (năm 2020 là 1,65%; năm 2021 là 2,36%; năm 2022 là 1,40%).

Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2020 - 2022) của xã Quang Châu là 1,45% (năm 2020 là 1,40%; năm 2021 là 2,09%; năm 2022 là 0,86%).

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Quy định từ 70% trở lên.

Hiện trạng: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Quang Châu là 10.002 người. Trong đó, lao động nông nghiệp là 1.163 người, chiếm 11,6%; lao động phi nông nghiệp là 8.839 người, chiếm 88,4%.

Đánh giá: Đạt.

10.4. Tiêu chuẩn 4: Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Quang Châu đạt 13/13 tiêu chuẩn đánh giá về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 (có phụ lục kèm theo).

Như vậy, phường Quang Châu dự kiến thành lập thuộc thị xã Việt Yên đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

VI. HIỆN TRẠNG XÃ VÂN TRUNG

1. Lịch sử hình thành

Địa danh xã Vân Trung ngày nay là từ ghép của hai từ thuộc 2 xã xưa kia là xã Vân Cốc và xã Trung Đồng (thôn Trung Đồng ở thế kỉ XIX thuộc sở Đại Tảo, huyện Yên Phong; thôn Trúc Tay, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 cùng với các thôn Bùi Bền, Bùi Kép thuộc xã Yên Diềm, tổng Hương Tảo, huyện Yên Dũng). Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, xã Vân Trung thuộc tổng Hoàng Mai, huyện Việt Yên. Ngày 2/5/1949, theo Quyết định 233-PC của Ủy ban kháng chiến hành chính, Vân Trung có tên là Hồng Phong, sau đổi tên là Dân Tiến. Đến năm 1968 lại đổi tên là xã Vân Trung cho đến ngày nay. Hiện xã có 7 thôn, gồm: Vân Cốc 1, Vân Cốc 2, Vân Cốc 3, Vân Cốc 4, Bài Xanh, Trúc Tay, Trung Đồng.

2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Vân Trung nằm sát Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn, có Đường tỉnh 398 và Quốc lộ 37 kéo dài chạy qua. Vân Trung cách thành phố Bắc Giang khoảng 10km, trung tâm huyện lỵ khoảng 5km, thủ đô Hà Nội khoảng 40 km, cách sân bay quốc tế Nội Bài khoảng 40 km, cách cảng Hải Phòng khoảng 110 km, cách cửa khẩu Hữu Nghị khoảng 120 km.

2.2. Địa giới hành chính

- Phía Đông giáp với huyện Yên Dũng;
- Phía Tây giáp thị trấn Nénh và xã Quang Châu;
- Phía Nam giáp xã Quang Châu và tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Bắc giáp thị trấn Nénh và huyện Yên Dũng.

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

- Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Vân Trung là 9,67 km² (967,10 ha).

- Cơ cấu các loại đất: Chi tiết xem biểu 03.

4. Dân số, lao động

4.1. Xã Vân Trung có 9.792 người. Trong đó:

- Dân số thường trú là 8.944 người.
- Dân số tạm trú quy đổi là 848 người.
- Mật độ dân số 1.012 người/km².

Thành phần dân cư chủ yếu là người Kinh.

4.2. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Vân Trung là 5.857 người. Trong đó:

- Lao động nông nghiệp là 973 người, chiếm 16,6%.
- Lao động phi nông nghiệp là 4.884 người, chiếm 83,4%.

4.3. Xã Vân Trung có 07 thôn: Vân Cốc 1, Vân Cốc 2, Vân Cốc 3, Vân Cốc 4, Bài Xanh, Trúc Tay, Trung Đồng.

5. Hiện trạng phát triển kinh tế

5.1. Về phát triển kinh tế

Là một trong những xã đang phát triển của huyện có 2 KCN trên địa bàn là KCN Vân Trung và KCN Quang Châu. Xã có cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn và Đường tỉnh 398, Quốc lộ 37 kéo dài đi qua tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế.

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn (theo giá so sánh năm 2010) năm 2022 đạt 142.512 tỷ đồng. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 142.237 tỷ đồng; giá trị thương mại - dịch vụ đạt 203 tỷ đồng; giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản đạt 70,8 tỷ đồng.

5.2. Phát triển ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - xây dựng: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 142.237 tỷ đồng. Địa bàn xã hiện có 8 doanh nghiệp, 32 cơ sở kinh tế cá thể. Hoạt động công nghiệp - xây dựng chủ yếu ở là khu vực công nghiệp trong các KCN và các lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, điện nước.

- Thương mại – dịch vụ: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 203 tỷ đồng. Địa bàn có khoảng 1.017 hộ kinh doanh thương mại - dịch vụ (670 hộ kinh doanh nhà trọ, 347 hộ kinh doanh hàng hóa, dịch vụ).

- Nông - lâm nghiệp, thủy sản: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 70,8 tỷ đồng. Hoạt động chủ yếu là trồng trọt với 397,4 ha; tổng đàn lợn hiện có 345 con; đàn trâu, bò, dê có 286 con; đàn gia cầm, thủy cầm có 29.450 con.

5.3. Thu chi ngân sách, công tác tài chính

Công tác thu ngân sách được tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quản lý và khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu. Chi ngân sách bảo đảm công khai, minh bạch, đúng chế độ, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Năm 2022, tổng thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 33,18 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 33,18 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 5,75 tỷ đồng.

5.4. Thu nhập bình quân đầu người đạt 74 triệu đồng vào năm 2022. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trên địa bàn xã năm 2022 giảm còn 34 hộ, bằng 1,25% (giảm 25 hộ so với năm 2021); bình quân giai đoạn 2020 - 2022 là 1,79%, thấp hơn bình quân 3 năm (2020-2022) của huyện Việt Yên là 1,80%.

6. Hiện trạng văn hóa, xã hội

6.1. Về giáo dục

- Xã Vân Trung có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường trung học cơ sở. Các trường đều đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục. Trường mầm non và THCS đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và đào tạo. Trường tiểu học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1.

- Đội ngũ CBQL, GV, NV trên địa bàn: 120, trong đó MN: 48, TH: 41, THCS: 31. Trình độ đạt chuẩn của CBQL, GV là 113, đạt 100%; trên chuẩn: 66, đạt 58,4%; GV giỏi cấp huyện: 34 (MN: 9, TH: 16, THCS: 9); GVG cấp tỉnh: 5 (MN: 3, TH: 2).

- Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 100%;

- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp đạt 100%, tuyển sinh 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, học sinh hoàn thành chương trình TH vào lớp 6; tỷ lệ tốt nghiệp THCS hằng năm đạt trên 97,95%.

6.2. Về công tác y tế

Xã Vân Trung luôn quan tâm chỉ đạo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; phối hợp Trung tâm Y tế quan tâm nhân lực y tế, nhất là y tế thôn; quan tâm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; tập trung chỉ đạo công tác tế dự phòng, phòng chống HIV/AIDS, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; làm tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tiếp tục xây dựng, củng cố, duy trì trạm y tế đạt bộ tiêu chí chuẩn quốc gia về y tế.

Năm 2022, xã đã khám và điều trị được 4.357 lượt người; đảm bảo công tác tiêm chủng mở rộng cho 235 trẻ; tổ chức cho trẻ uống vitamin A cho 1.407 trẻ; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiếm 11,2%, tỷ suất tăng dân số tự nhiên là 7,59‰ giảm 0,89 % so với năm 2021. Duy trì 98,6% tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế.

6.3. Công tác văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao phát triển phong phú, đa dạng thông qua các câu lạc bộ của các đoàn thể, trong khu dân cư. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” luôn được quan tâm thực hiện và được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân. Toàn xã có 7 câu lạc bộ văn nghệ, 7 câu lạc bộ thể dục dưỡng sinh ở các thôn, 07 câu lạc bộ thể dục thể thao, 07 câu lạc bộ khiêu vũ thể thao tại các thôn. Năm 2022, tổ chức bình xét được 2.213 hộ gia đình văn hóa đạt 95,8%, 6/7 thôn đạt danh hiệu làng văn hoá cấp huyện.

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn được quan tâm bảo tồn, tu bổ, gắn với phát huy giá trị, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân (chùa và đình Vân Cốc, đình Trúc Tay, đình Trung Đồng, đình Quang Biểu,...). Hệ thống đài truyền thanh thông minh (IP) thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, phục vụ đặc lực cho việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhất là công tác phòng, chống dịch Covid-19.

6.4. Thực hiện các chính sách xã hội, lao động việc làm

Các chính sách đối với người có công, an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Năm 2022, đã chi trả đầy đủ chính sách đối với 127 người có công, số tiền 2,9 tỷ đồng; 252 đối tượng Bảo trợ xã hội, số tiền 1,3 tỷ đồng; hỗ trợ sửa chữa, xây mới 6 nhà ở cho người nghèo. Hộ nghèo hiện còn 34 hộ, chiếm 1,25%; hộ cận nghèo là 23 hộ, chiếm 0,84%.

Chính sách lao động, việc làm được quan tâm, nhất là người dân có đất thu hồi cho phát triển đô thị, công nghiệp. Năm 2022, số lao động trong độ tuổi lao động của xã là 7.356 người, có 5.857 lao động đang tham gia làm việc; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77 %; số lao động có việc làm mới là 218 người; số lao động xuất khẩu là 6 người.

7. Quốc phòng, an ninh

7.1. Công tác quốc phòng: Đã duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương. Lực lượng dự bị động viên được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo quy định. Tổ chức tốt việc động viên huấn luyện, diễn tập. Hằng năm hoàn thành tốt chỉ tiêu tuyển quân, tuyển sinh quân sự được giao và chính sách hậu phương quân đội.

7.2. An ninh, trật tự: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản vẫn giữ được ổn định. Lực lượng Công an xã tăng cường tuần tra vũ trang, tuần tra nhân dân nhằm phòng ngừa tội phạm và giải quyết ngay từ đầu các vụ việc phức tạp từ cơ sở. Thường xuyên tổ chức gọi hỏi, răn đe, ký cam kết không vi phạm pháp luật đối với các đối tượng trong diện quản lý. Các vụ việc xảy ra trên địa bàn đều được lực lượng Công an xã phối hợp với Công an huyện xác minh, làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật. Vận động nhân dân chấp hành tốt các quy định của pháp luật về đền bù, giải phóng mặt bằng. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật, các phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm để nhân dân nắm được; nâng cao ý thức cảnh giác và phối hợp giúp đỡ lực lượng chức năng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội, nhất là trong các khu nhà trọ. Tổ chức tốt việc tiếp nhận khai báo, đăng ký, quản lý cư trú trên địa bàn đảm bảo đúng quy định; thường xuyên kiểm tra các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự. Thực hiện có hiệu quả Đề án 06/CP, triển khai các giải pháp bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu phục vụ triển khai Luật cư trú năm 2020. Công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt nhiều kết quả tích cực; tiếp tục duy trì hoạt động của các mô hình tự quản về an ninh trật tự.

8. Tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị

8.1. Hội đồng nhân dân: Có 27 đại biểu HĐND xã nhiệm kỳ 2021-2026.

8.2. Cán bộ, công chức: Có 20 người (gồm cán bộ 11, 09 công chức). Trình độ chuyên môn: thạc sĩ là 02 người, chiếm 10%; đại học là 17 người, chiếm 85%; trung cấp là 01 người, chiếm 05%. Trình độ lý luận chính trị: cao cấp là 02 người, chiếm 10%; trung cấp là 12 người, chiếm 60%; sơ cấp 06 người, chiếm 30%.

8.3. Người hoạt động không chuyên trách: Có 7 người.

8.4. Công an xã: Bố trí 100% Công an xã là Công an xã chính quy, tổng số có 05 người (01 Trưởng công an, 01 Phó Công an, 03 công an viên).

9. Về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

9.1. Về công trình y tế

Xã Vân Trung có 01 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về trạm y tế xã, diện tích 801 m²; có 2 phòng khám tư nhân trên địa bàn.

9.2. Về công trình hạ tầng thương mại

Xã Vân Trung có chợ Bài 1.397 m² và 1 cửa hàng kinh doanh xăng dầu.

9.3. Về công trình giáo dục

- Xã Vân Trung có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường trung học cơ sở. Các trường đều đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục. Trường mầm non và THCS đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và đào tạo. Trường tiểu học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1.

9.4. Về đất công trình giáo dục

Tổng diện tích đất công trình giáo dục trên địa bàn xã Vân Trung là 40.700 m². Bình quân đất công trình giáo dục là 40.700 m²/9.792 người, đạt 4,16 m²/người.

9.5. Về đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao

Tổng diện tích các công trình văn hóa, thể dục thể thao phục vụ cho xã Vân Trung là 15.150 m². Bình quân diện tích sân tập luyện là 15.150 m²/9.792 người, đạt 1,55 m²/người.

9.6. Về cấp điện sinh hoạt

Tổng sản lượng điện cho toàn xã Vân Trung năm 2022 là 23.109.180 kWh/năm; trong đó, điện sinh hoạt cung cấp cho toàn xã 22.707.197 kWh/năm; tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt là 22.707.197 kWh/năm /9.792 người, đạt 2.319 kWh/người/năm.

9.7. Về đất giao thông

Tổng diện tích đất giao thông tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông trên địa bàn xã Vân Trung là 133.350 m². Bình quân diện tích đất giao thông tính trên dân số là 133.350 m²/9.792 người = 13,6m²/người.

9.8. Về tỷ lệ đường được chiếu sáng

Tổng chiều dài đường cấp khu vực, cấp nội bộ của xã Vân Trung là 15,5 km, trong đó có 15,35 km được chiếu sáng. Tỷ lệ đường được chiếu sáng là 99%.

9.9. Về đất cây xanh sử dụng công cộng

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn xã Vân Trung là 13.155 m². Bình quân đất cây xanh sử dụng công cộng là 13.155 m²/9.792 người, đạt 1,34 m²/người.

9.10. Về tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch

Xã Vân Trung hiện có 2.723 hộ dân. Có 1.796 hộ sử dụng nước sạch cấp từ nhà máy nước sạch và 927 hộ sử dụng nguồn nước sạch hợp vệ sinh. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100 %.

9.11. Về tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Có 2.723/2.723 hộ gia đình xử lý nước thải bằng hệ thống bể tự hoại 2 ngăn hoặc 3 ngăn đảm bảo quy định về nước thải sinh hoạt.

9.12. Về mật độ đường công thoát nước chính

Hệ thống thoát nước của xã sử dụng là các loại cống hỗn hợp và các mương rãnh với tổng chiều dài cống thoát nước chính là 14,2 km. Diện tích đất xây dựng đô thị của xã Vân Trung là 3,29 km². Mật độ đường công thoát nước chính là 3,29 km/km².

9.13. Về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã Vân Trung là 6,86 tấn/ngày trong đó có 6,72 tấn hàng ngày được thu gom, xử lý theo quy định. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 98 %.

10. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thị xã

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; UBND tỉnh Bắc Giang đánh giá 4 tiêu chuẩn thành lập phường của xã Vân Trung, gồm:

10.1. Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số

- Quy định từ 5.000 người trở lên.

- Hiện trạng: Quy mô dân số xã Vân Trung tính đến 31/12/2022 là 9.792 người, trong đó, dân số thường trú là 8.944 người, dân số tạm trú quy đổi là 848 người.

Đánh giá: Đạt.

10.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên

- Quy định từ 5,5 km² trở lên.

- Hiện trạng: xã Vân Trung có 9,67 km² diện tích tự nhiên.

Đánh giá: Đạt.

10.3. Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách:

Quy định cân đối thu đủ chi.

Hiện trạng: Thu ngân sách trên địa bàn xã Vân Trung năm 2022 đạt 33,18 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 33,18 tỷ đồng. Cân đối đủ.

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

Quy định đạt bình quân 3 năm (2020 - 2022) của huyện Việt Yên là 1,80% (năm 2020 là 1,65%; năm 2021 là 2,36%; năm 2022 là 1,40%).

Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2020 - 2022) của xã Vân Trung là 1,79% (năm 2020 là 1,67%; năm 2021 là 2,46%; năm 2022 là 1,25%).

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Quy định từ 70% trở lên.

Hiện trạng: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Vân Trung là 5.857 người. Trong đó, lao động nông nghiệp là 973 người, chiếm 16,6%; lao động phi nông nghiệp là 4.884 người, chiếm 83,4%.

Đánh giá: Đạt.

10.4. Tiêu chuẩn 4: Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Vân Trung đạt 12/13 tiêu chuẩn đánh giá về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 (có phụ lục kèm theo).

Như vậy, phường Vân Trung dự kiến thành lập thuộc thị xã Việt Yên đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

VII. HIỆN TRẠNG XÃ TĂNG TIẾN

1. Lịch sử hình thành

Tăng Tiến là vùng quê cổ kính, hình thành cùng với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc, thuộc tổng Phúc Tăng. Qua các di chỉ khảo cổ học, cho thấy từ xa xưa, vùng đất này đã từng là nơi sinh sống của người Việt cổ.

Ngày 02/5/1949, Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu I ra Quyết định số 223 CP/4 sáp nhập xã Tăng Long và xã Kính Ái thành một xã, lấy tên Hồng Thái thuộc huyện Việt Yên. Tháng 5/1955, xã Hồng Thái chia thành hai xã: Hồng Thái và Tăng Tiến. Xã Tăng Tiến gồm 3 thôn cũ là Phúc Long, Phúc Tăng

và Thượng Phúc; hiện nay có 5 thôn gồm: thôn Thượng Phúc, thôn Phúc Long, thôn Chùa, thôn Bầy, thôn Chằm.

2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Tăng Tiến cách trung tâm huyện 5 km về phía Đông Nam, tiếp giáp thành phố Bắc Giang và cách trung tâm thành phố Bắc Giang khoảng 7 km theo hướng cao tốc Hà Nội – Bắc Giang. Xã có đường Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang, đường nối Quốc lộ 37 với Quốc lộ 17 và cầu Á Lữ đi qua.

2.2. Địa giới hành chính

- Phía Đông giáp thành phố Bắc Giang;
- Phía Tây giáp xã Hồng Thái và thị trấn Nénh;
- Phía Nam giáp huyện Yên Dũng;
- Phía Bắc giáp thành phố Bắc Giang.

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

- Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Tăng Tiến là 4,79 km² (479 ha);
- Cơ cấu các loại đất: Chi tiết xem biểu 03.

4. Dân số, lao động

4.1. Xã Tăng Tiến có 11.100 người. Trong đó:

- Dân số thường trú là 9.609 người.
- Dân số tạm trú quy đổi là 1.491 người.
- Mật độ dân số 2.317 người/km².

Thành phần dân cư chủ yếu là người Kinh.

4.2. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Tăng Tiến là 7.190 người. Trong đó:

- Lao động nông nghiệp là 1.213 người, chiếm 16,9%.
- Lao động phi nông nghiệp là 5.977 người, chiếm 83,1%.

4.3. Xã Tăng Tiến có 5 thôn, gồm: thôn Thượng Phúc, thôn Phúc Long, thôn Chùa, thôn Bầy, thôn Chằm.

5. Hiện trạng phát triển kinh tế

5.1. Về phát triển kinh tế

Là xã có KCN Vân Trung, KCN Việt Hàn, CCN Tăng Tiến, nhiều tuyến giao thông lớn chạy qua nên thuận lợi cho phát triển kinh tế.

Năm 2022, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã (theo giá so sánh năm 2010) đạt 644 tỷ đồng. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

đạt 349 tỷ đồng; giá trị sản xuất nông nghiệp và thủy sản đạt 74,9 tỷ đồng; giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ đạt 219,9 tỷ đồng.

5.2. Phát triển ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - xây dựng: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 349 tỷ đồng. Địa bàn xã hiện có 79 doanh nghiệp, 1.069 cơ sở kinh tế cá thể. Hoạt động công nghiệp - xây dựng chủ yếu là công nghiệp trong các KCN, lĩnh vực xây dựng.

- Thương mại - dịch vụ: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 219,9 tỷ đồng. Địa bàn có 754 hộ sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ, ngành nghề; một số cơ sở kinh doanh lớn, góp phần phát triển thương mại - dịch vụ của xã như: Công ty 1 thành viên Mây tre đan Tăng Tiến, Siêu thị Mediamart, dịch vụ nhà ở cho thuê.

- Nông - lâm nghiệp, thủy sản: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 74,9 tỷ đồng. Hoạt động chủ yếu là trồng trọt với 330 ha lúa, 33ha cây màu (lạc là 7ha, khoai lang là 15 ha, rau màu các loại là 01 ha); duy trì tổng đàn trâu bò có 114 con, đàn lợn có 320 con, gia cầm là 14.550 con và 15 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

5.3. Thu chi ngân sách, công tác tài chính

Công tác thu ngân sách được tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quản lý và khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu. Chi ngân sách bảo đảm công khai, minh bạch, đúng chế độ, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Năm 2022, tổng thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 31,27 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 31,27 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 4,87 tỷ đồng.

5.4. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 78 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trên địa bàn xã năm 2022 giảm còn 21 hộ, bằng 0,89% (giảm 10 hộ so với năm 2021); bình quân giai đoạn 2020 - 2022 là 1,41%, thấp hơn bình quân 3 năm (2020-2022) của huyện Việt Yên là 1,80%.

6. Hiện trạng văn hóa, xã hội

6.1. Về giáo dục

- Xã Tăng Tiến có 02 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường THCS. Các trường công lập đều đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục. Trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường tiểu học và THCS đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

- Đội ngũ CBQL, GV, NV trên địa bàn: 141, trong đó MN: 66, TH: 43, THCS: 32. Trình độ đạt chuẩn của CBQL, GV là 136, đạt 100%; trên chuẩn: 70, đạt 51,5%; GV giỏi cấp huyện: 55 (MN: 9, TH: 32, THCS: 14); GVG cấp tỉnh: 6 (MN: 3, TH: 3).

- Địa phương có truyền thống hiếu học, luôn quan tâm đến công tác giáo dục, CSVC được đầu tư đáp ứng các yêu cầu của trường học đạt chuẩn quốc gia, thường xuyên bổ sung các trang thiết bị dạy hàng năm. Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 100%.

- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp đạt 100%, tuyển sinh 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, học sinh hoàn thành chương trình TH vào lớp 6; tỷ lệ tốt nghiệp THCS hằng năm đạt trên 98,28%.

6.2. Về công tác y tế

Tăng Tiến luôn quan tâm chỉ đạo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; phối hợp Trung tâm Y tế quan tâm nhân lực y tế, nhất là y tế thôn; quan tâm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; tập trung chỉ đạo công tác tế dự phòng, phòng chống HIV/AIDS, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; làm tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tiếp tục xây dựng, củng cố, duy trì trạm y tế đạt bộ tiêu chí chuẩn quốc gia về y tế.

Năm 2022, đã khám chữa bệnh cho 3506 lượt; tiêm chủng đầy đủ cho 160 lượt; tổ chức uống vitamin A được 1277 lượt trẻ; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi bằng 9,2%; duy trì 100% tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế; tỷ suất tăng dân số tự nhiên là 4,63‰, mức giảm tỷ lệ sinh là -1,54‰.

6.3. Công tác văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao phát triển phong phú, đa dạng thông qua các câu lạc bộ của các đoàn thể, trong khu dân cư. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” luôn được quan tâm thực hiện và được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân. Năm 2022, danh hiệu gia đình văn hóa đạt 1.891/2.029 hộ bằng 93%; 5/5 thôn đạt danh hiệu “Thôn văn hóa”; 3/5 thôn đạt danh hiệu “Khu dân cư điển hình sáng - xanh - sạch - đẹp -an toàn; xã Tăng Tiến đạt danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” năm thứ 7 liên tục.

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn được quan tâm bảo tồn, tu bổ, gắn với phát huy giá trị, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân. Hệ thống đài truyền thanh thông minh (IP) thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, phục vụ đắc lực cho việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhất là công tác phòng, chống dịch Covid-19.

6.4. Thực hiện các chính sách xã hội, lao động việc làm

Các chính sách đối với người có công, an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Năm 2022, đã chi trả đầy đủ chính sách đối với 148 người có công, số tiền 3,1 tỷ đồng; 337 đối tượng bảo trợ xã hội, số tiền 2 tỷ đồng; hỗ trợ sửa chữa, xây mới 8 nhà ở cho người nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều là 0,89%; tỷ lệ hộ cận nghèo là 2,54%.

Chính sách lao động, việc làm được quan tâm, nhất là người dân có đất thu hồi cho phát triển đô thị, công nghiệp. tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77 %; số lao động có việc làm mới là 200 người; số lao động xuất khẩu là 3 người.

7. Quốc phòng, an ninh

7.1. Công tác quốc phòng: Đã duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương. Lực lượng dự bị động viên được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo quy định. Tổ chức tốt việc động

viên huấn luyện, diễn tập. Hằng năm hoàn thành tốt chỉ tiêu tuyển quân, tuyển sinh quân sự được giao và chính sách hậu phương quân đội.

7.2. An ninh, trật tự: Tình hình an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định. Lực lượng Công an xã tăng cường phối hợp với các cơ quan, ban, ngành đẩy mạnh công tác tuần tra, kiểm soát các khu vực tập trung nhiều công nhân, các địa điểm kinh doanh phức tạp và giải quyết ngay từ đầu các vụ việc phức tạp từ cơ sở. Tổ chức gọi hỏi, răn đe, ký cam kết không vi phạm pháp luật đối với các đối tượng trong diện quản lý. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật, các phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm để nhân dân nắm được, nâng cao ý thức cảnh giác trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Làm tốt công tác quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực như: quản lý người nước ngoài, đăng ký quản lý nhân hộ khẩu, khai báo tạm trú, tạm vắng, quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự; thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ... Công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt nhiều kết quả tích cực; tiếp tục duy trì hoạt động của các mô hình tự quản về an ninh, trật tự.

8. Tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị

8.1. Hội đồng nhân dân: Có 26 đại biểu HĐND xã nhiệm kỳ 2021-2026.

8.2. Cán bộ, công chức: Có 19 người (cán bộ 11 người, công chức 08 người). Trình độ chuyên môn: thạc sĩ là 02 người, chiếm 10,53%; đại học là 17 người, chiếm 89,47%. Trình độ lý luận chính trị: cao cấp là 01 người, chiếm 5,26%; trung cấp là 16 người, chiếm 84,21%; sơ cấp 02 người, chiếm 10,53%.

8.3. Người hoạt động không chuyên trách: 10 người.

8.4. Công an xã: Hiện trạng bố trí Công an xã chính quy có tổng số có 06 người, gồm: 02 Phó trưởng Công an xã, 04 đồng chí công an viên.

9. Về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

9.1. Về công trình y tế

Xã Tăng Tiến có 01 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về trạm y tế xã, diện tích 1.200 m². Trạm y tế xã thực hiện xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2. Ngoài ra, trên địa bàn xã còn có 02 phòng khám tư nhân.

9.2. Về công trình hạ tầng thương mại

Xã Tăng Tiến có chợ Phúc Tăng và chợ khu dân cư dịch vụ thôn Phúc Long, siêu thị Mediamart, cửa hàng xăng dầu số 60.

9.3. Về công trình giáo dục

Xã Tăng Tiến có 02 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường THCS. Các trường công lập đều đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục. Trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và đào tạo. Trường tiểu học và THCS đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

9.4. Về đất công trình giáo dục

Tổng diện tích đất công trình giáo dục trên địa bàn xã Tăng Tiến là 50.242 m². Bình quân đất công trình giáo dục là 50.242 m²/11.100 người = 4,53 m²/người.

9.5. Về đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao

Tổng diện tích các công trình văn hóa, thể dục thể thao phục vụ cho xã Tăng Tiến là 35.191m². Bình quân diện tích sân tập luyện là 35.191 m²/11.100 người, đạt 3,17 m²/người.

9.6. Về cấp điện sinh hoạt

Tổng sản lượng điện cho toàn xã năm 2022 là 10.226.082 kWh/năm; trong đó, điện sinh hoạt cung cấp cho toàn xã 9.824.099 kWh/năm; tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt là 9.824.099 kWh/năm/11.100 người, đạt 885 kWh/người/năm.

9.7. Về đất giao thông

Tổng diện tích đất giao thông tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông trên địa bàn xã Tăng Tiến là 153.250 m². Bình quân diện tích đất giao thông tính trên dân số là 153.250 m²/11.100người = 13,8 m²/người.

9.8. Về tỷ lệ đường được chiếu sáng

Tổng chiều dài đường cấp khu vực, cấp nội bộ tại địa bàn xã Tăng Tiến là 22,550 km, trong đó có 21,485 km được chiếu sáng. Tỷ lệ đường được chiếu sáng đạt được là 95,3 %.

9.9. Về đất cây xanh sử dụng công cộng

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn xã là 29.079 m². Bình quân đất cây xanh sử dụng công cộng là 29.079 m²/11.100 người, đạt 2,62 m²/người.

9.10. Về tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch

Xã Tăng Tiến hiện có 2.360 hộ dân. Có 1.556 hộ sử dụng nước sạch cấp từ nhà máy nước sạch và 804 hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100 %.

9.11. Về tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Có 2.360/2.360 hộ gia đình xử lý nước thải bằng hệ thống bể tự hoại 2 ngăn hoặc 3 ngăn đảm bảo quy định về nước thải sinh hoạt.

9.12. Về mật độ đường cống thoát nước chính

Hệ thống thoát nước của xã sử dụng là các loại cống hỗn hợp và các mương rãnh với tổng chiều dài cống thoát nước chính là 14,2 km. Diện tích đất xây dựng đô thị của xã Tăng Tiến là 3,09 km². Mật độ đường cống thoát nước chính là 4,60 km/km².

9.13. Về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã Tăng Tiến là 8,31 tấn/ngày trong đó có 8,14 tấn hàng ngày được thu gom, xử lý theo quy định. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 98,0%.

10. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thị xã

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; UBND tỉnh Bắc Giang đánh giá 4 tiêu chuẩn thành lập phường của xã Tăng Tiến, gồm:

10.1. Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số

- Quy định từ 5.000 người trở lên.

- Hiện trạng: Quy mô dân số xã Tăng Tiến tính đến 31/12/2022 là 11.100 người, trong đó, dân số thường trú là 9.609 người, dân số tạm trú quy đổi là 1.491 người.

Đánh giá: Đạt.

10.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên

- Quy định từ 5,5 km² trở lên.

- Hiện trạng: xã Tăng Tiến có 4,79 km² diện tích tự nhiên. Theo khoản 17 Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13: “d) Trường hợp thành lập đơn vị hành chính đô thị trên cơ sở nguyên trạng 01 đơn vị hành chính cùng cấp hoặc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính mà không làm thay đổi số lượng đơn vị hành chính thì diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính sau khi thành lập, điều chỉnh địa giới hành chính có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 50% tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng...”.

Đánh giá: Đạt.

10.3. Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách:

Quy định cân đối thu đủ chi.

Hiện trạng: Thu ngân sách trên địa bàn xã Tăng Tiến năm 2022 đạt 31,27 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 31,27 tỷ đồng. Cân đối đủ.

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

Quy định đạt bình quân 3 năm (2020 - 2022) của huyện Việt Yên là 1,80% (năm 2020 là 1,65%; năm 2021 là 2,36%; năm 2022 là 1,40%).

Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2020 - 2022) của xã Tăng Tiến là 1,41% (năm 2020 là 2,03%; năm 2021 là 1,31%; năm 2022 là 0,89%).

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Quy định từ 70% trở lên.

Hiện trạng: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Tăng Tiến là 7.190 người. Trong đó, lao động nông nghiệp là 1.213 người, chiếm 16,9%; lao động phi nông nghiệp là 5.977 người, chiếm 83,1%.

Đánh giá: Đạt.

10.4. Tiêu chuẩn 4: Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Tăng Tiến đạt 13/13 tiêu chuẩn đánh giá về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 (có phụ lục kèm theo).

Như vậy, phường Tăng Tiến dự kiến thành lập thuộc thị xã Việt Yên đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

VIII. HIỆN TRẠNG XÃ QUẢNG MINH

1. Lịch sử hình thành

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, xã Quảng Minh ngày nay thuộc tổng Mật Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, Nhà nước bỏ đơn vị hành chính tổng, lập đơn vị hành chính xã (gồm một làng) hoặc liên xã (nhiều làng hợp lại). Các làng Sen Hồ, Mật Ninh hợp lại thành lập xã Quang Trung. Các làng Khả Lý Thượng, Khả Lý Hạ, Cao Lôì hợp lại thành lập xã Khả Cao.

Ngày 02/5/1949, Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu I ra Quyết định số 233-CP/4 sáp nhập 3 xã: Quang Trung, Khả Cao, Ninh Sơn thành một xã lấy tên là xã Quảng Minh. Cuối năm 1954, xã Ninh Sơn tách ra, thôn Cao Lôì (xã Khả Cao cũ) thuộc xã Ninh Sơn.

Ngày 20/02/2003, Chính phủ ra Nghị định số 16/2003/NĐ-CP thành lập thị trấn Nénh, thôn Sen Hồ cắt về thị trấn Nénh. Hiện tại, xã Quảng Minh có 5 thôn: Khả Lý Thượng, Khả Lý Hạ, Kẽ, Đình Cả, Đông Long.

2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Quảng Minh nằm ở phía Nam của huyện Việt Yên, tiếp giáp liền kề với thị trấn Nénh, cách trung tâm huyện khoảng 4 km, cách thành phố Bắc Giang 17 km. Có 3 tuyến giao thông quan trọng đi qua địa bàn xã là Đường tỉnh 398, Đường tỉnh 295B, Đường tỉnh 298, Đường tỉnh 298B.

2.2. Địa giới hành chính

- Phía Đông giáp thị trấn Nénh;
- Phía Tây giáp xã Ninh Sơn và xã Trung Sơn.
- Phía Nam giáp thị trấn Nénh và xã Ninh Sơn;
- Phía Bắc giáp thị trấn Bích Động;

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

- Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Quảng Minh là 5,46 km² (545,50 ha).
- Cơ cấu các loại đất: Chi tiết xem biểu 03.

4. Dân số, lao động

4.1. Xã Quảng Minh có 12.573 người. Trong đó:

- Dân số thường trú là 12.235 người.
- Dân số tạm trú quy đổi là 338 người.
- Mật độ dân số 2.302 người/km².

Thành phần dân cư chủ yếu là người Kinh.

4.2. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Quảng Minh là 8.214 người Trong đó:

- Lao động nông nghiệp là 1.477 người, chiếm 18%.
- Lao động phi nông nghiệp là 6.737 người, chiếm 82%.

4.3. Hiện tại, xã Quảng Minh có 5 thôn: Khả Lý Thượng, Khả Lý Hạ, Kè, Đình Cả, Đông Long.

5. Hiện trạng phát triển kinh tế

5.1. Về phát triển kinh tế

Năm 2022, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã (theo giá so sánh năm 2010) đạt 338 tỷ đồng. Trong đó, công nghiệp – xây dựng đạt 216 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 34,4 tỷ đồng; nông nghiệp và thủy sản đạt 82,7 tỷ đồng.

5.2. Phát triển ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - xây dựng: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 216 tỷ đồng. Trên địa bàn xã hiện có 10 doanh nghiệp. Hoạt động công nghiệp - xây dựng chủ yếu các lĩnh vực xây dựng, cơ khí, hàng ăn, may mặc...; có 345 hộ kinh doanh.

- Thương mại - dịch vụ: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 34,4 tỷ đồng. Hoạt động thương mại - dịch vụ chủ yếu là buôn bán tạp hoá, đồ gia dụng, kinh doanh quần áo, mua bán xe máy điện, điện thoại....

- Nông - lâm nghiệp thủy sản: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 82,7 tỷ đồng. Hoạt động chủ yếu là trồng trọt với 710 ha (lúa 508 ha, cây màu 202 ha,...); tổng sản lượng đàn lợn là 458,5 tấn, đàn gia cầm là 133,9 tấn, đàn trâu, bò là 246 tấn; tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 67,2/70 ha.

5.3. Thu chi ngân sách, công tác tài chính

Công tác thu ngân sách được tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quản lý và khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu. Chi ngân sách bảo đảm công khai, minh bạch, đúng chế độ, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Năm 022, tổng thu ngân sách xã: đạt 34,89 tỷ đồng; tổng chi ngân sách xã đạt 34,89 tỷ đồng.

5.4. Thu nhập bình quân đầu người đạt 70 triệu đồng vào năm 2022. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều năm 2022 giảm còn 22 hộ, bằng 0,75%; bình quân giai đoạn 2020 - 2022 là 1,06%, thấp hơn bình quân 3 năm (2020-2022) của huyện Việt Yên là 1,80%.

6. Hiện trạng Văn hóa - xã hội

6.1. Về giáo dục

- Xã Quảng Minh có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường trung học cơ sở. Các trường công lập đều đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục. Trường mầm non và tiểu học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và đào tạo. Trường trường trung học cơ sở đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

- Đội ngũ CBQL, GV, NV trên địa bàn: 136, trong đó MN: 47, TH: 50, THCS: 39. Trình độ đạt chuẩn của CBQL, GV: 126, đạt 100%; trên chuẩn: 68, đạt 54%; GV giỏi cấp huyện: 41 (MN: 15, TH: 17, THCS: 9); GVG cấp tỉnh: 14 (MN: 9, TH: 5).

- Cơ sở vật chất được đầu tư xây mới theo hướng kiên cố, hiện đại, đáp ứng các yêu cầu dạy học của các đơn vị. Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 100%.

- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp đạt 100%, tuyển sinh 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, học sinh hoàn thành chương trình TH vào lớp 6; tỷ lệ tốt nghiệp THCS hằng năm đạt trên 99,42%.

6.2. Công tác y tế

Quảng Minh luôn quan tâm chỉ đạo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; phối hợp Trung tâm Y tế quan tâm nhân lực y tế, nhất là y tế thôn; quan tâm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; tập trung chỉ đạo công tác tế dự phòng, phòng chống HIV/AIDS, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; làm tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tiếp tục xây dựng, củng cố, duy trì trạm y tế đạt bộ tiêu chí chuẩn quốc gia về y tế.

Năm 2022, đã khám chữa bệnh cho 6100 lượt; tiêm chủng đầy đủ cho 157 lượt; tổ chức uống vitamin A được 1400 lượt trẻ; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi bằng 9,5%; duy trì 99,8% tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế; tỷ suất tăng dân số tự nhiên là 5,09‰, mức giảm tỷ lệ sinh là -1,73‰.

6.3. Công tác văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao phát triển phong phú, đa dạng thông qua các câu lạc bộ của các đoàn thể, trong khu dân cư. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” luôn được quan tâm thực hiện và được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân. Năm 2022, xã có 2.658/2.937 hộ gia đình văn hóa đạt 90,5%; có 5/5 thôn đạt danh hiệu khu dân cư văn hoá; có 3/5 thôn đạt danh hiệu khu dân cư sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn. Xã được công nhận đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới năm thứ 5.

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn được quan tâm bảo tồn, tu bổ, gắn với phát huy giá trị, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân (chùa Lương Minh,...). Hệ thống đài truyền thanh thông minh (IP) thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, phục vụ đặc lực cho việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhất là công tác phòng, chống dịch Covid-19.

6.4. Thực hiện các chính sách xã hội, lao động việc làm

Các chính sách đối với người có công, an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Năm 2022, đã chi trả đầy đủ chính sách đối với 151 người có công, số tiền 3,2 tỷ đồng; 508 đối tượng Bảo trợ xã hội, số tiền 3,1 tỷ đồng; hỗ trợ sửa chữa, xây mới 14 nhà ở cho người nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều năm 2022 giảm còn 22 hộ, bằng 0,75%.

Chính sách lao động, việc làm được quan tâm, nhất là người dân có đất thu hồi cho phát triển đô thị. Năm 2022, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77 %; số lao động có việc làm mới là 215 người; số lao động xuất khẩu là 5 người.

7. Quốc phòng, an ninh

7.1. Công tác quốc phòng: Đã duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương. Lực lượng dự bị động viên được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo quy định. Tổ chức tốt việc động viên huấn luyện, diễn tập. Hằng năm hoàn thành tốt chỉ tiêu tuyển quân, tuyển sinh quân sự được giao và chính sách hậu phương quân đội.

7.2. An ninh, trật tự: Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn xã luôn được giữ vững ổn định. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ... được quan tâm chỉ đạo, tổ chức triển khai hiệu quả. Tội phạm về trật tự xã hội được kiềm chế và giảm so với năm 2021. Lực lượng Công an xã tăng cường phối hợp với các cơ quan, ban, ngành đẩy mạnh công tác tuần tra, kiểm soát, tập trung giải quyết ngay từ đầu các vụ việc phức tạp từ cơ sở. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật, các phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm để nhân dân nắm được, nâng cao ý thức cảnh giác trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Làm tốt công tác quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực như quản lý nhân hộ khẩu, khai báo tạm trú, tạm vắng, quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự. Thường xuyên quan tâm chỉ đạo xây dựng, duy trì hoạt động các mô hình tổ chức quần chúng làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở góp phần tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến đông đảo quần chúng nhân dân. Qua đó góp phần huy động cả hệ thống chính trị tham gia đấu tranh, phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Xã Quảng Minh được công nhận xã kiểu mẫu về an ninh, trật tự năm 2022.

8. Tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị

8.1. Hội đồng nhân dân: Có 27 đại biểu HĐND xã nhiệm kỳ 2021-2026.

8.2. Cán bộ, công chức: Có 20 người (gồm 11 cán bộ và 9 công chức). Trình độ chuyên môn: thạc sĩ là 01 người, chiếm 05%; đại học là 19 người, chiếm 95%. Trình độ lý luận chính trị: cao cấp là 02 người, chiếm 10%; trung cấp là 16 người, chiếm 80%; sơ cấp 02 người, chiếm 10%.

8.3. Người hoạt động không chuyên trách: 08 người.

8.4. Công an xã: Bố trí 100% Công an xã là Công an xã chính quy, tổng số có 05 người (01 Trưởng Công an và 01 Phó trưởng Công an, 03 công an viên).

9. Về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

9.1. Về công trình y tế

Xã Quảng Minh có 01 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về trạm y tế xã, diện tích 1.052 m². Ngoài ra, trên địa bàn xã còn có 01 phòng khám tư nhân Chu Bá Thức.

9.2. Về công trình hạ tầng thương mại

Xã Quảng Minh có 03 cửa hàng dịch vụ mua bán trao đổi hàng hóa.

9.3. Về công trình giáo dục

- Xã Quảng Minh có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường trung học cơ sở. Các trường công lập đều đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục. Trường mầm non và tiểu học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và đào tạo. Trường trường trung học cơ sở đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

9.4. Về đất công trình giáo dục

Tổng diện tích đất công trình giáo dục trên địa bàn xã Quảng Minh là 40.039 m². Bình quân đất công trình giáo dục là 40.039 m²/12.573 người, đạt 3,18 m²/người.

9.5. Về đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao

Tổng diện tích các công trình văn hóa, thể dục thể thao phục vụ cho xã Quảng Minh là 53.267 m². Bình quân diện tích sân tập luyện là 53.267 m²/12.573 người, đạt 4,24 m²/người.

9.6. Về cấp điện sinh hoạt

Tổng sản lượng điện cho toàn xã Quảng Minh năm 2022 là 12.183.553 kWh/năm; trong đó, điện sinh hoạt cung cấp cho toàn xã 11.800.357 kWh/năm; tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt là 11.800.357 kWh/năm /12.573 người, đạt 939 kWh/người/năm.

9.7. Về đất giao thông

Tổng diện tích đất giao thông tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông trên địa bàn xã Quảng Minh là 211.506 m². Bình quân

diện tích đất giao thông tính trên dân số là $211.506 \text{ m}^2/12.573 \text{ người} = 16,8 \text{ m}^2/\text{người}$.

9.8. Về tỷ lệ đường được chiếu sáng

Tổng chiều dài đường cấp khu vực, cấp nội bộ của xã Quảng Minh là 18,446 km, trong đó có 17,835 km được chiếu sáng. Tỷ lệ đường được chiếu sáng là 96,7 %.

9.9. Về đất cây xanh sử dụng công cộng

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn xã Quảng Minh là 38.815 m^2 . Bình quân đất cây xanh sử dụng công cộng là $38.815 \text{ m}^2/12.573 \text{ người}$, đạt 3,09 $\text{m}^2/\text{người}$.

9.10. Về tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch

Xã Quảng Minh hiện có 2.937 hộ dân. Có 1.939 hộ sử dụng nước sạch cấp từ nhà máy nước sạch và 998 hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100 %.

9.11. Về tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Có 2.937/2.937 hộ gia đình xử lý nước thải bằng hệ thống bể tự hoại 2 ngăn hoặc 3 ngăn đảm bảo quy định về nước thải sinh hoạt.

9.12. Về mật độ đường công thoát nước chính

Hệ thống thoát nước của xã sử dụng là các loại cống hỗn hợp và các mương rãnh với tổng chiều dài cống thoát nước chính là 10,126 km. Diện tích đất xây dựng đô thị của xã Quảng Minh là 1,34 km^2 . Mật độ đường công thoát nước chính là 7,54 km/km^2 .

9.13. Về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã Quảng Minh là 4,37 tấn/ngày trong đó có 4,15 tấn hàng ngày được thu gom, xử lý theo quy định. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 95,0 %.

10. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thị xã

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, UBND tỉnh Bắc Giang đánh giá 4 tiêu chuẩn thành lập phường của xã Quảng Minh, gồm:

10.1. Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số

- Quy định từ 5.000 người trở lên.

- Hiện trạng: Quy mô dân số xã Quảng Minh tính đến 31/12/2022 là 12.573 người, trong đó, dân số thường trú là 12.235 người, dân số tạm trú quy đổi là 338 người.

Đánh giá: Đạt.

10.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên

- Quy định từ 5,5 km² trở lên.

- Hiện trạng: xã Quảng Minh có 5,46 km² diện tích tự nhiên. Theo khoản 17 Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13: “*d) Trường hợp thành lập đơn vị hành chính đô thị trên cơ sở nguyên trạng 01 đơn vị hành chính cùng cấp hoặc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính mà không làm thay đổi số lượng đơn vị hành chính thì diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính sau khi thành lập, điều chỉnh địa giới hành chính có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 50% tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng...*”.

Đánh giá: Đạt.

10.3. Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách:

Quy định cân đối thu đủ chi.

Hiện trạng: Thu ngân sách trên địa bàn xã Quảng Minh năm 2022 đạt 34,89 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 34,89 tỷ đồng. Cân đối đủ.

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

Quy định đạt bình quân 3 năm (2020 - 2022) của huyện Việt Yên là 1,80% (năm 2020 là 1,65%; năm 2021 là 2,36%; năm 2022 là 1,40%).

Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2020 - 2022) của xã Quảng Minh là 1,06% (năm 2020 là 1,01%; năm 2021 là 1,43%; năm 2022 là 0,75%).

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Quy định từ 70% trở lên.

Hiện trạng: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Quảng Minh là 8.214 người. Trong đó, lao động nông nghiệp là 1.477 người, chiếm 18%; lao động phi nông nghiệp là 6.737 người, chiếm 82%.

Đánh giá: Đạt.

10.4. Tiêu chuẩn 4: Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Quảng Minh đạt 13/13 tiêu chuẩn đánh giá về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 (có phụ lục kèm theo).

Như vậy, phường Quảng Minh dự kiến thành lập thuộc thị xã Việt Yên đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

IX. HIỆN TRẠNG XÃ TỰ LẠN

1. Lịch sử hình thành

Thời Hùng Vương - An Dương Vương, vùng đất Tự Lạn thuộc bộ Vũ Ninh của nhà nước Văn Lang - Âu Lạc. Vào thời Trần, Tự Lạn thuộc huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc. Vào thời Lê - Nguyễn, huyện Yên Dũng thuộc phủ Lạng Giang trấn Kinh Bắc, có 11 tổng và có 79 xã, trong đó, xã Tự Lạn thuộc tổng Tự Lạn. Lý sử huyện Yên Dũng trước kia ở xã Như Thiết, năm Tự Đức thứ 6 dời đến xã Sen Hồ, tổng Mật Ninh. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, Pháp điều chỉnh địa giới hành chính các địa phương, cắt xã Tự Lạn từ huyện Yên Dũng về huyện Việt Yên thuộc phủ Lạng Giang.

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, huyện Việt Yên có 7 tổng: Quang Biểu, Tiên Lát, Mật Ninh, Dĩnh Sơn, Tự Lạn, Thiết Sơn, Hoàng Mai, gồm 67 xã. Tự Lạn có 04 thôn thuộc tổng Tự Lạn. Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, đơn vị hành chính tổng bị xóa bỏ, xã Tự Lạn trở thành một đơn vị hành chính độc lập, trực thuộc huyện Việt Yên gồm 4 thôn (Tự Thượng, Hương Linh, Lâm Thịnh, Lâm Nội). Ngày 02/4/1949, Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu I ra Quyết định số 223-CP/4 sáp nhập hai xã Tự Lạn và Thiện Mỹ thành một xã, lấy tên là xã Lan Đình.

Năm 1954, xã Lan Đình chia thành hai xã: xã Tân Tiến (xã Tự Lạn cũ) và xã Thượng Lan (xã Thiện Mỹ cũ). Xã Tân Tiến gồm 7 thôn: Râm, Nguộn, Đầu, Cầu, Rãnh, Hạ, Bói và một nửa xóm Thượng. Năm 1963, hai thôn Hạ, Bói sáp nhập về xã Thượng Lan. Năm 1968, xã Tân Tiến trở lại tên gọi ban đầu là xã Tự Lạn. Trước năm 2019 Tự Lạn gồm 14 thôn: Đầu, Rãnh, Cầu, Trước, Đông, Quế Võ, Nội Duệ, Xuân Tiến, Đồng Niên, Xuân Lâm, Nguộn, Tân Lập, Râm, Lửa Hồng. Đến tháng 10/2019 xã Tự Lạn sáp nhập còn 05 thôn gồm: Thôn Đầu, thôn Rãnh, thôn Cầu (sáp nhập thôn Cầu, thôn Đông, thôn Trước, thôn Quế Võ, thôn Nội Duệ), thôn Nguộn (sáp nhập thôn Nguộn, thôn Tân Lập, thôn Xuân Tiến, thôn Xuân Lâm), thôn Râm (sáp nhập thôn Râm, thôn Lửa Hồng, thôn Đồng Niên).

2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Tự Lạn là vùng đất cổ, thuộc trung du, nằm ở phía Tây Bắc huyện Việt Yên, cách thị trấn Bích Động về phía Tây Nam 4 km. Tự Lạn có đường Quốc lộ 37 chạy qua theo hướng Tây Bắc lên thị trấn Thắng (Hiệp Hòa), Phú Bình và thành phố Thái Nguyên rồi đi lên các tỉnh khu Việt Bắc.

2.2. Địa giới hành chính

- Phía Đông giáp thị trấn Bích Động và xã Minh Đức;
- Phía Tây giáp xã Hương Mai và xã Việt Tiến.
- Phía Nam giáp xã Hương Mai và xã Trung Sơn;
- Phía Bắc giáp xã Thượng Lan và xã Minh Đức;

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

- Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Tự Lạn là 9,17 km² (917,35 ha).
- Cơ cấu các loại đất: Chi tiết xem biểu 03.

4. Dân số, lao động

4.1. Xã Tự Lạn có 9.241 người. Trong đó:

- Dân số thường trú là 9.190 người.
- Dân số tạm trú quy đổi là 51 người.
- Mật độ dân số 1.007 người/km².

Thành phần dân cư chủ yếu là người Kinh.

4.2. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Tự Lạn là 6.125 người. Trong đó:

- Lao động nông nghiệp là 1.029 người, chiếm 16,8%;
- Lao động phi nông nghiệp là 5.096 người, chiếm 83,2%.

4.3. Hiện tại, xã Tự Lạn có 05 thôn: Đầu, Cầu, Rãnh, Râm, Nguôn.

5. Hiện trạng phát triển kinh tế

5.1. Về phát triển kinh tế

Năm 2022, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã (theo giá so sánh 2010) đạt 206 tỷ đồng. Trong đó, công nghiệp - xây dựng đạt 97,3 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 20,9 tỷ đồng; nông nghiệp và thủy sản đạt 88,1 tỷ đồng.

5.2. Phát triển ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - xây dựng: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 97,3 tỷ đồng. Địa bàn xã hiện có 07 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế cá thể. Hoạt động công nghiệp - xây dựng chủ yếu các lĩnh vực: gia công bao bì, thiết bị điện tử, móc móc và vật tư kỹ thuật nông nghiệp,....

- Thương mại - dịch vụ: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 20,0 tỷ đồng. Hoạt động chủ yếu là buôn bán hàng hóa. Xã có 409 hộ kinh doanh, thương mại, dịch vụ như: mộc, hàn xì, sửa chữa ô tô, xe máy, các loại hình kinh doanh ăn, uống, giải khát, dịch vụ văn hóa...

- Nông - lâm nghiệp, thủy sản: Giá trị sản xuất năm 2022 đạt 88,1 tỷ đồng. Tổng diện tích lúa vụ chiêm xuân 320 ha; cây lạc có tổng diện tích 27 ha; cây ngô tổng diện tích trồng 30 ha; rau màu các loại tổng diện tích 120 ha.

5.3. Thu chi ngân sách, công tác tài chính

Công tác thu ngân sách được tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quản lý và khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu. Chi ngân sách bảo đảm công khai, minh bạch, đúng chế độ, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Năm 2022, tổng thu ngân sách nhà nước đạt 28,15 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 28,15 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 4,89 tỷ đồng.

5.4. Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã năm 2022 đạt 61 triệu đồng. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trên địa bàn năm 2022 giảm còn 24 hộ, bằng 1,21%; bình quân giai đoạn 2020 - 2022 là 1,69%, thấp hơn bình quân 3 năm (2020-2022) của huyện Việt Yên là 1,8%.

6. Hiện trạng văn hóa, xã hội

6.1. Về giáo dục

Xã Tự Lạn có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường trung học cơ sở, 01 trường THPT. Trường mầm non Tự Lạn đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 của Bộ Giáo dục và đào tạo, trường tiểu học và trường THPT đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1.

Đội ngũ CBQL, GV, NV trên địa bàn: 124, trong đó MN: 50, TH: 42, THCS: 32. Trình độ đạt chuẩn của CBQL, GV là 116, đạt 100%; trên chuẩn: 56, đạt 48,3%; GV giỏi cấp huyện: 39 (MN: 17, TH: 12, THCS: 10); GVG cấp tỉnh: 10 (MN: 6, TH: 3, THCS: 1).

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư. Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 100%;

Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp đạt 100%, tuyển sinh 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, học sinh hoàn thành chương trình TH vào lớp 6; tỷ lệ tốt nghiệp THCS hằng năm đạt 98,47%.

6.2. Công tác y tế

Tự Lạn luôn quan tâm chỉ đạo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; phối hợp Trung tâm Y tế quan tâm nhân lực y tế, nhất là y tế thôn; quan tâm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; tập trung chỉ đạo công tác tế dự phòng, phòng chống HIV/AIDS, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; làm tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tiếp tục xây dựng, củng cố, duy trì trạm y tế đạt bộ tiêu chí chuẩn quốc gia về y tế.

Năm 2022, đã khám chữa bệnh cho 3562 lượt; tiêm chủng đầy đủ cho 146 lượt; tổ chức uống vitamin A được 1087 lượt trẻ; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi bằng 9,4%; duy trì 99,9% tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế; tỷ suất tăng dân số tự nhiên là 978‰, mức giảm tỷ lệ sinh là -0,83‰.

6.3. Công tác văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao phát triển phong phú, đa dạng thông qua các câu lạc bộ của các đoàn thể, trong khu dân cư. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” luôn được quan tâm thực hiện và được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân. Năm 2022, nhà văn hóa thôn Rãnh, nhà văn hóa xóm Đông, thôn Cầu, thôn Râm đã đầu tư các trang thiết bị tập luyện thể thao ngoài trời; có 5/5 thôn văn hóa; công nhận 1.953 hộ gia đình văn hóa, đạt 96,3% và 5/5 cơ quan văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới năm thứ 6.

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn được quan tâm bảo tồn, tu bổ, gắn với phát huy giá trị, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân. Hệ thống đài truyền thanh thông minh (IP) thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, phục vụ đặc lực cho việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhất là công tác phòng, chống dịch Covid-19.

6.4. Thực hiện các chính sách xã hội, lao động việc làm

Các chính sách đối với người có công, an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Năm 2022, đã chi trả đầy đủ chính sách đối với 120 người có công, số tiền 2,6 tỷ đồng; 266 đối tượng Bảo trợ xã hội, số tiền 1,4 tỷ đồng; hỗ trợ sửa chữa, xây mới 6 nhà ở cho người nghèo. Hộ nghèo còn 24 hộ chiếm 1,21%; hộ cận nghèo là 50 hộ chiếm 2,52%.

Chính sách lao động, việc làm được quan tâm, nhất là người dân có đất thu hồi cho phát triển đô thị. Năm 2022, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76 %; số lao động có việc làm mới là 201 người; số lao động xuất khẩu là 6 người.

7. Quốc phòng, an ninh

7.1. Công tác quốc phòng: Đã duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương. Lực lượng dự bị động viên được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo quy định. Tổ chức tốt việc động viên huấn luyện, diễn tập. Hằng năm hoàn thành tốt chỉ tiêu tuyển quân, tuyển sinh quân sự được giao và chính sách hậu phương quân đội.

7.2. An ninh, trật tự: Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn xã được duy trì ổn định. Công an xã thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, công tác nắm tình hình có liên quan địa bàn cơ sở và tham mưu giải quyết tốt không để xảy ra vụ việc phức tạp. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật, các phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm để nhân dân nắm được, nâng cao ý thức cảnh giác trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Triển khai có hiệu quả Đề án 06/CP; tiếp tục duy trì hoạt động các mô hình tổ chức quần chúng làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở.

8. Tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị

8.1. Hội đồng nhân dân: Có 26 đại biểu HĐND xã nhiệm kỳ 2021-2026.

8.2. Cán bộ, công chức: Có 20 người (10 cán bộ, 10 công chức). Trình độ chuyên môn: đại học là 18 người, chiếm 90%; cao đẳng là 01 người, chiếm 5%; trung cấp là 01 người, chiếm 5%. Trình độ lý luận chính trị: trung cấp là 18 người, chiếm 90%; sơ cấp 02 người, chiếm 10%.

8.3. Người hoạt động không chuyên trách: 07 người.

8.4. Công an xã: Bố trí 100% Công an xã là công an chính quy, tổng số có 5 người (01 Trưởng Công an, 01 Phó trưởng Công an, 03 công an viên).

9. Về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

9.1. Về công trình y tế

Xã Tự Lạn có 01 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về trạm y tế xã, diện tích 2.699m²; có 03 phòng khám tư nhân trên địa bàn xã.

9.2. Về công trình hạ tầng thương mại

Xã Tự Lạn có 01 chợ Sàn, diện tích là 2.121 m² và 1 cửa hàng kinh doanh xăng dầu.

9.3. Về công trình giáo dục

Xã Tự Lạn có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học và 01 trường trung học cơ sở, 01 trường THPT. Trường mầm non Tự Lạn đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 của Bộ Giáo dục và đào tạo, trường tiểu học và trường THPT đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1.

9.4. Về đất công trình giáo dục

Tổng diện tích đất công trình giáo dục MN, TH, THCS trên địa bàn xã Tự Lạn là 33.827 m². Bình quân đất công trình giáo dục là 33.827 m²/9.241 người, đạt 3,66 m²/người.

9.5. Về đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao

Tổng diện tích các công trình văn hóa, thể dục thể thao phục vụ cho xã Tự Lạn là 56.018 m². Bình quân diện tích sân tập luyện là 56.018 m²/9.241 người, đạt 6,06 m²/người.

9.6. Về cấp điện sinh hoạt

Tổng sản lượng điện xã Tự Lạn năm 2022 là 9.321.542 kWh/năm; trong đó, điện sinh hoạt cung cấp cho toàn xã là 8.938.346 kWh/năm; tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt là 8.938.346 kWh/năm/9.241 người đạt 967 kWh/người/năm.

9.7. Về đất giao thông

Tổng diện tích đất giao thông tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông trên địa bàn xã Tự Lạn là 360.705 m². Bình quân diện tích đất giao thông tính trên dân số là 360.705 m²/9.241 người = 39 m²/người.

9.8. Về tỷ lệ đường được chiếu sáng

Tổng chiều dài đường cấp khu vực, cấp nội bộ của trên địa bàn xã Tự Lạn là 34,37 km, trong đó có 32,87 km được chiếu sáng. Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng là 95,6 %.

9.9. Về đất cây xanh sử dụng công cộng

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn xã Tự Lạn là 47.183 m². Bình quân đất cây xanh sử dụng công cộng là 47.183 m²/9.241 người, đạt 5,11 m²/người.

9.10. Về tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch

Xã Tự Lạn hiện có 1.986 hộ dân. Có 1.310 hộ sử dụng nước sạch cấp từ nhà máy nước sạch và 676 hộ sử dụng nguồn nước sạch hợp vệ sinh. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100 %.

9.11. Về tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Có 1.986/1.986 hộ gia đình xử lý nước thải bằng hệ thống bể tự hoại 2 ngăn hoặc 3 ngăn đảm bảo quy định về nước thải sinh hoạt.

9.12. Về mật độ đường cống thoát nước chính

Hệ thống thoát nước của xã sử dụng là các loại cống hỗn hợp và các mương rãnh với tổng chiều dài cống thoát nước chính là 12 km. Diện tích đất xây dựng đô thị của xã Tự Lạn là 1,24 km². Mật độ đường cống thoát nước chính là 9,69 km/km².

9.13. Về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã Tự Lạn là 4,56 tấn/ngày trong đó có 4,33 tấn hàng ngày được thu gom, xử lý theo quy định. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 95,0 %.

10. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thị xã

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; UBND tỉnh Bắc Giang đánh giá 4 tiêu chuẩn thành lập phường của xã Tự Lạn, gồm:

10.1. Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số

- Quy định từ 5.000 người trở lên.

- Hiện trạng: Quy mô dân số xã Tự Lạn tính đến 31/12/2022 là 9.241 người, trong đó, dân số thường trú là 9.190 người, dân số tạm trú quy đổi là 51 người.

Đánh giá: Đạt.

10.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên

- Quy định từ 5,5 km² trở lên.

- Hiện trạng: xã Tự Lạn có 9,17 km² diện tích tự nhiên.

Đánh giá: Đạt.

10.3. Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách:

Quy định cân đối thu đủ chi.

Hiện trạng: Thu ngân sách trên địa bàn xã Tự Lạn năm 2022 đạt 28,15 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 28,15 tỷ đồng. Cân đối đủ.

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

Quy định đạt bình quân 3 năm (2020 - 2022) của huyện Việt Yên là 1,80% (năm 2020 là 1,65%; năm 2021 là 2,36%; năm 2022 là 1,40%).

Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2020 - 2022) của xã Tự Lạn là 1,69% (năm 2020 là 1,60%; năm 2021 là 2,27%; năm 2022 là 1,21%).

Đánh giá: Đạt.

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Quy định từ 70% trở lên.

Hiện trạng: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Tự Lạn là 6.125 người. Trong đó, lao động nông nghiệp là 1.029 người, chiếm 16,8%; lao động phi nông nghiệp là 5.096 người, chiếm 83,2%.

Đánh giá: Đạt.

10.4. Tiêu chuẩn 4: Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Tự Lạn đạt 13/13 tiêu chuẩn đánh giá về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 (có phụ lục kèm theo).

Như vậy, phường Tự Lạn dự kiến thành lập thuộc thị xã Việt Yên đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Phần thứ ba

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP THỊ XÃ VIỆT YÊN THUỘC TỈNH BẮC GIANG VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ VIỆT YÊN

I. HIỆN TRẠNG TỈNH BẮC GIANG, HUYỆN VIỆT YÊN VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN

1. Tỉnh Bắc Giang

Tỉnh Bắc Giang có diện tích tự nhiên 3.895,9 km² và quy mô dân số là 2.072.091 người; có 10 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm thành phố Bắc Giang và 09 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Việt Yên, Tân Yên và Hiệp Hoà); 209 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 182 xã, 10 phường và 17 thị trấn).

2. Huyện Việt Yên

Huyện Việt Yên có diện tích tự nhiên 171,01 km² và dân số là 229.162 người (dân số thường trú là 212.233 người; dân số tạm trú quy đổi là 16.929 người); có 17 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm: thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh và các xã Hồng Thái, Tăng Tiến, Quảng Minh, Ninh Sơn, Vân Trung, Quang Châu, Tự Lạn, Hương Mai, Minh Đức, Nghĩa Trung, Thượng Lan, Tiên Sơn, Trung Sơn, Vân Hà, Việt Tiến. Trong đó, diện tích tự nhiên, dân số của các xã, thị trấn như sau:

2.1. Khu vực dự kiến nội thị

Có 77,31 km² diện tích tự nhiên; dân số là 130.227 người (trong đó dân số thường trú là 114.188 người, dân số tạm trú là 16.039 người), gồm:

a) Thị trấn Bích Động có 12,80 km² diện tích tự nhiên; dân số là 19.470 người (dân số thường trú là 18.232 người, dân số tạm trú là 1.238 người); mật độ dân số 1.521 người/km². Địa giới hành chính thị trấn Bích Động: Đông giáp xã Hồng Thái và xã Nghĩa Trung; Tây giáp xã Trung Sơn; Nam giáp thị trấn Nénh và xã Quảng Minh; Bắc giáp xã Minh Đức và xã Tự Lạn.

b) Thị trấn Nénh có 12,51 km² diện tích tự nhiên; dân số là 27.246 người (dân số thường trú là 23.163 người, dân số tạm trú là 4.083 người); mật độ dân số 2.178 người/km². Địa giới hành chính thị trấn Nénh: Đông giáp huyện Yên Dũng và các xã Tăng Tiến, Vân Trung; Tây giáp xã Ninh Sơn và xã Quảng Minh; Nam giáp xã Quang Châu; Bắc giáp thị trấn Bích Động và xã Hồng Thái.

c) Xã Tăng Tiến có 4,79 km² diện tích tự nhiên; dân số là 11.100 người (dân số thường trú là 9.609 người, dân số tạm trú là 1.491 người); mật độ dân số 2.317 người/km². Địa giới hành chính xã Tăng Tiến: Đông giáp thành phố Bắc Giang; Tây giáp thị trấn Nénh; Nam giáp huyện Yên Dũng; Bắc giáp xã Hồng Thái và thành phố Bắc Giang.

d) Xã Hồng Thái có 5,90 km² diện tích tự nhiên; dân số 15.601 người (dân số thường trú là 10.649 người, dân số tạm trú là 4.952 người); mật độ dân số 2.644 người/km². Địa giới hành chính xã Hồng Thái: Đông giáp xã Tăng Tiến và thành phố Bắc Giang; Tây giáp thị trấn Bích Động; Nam giáp thị trấn Nénh; Bắc giáp xã Nghĩa Trung.

đ) Xã Vân Trung có 9,67 km² diện tích tự nhiên; dân số là 9.792 người (dân số thường trú là 8.944 người, dân số tạm trú là 848 người); mật độ dân số 1.012 người/km². Địa giới hành chính xã Vân Trung: Đông giáp huyện Yên Dũng; Tây giáp xã Quang Châu; Nam giáp tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp thị trấn Nénh và huyện Yên Dũng.

e) Xã Quảng Minh có 5,46 km² diện tích tự nhiên; dân số là 12.573 người (dân số thường trú là 12.235 người, dân số tạm trú là 338 người); mật độ dân số 2.302 người/km². Địa giới hành chính xã Quảng Minh: Đông giáp thị trấn Nénh; Tây giáp xã Ninh Sơn; Nam giáp xã Ninh Sơn; Bắc giáp xã Trung Sơn và thị trấn Bích Động.

f) Xã Ninh Sơn có 7,99 km² diện tích tự nhiên (dân số là 10.203 người; dân số thường trú là 10.054 người, dân số tạm trú là 149 người); mật độ dân số 1.276 người/km². Địa giới hành chính xã Ninh Sơn: Đông giáp xã Quảng Minh và thị trấn Nénh; Tây giáp xã Tiên Sơn; Nam giáp tỉnh Bắc Ninh và xã Quang Châu; Bắc giáp xã Trung Sơn và thị trấn Bích Động.

g) Xã Quang Châu có 9,01 km² diện tích tự nhiên; dân số là 15.001 người (dân số thường trú là 12.112 người, dân số tạm trú là 2.889 người); mật độ dân

số 1.664 người/km². Địa giới hành chính xã Quang Châu: Đông giáp xã Vân Trung; Tây giáp xã Ninh Sơn; Nam giáp tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp Thị trấn Nénh.

h) Xã Tụ Lạn có 9,17 km² diện tích tự nhiên; dân số là 9.241 người (dân số thường trú là 9.190 người, dân số tạm trú là 51 người); mật độ dân số 1.007 người/km². Địa giới hành chính xã Tụ Lạn: Đông giáp thị trấn Bích Động; Tây giáp các xã Hương Mai, Việt Tiến; Nam giáp xã Trung Sơn; Bắc giáp xã Thượng Lan, Minh Đức

2.2. Khu vực dự kiến ngoại thị

Có 93,71 km² diện tích tự nhiên; dân số là 98.935 người (dân số thường trú là 98.045 người, dân số tạm trú là 890 người), gồm:

a) Xã Việt Tiến có 11,40 km² diện tích tự nhiên; dân số là 12.618 người; mật độ dân số 1.106 người/km². Địa giới hành chính xã Việt Tiến: Đông giáp xã Thượng Lan, Tụ Lạn; Tây giáp xã Hương Mai và huyện Hiệp Hoà; Nam giáp xã Hương Mai và xã Tụ Lạn; Bắc giáp huyện Tân Yên.

b) Xã Trung Sơn có 12,31 km² diện tích tự nhiên; dân số là 12.434 người; mật độ dân số 1.010 người/km². Địa giới hành chính xã Trung Sơn: Đông giáp xã Quảng Minh và thị trấn Bích Động; Tây giáp xã Tiên Sơn và huyện Hiệp Hoà; Nam giáp xã Ninh Sơn và Tiên Sơn; Bắc giáp xã Tụ Lạn và Hương Mai.

c) Xã Tiên Sơn có 14,46 km² diện tích tự nhiên; dân số là 13.443 người; mật độ dân số 929 người/km². Địa giới hành chính xã Tiên Sơn: Đông giáp xã Ninh Sơn; Tây giáp huyện Hiệp Hòa và tỉnh Bắc Ninh; Nam giáp xã Vân Hà và tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp xã Trung Sơn và huyện Hiệp Hòa.

d) Xã Nghĩa Trung có 14,81 km² diện tích tự nhiên; dân số là 12.730 người; mật độ dân số 859 người/km². Địa giới hành chính xã Nghĩa Trung: Đông giáp huyện Tân Yên và thành phố Bắc Giang; Tây giáp xã Minh Đức, thị trấn Bích Động; Nam giáp xã Hồng Thái và thành phố Bắc Giang; Bắc giáp huyện Tân Yên.

e) Xã Minh Đức có 18,46 km² diện tích tự nhiên; dân số 16.108 người; mật độ dân số 872 người/km². Địa giới hành chính xã Minh Đức: Đông giáp xã Nghĩa Trung; Tây giáp xã Thượng Lan và xã Tụ Lạn; Nam giáp thị trấn Bích Động; Bắc giáp huyện Tân Yên;

f) Xã Thượng Lan có 9,86 km² diện tích tự nhiên; dân số 10.595 người; mật độ dân số 1.074 người/km². Địa giới hành chính xã Thượng Lan: Đông giáp xã Minh Đức; Tây giáp xã Việt Tiến và huyện Tân Yên; Nam giáp xã Tụ Lạn; Bắc giáp huyện Tân Yên;

g) Xã Vân Hà có 2,95 km² diện tích tự nhiên; dân số là 8.876 người; mật độ dân số 3.008 người/km². Địa giới hành chính xã Vân Hà: Đông giáp tỉnh Bắc Ninh; Tây giáp tỉnh Bắc Ninh; Nam giáp tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp xã Tiên Sơn.

h) Xã Hương Mai có 9,46 km² diện tích tự nhiên; dân số là 12.119 người; mật độ dân số 1.281 người/km². Địa giới hành chính xã Hương Mai: Đông giáp

xã Tự Lạn; Tây giáp huyện Hiệp Hòa; Nam giáp xã Trung Sơn; Bắc giáp xã Việt Tiến và huyện Hiệp Hòa;

II. PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP THỊ XÃ VIỆT YÊN VÀ THÀNH LẬP 09 PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ VIỆT YÊN

1. Thành lập thị xã Việt Yên

Thành lập thị xã Việt Yên thuộc tỉnh Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên 171,01 km², quy mô dân số là 229.162 người và 17 đơn vị hành chính trực thuộc của huyện Việt Yên.

1.1. Tên gọi: Thị xã Việt Yên thuộc tỉnh Bắc Giang.

Đặt tên thị xã “Việt Yên” theo tên huyện “Việt Yên” hiện tại.

1.2. Quy mô thị xã Việt Yên là 171,01 km² diện tích tự nhiên, quy mô dân số là 229.162 người.

1.3. Địa giới hành chính thị xã Việt Yên

- Phía Đông giáp huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang;
- Phía Tây giáp huyện Hiệp Hòa và tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Nam giáp tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Bắc giáp huyện Tân Yên.

2. Thành lập 09 phường thuộc thị xã Việt Yên

2.1. *Thành lập phường Bích Động* trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 12,80 km² diện tích tự nhiên; dân số là 19.470 người của thị trấn Bích Động. Địa giới hành chính phường Bích Động: Đông giáp phường Hồng Thái và xã Nghĩa Trung; Tây giáp xã Trung Sơn; Nam giáp phường Nénh và phường Quảng Minh; Bắc giáp xã Minh Đức và phường Tự Lạn.

2.2. *Thành lập phường Nénh* trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 12,51 km² diện tích tự nhiên; dân số là 27.246 người của thị trấn Nénh. Địa giới hành chính phường Nénh: Đông giáp phường Tăng Tiến, phường Vân Trung và huyện Yên Dũng; Tây giáp phường Ninh Sơn và phường Quảng Minh; Nam giáp phường Quang Châu; Bắc giáp phường Bích Động và phường Hồng Thái.

2.3. *Thành lập phường Tăng Tiến* trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 4,79 km² diện tích tự nhiên; dân số là 11.100 người của xã Tăng Tiến. Địa giới hành chính phường Tăng Tiến: Đông giáp thành phố Bắc Giang; Tây giáp phường Hồng Thái, phường Nénh; Nam giáp huyện Yên Dũng và phường Nénh; Bắc giáp thành phố Bắc Giang.

2.4. *Thành lập phường Hồng Thái* trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 5,90 km² diện tích tự nhiên; dân số 15.601 người của xã Hồng Thái. Địa giới hành chính phường Hồng Thái: Đông giáp phường Tăng Tiến và thành phố Bắc Giang; Tây giáp phường Bích Động; Nam giáp phường Nénh; Bắc giáp xã Nghĩa Trung.

2.5. *Thành lập phường Quang Châu* trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 9,01 km² diện tích tự nhiên; dân số là 15.001 người của xã Quang Châu. Địa giới hành chính phường Quang Châu: Đông giáp phường Vân Trung và tỉnh Bắc Ninh; Tây giáp phường Ninh Sơn; Nam giáp tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp phường Vân Trung và phường Nénh;

2.6. *Thành lập phường Vân Trung* trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 9,67 km² diện tích tự nhiên; dân số là 9.792 người của xã Vân Trung. Địa giới hành chính phường Vân Trung: Đông giáp huyện Yên Dũng; Tây giáp phường Nénh và phường Quang Châu; Nam giáp tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp phường Nénh.

2.7. *Thành lập phường Quảng Minh* trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 5,46 km² diện tích tự nhiên; dân số là 12.573 người của xã Quảng Minh. Địa giới hành chính phường Quảng Minh: Đông giáp phường Nénh; Tây giáp phường Ninh Sơn và xã Trung Sơn; Nam giáp phường Nénh và phường Ninh Sơn; Bắc giáp phường Bích Động.

2.8. *Thành lập phường Ninh Sơn* trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 7,99 km² diện tích tự nhiên; dân số là 10.203 người của xã Ninh Sơn. Địa giới hành chính phường Ninh Sơn: Đông giáp phường Quảng Minh và phường Nénh; Tây giáp xã Tiên Sơn; Nam giáp phường Quang Châu và tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp xã Trung Sơn và phường Quảng Minh.

2.9. *Thành lập phường Tự Lạn* trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 9,18 km² diện tích tự nhiên; dân số là 9.241 người của xã Tự Lạn. Địa giới hành chính phường Tự Lạn: Đông giáp phường Bích Động và xã Minh Đức; Tây giáp xã Hương Mai và xã Việt Tiến; Nam giáp xã Trung Sơn; Bắc giáp xã Thượng Lan và xã Minh Đức.

III. KẾT QUẢ SAU KHI THÀNH LẬP THỊ XÃ VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG

1. Tỉnh Bắc Giang

Tỉnh Bắc Giang không thay đổi diện tích tự nhiên, dân số và số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, xã. Trong đó:

1.1. Cấp huyện tăng 01 thị xã, giảm 01 huyện;

1.2. Cấp xã tăng 09 phường, giảm 07 xã và 02 thị trấn.

Như vậy, tỉnh Bắc Giang có 3.895,9 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 2.072.091 người; có 10 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm thành phố Bắc Giang, thị xã Việt Yên và 08 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Tân Yên và Hiệp Hoà); 209 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 175 xã, 19 phường và 15 thị trấn.

2. Thị xã Việt Yên

Thị xã Việt Yên có 171,01 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 229.162 người; có 17 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 09 phường: Bích Động, Nénh, Hồng Thái, Tăng Tiến, Quảng Minh, Ninh Sơn, Vân Trung, Quang Châu,

Tự Lạn và 08 xã: Hương Mai, Minh Đức, Nghĩa Trung, Thượng Lan, Tiên Sơn, Trung Sơn, Vân Hà và Việt Tiến.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN SAU KHI THÀNH LẬP THỊ XÃ VIỆT YÊN VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ VIỆT YÊN

1. Sắp xếp tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

1.1. Cơ bản giữ nguyên tổ chức bộ máy của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị của huyện Việt Yên hiện tại. Tiến hành rà soát, đánh giá, phân loại để tiếp tục bố trí, sử dụng cán bộ, công chức đủ năng lực chuyên môn; tiến hành đào tạo lại những người chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, những người còn thiếu các tiêu chuẩn theo quy định; thực hiện việc tinh giản biên chế theo quy định của Đảng và Nhà nước.

1.2. Đại biểu HĐND các xã, thị trấn trở thành phường sẽ thành đại biểu HĐND phường và hoạt động cho đến hết nhiệm kỳ 2021 - 2026. Đồng thời, thị xã sẽ mở lớp bồi dưỡng kiến thức về chức năng, nhiệm vụ của HĐND phường, các chuyên đề về đô thị, xây dựng để phát huy tốt hơn nữa vai trò giám sát của HĐND và Đại biểu HĐND.

Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức của các phường mới thành lập thuộc thị xã cơ bản giữ nguyên bộ máy và cán bộ, công chức của các xã, thị trấn hiện tại. Bố trí lại một số chức danh trong các phường được thành lập cho phù hợp với chức năng đơn vị hành chính thuộc khu vực nội thị. Trong quá trình kiện toàn bộ máy, sẽ xây dựng và bố trí đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực và phẩm chất theo hướng tinh gọn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Lập kế hoạch tổ chức bồi dưỡng kiến thức cho các cán bộ, công chức thuộc các phường mới thành lập về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền phường - chính quyền đô thị; riêng các Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và công chức địa chính - xây dựng của các phường sẽ bồi dưỡng thêm các nội dung chuyên sâu về quản lý, thực hiện quy hoạch đô thị, quản lý dân cư.

1.3. Tiến hành rà soát, đánh giá, phân loại để tiếp tục bố trí, sử dụng những cán bộ, công chức đủ năng lực chuyên môn; tiến hành đào tạo lại những người chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, những người còn thiếu các tiêu chuẩn.

2. Phương án tổ chức bộ máy Công an thị xã Việt Yên

2.1. Tổ chức bộ máy Công an thị xã

- Công an thị xã do Trưởng Công an thị xã chỉ huy, không quá 04 Phó Trưởng Công an thị xã.

- Tổ chức bộ máy Công an thị xã được giữ nguyên như Công an huyện hiện nay, gồm 12 đội công tác và 01 đồn: Đội Tổng hợp; Đội An ninh; Đội Xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc; Đội Điều tra tổng hợp; Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về quản lý kinh tế và chức vụ; Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy; Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Đội Cảnh sát giao thông, trật tự; Đội Cảnh sát phòng

cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; Đội Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp; Đội Kỹ thuật hình sự; Đoàn Công an Quang Châu.

Thành lập thêm đội: Chính trị - Hậu cần thuộc Công an thị xã Việt Yên (theo quy định tại Điểm L Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 42/2018/TT-BCA ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)

2.2. Triển khai thành lập Công an các phường thuộc thị xã

Thành lập Công an phường tại 09 phường dự kiến thành lập với tổng số biên chế từ 72 cán bộ, chiến sĩ trở lên do Giám đốc Công an tỉnh ấn định, với cơ cấu dự kiến như sau:

- Lãnh đạo, chỉ huy gồm: Trưởng Công an phường, không quá 03 Phó Trưởng Công an phường.

- Tổ chức bộ máy Công an phường gồm 03 tổ: Tổ Cảnh sát khu vực; Tổ Cảnh sát trật tự; Tổ Cảnh sát phòng, chống tội phạm.

- Biên chế mỗi Công an phường từ 08 đến 15 cán bộ, chiến sĩ (gồm cả lãnh đạo, chỉ huy) theo Đề án 07/ĐA-BCA-X01 ngày 30/11/2022 của Bộ Công an về quy hoạch phát triển nhân lực công an nhân dân đến năm 2030.

2.3. Trụ sở làm việc

- Trụ sở làm việc của Công an thị xã: tại tổ dân phố Kiều, phường Bích Động, thị xã Việt Yên.

- Trụ sở làm việc của Công an các phường: Trụ sở làm việc độc lập của Công an các phường bố trí trên địa bàn phường; hiện đã hoàn thành xây dựng, đưa vào sử dụng tại thị trấn Nénh, xã Tăng Tiến, xã Quang Châu, xã Tự Lạn, xã Quảng Minh, xã Ninh Sơn; thị trấn Bích Động chờ phương án di dời đến trụ sở Công an huyện hiện nay sau khi xong trụ sở mới; xã Vân Trung và xã Hồng Thái có phương án tiếp quản trường mầm non trên địa bàn đang xây dựng mới.

3. Thành lập (đổi tên) Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Việt Yên

Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có phương án chỉ đạo các cấp, các ngành của tỉnh phối hợp với Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, huyện lập đề án thành lập (đổi tên) Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Việt Yên báo cáo Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định đồng thời với Nghị quyết thành lập thị xã Việt Yên và thành lập các phường thuộc thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

4. Phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định

Thị xã Việt Yên sau khi được thành lập có các phường Quảng Minh, Tăng Tiến và 08 xã chưa đạt 100% tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH14 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, đây là những xã, phường tập trung

hiều cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, các khu đô thị, khu dân cư tập trung nên có quy mô dân số tương đối lớn (phường Quảng Minh đạt 2.302 người/km²; phường Tăng Tiến đạt 2.317 người/km²; phường Quang Châu đạt 1.664 người/km²; xã Vân Hà đạt 3.008 người/km²; xã Hương Mai đạt 1.281 người/km²). Một số xã, phường đạt cao so với tiêu chuẩn dân số theo quy định (xã Việt Tiến là 12.618/5.000 người; Quảng Minh là 12.573/5.000 người; xã Quang Châu là 15.001/8.000 người; xã Minh Đức là 16.106/8.000 người; xã Tiên Sơn là 13.443/8.000 người;).

Theo Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 và Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 19/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030; đến năm 2025 hoàn thành sắp xếp đối với đơn vị hành chính cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định và đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định; đến năm 2030 hoàn thành sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định và đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Như vậy, xã Vân Hà (có diện tích 2,95 km², dân số 8.700 người) thuộc diện phải sắp xếp đến năm 2025.

Theo Khoản 2, Điều 8, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 nêu “Trường hợp thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp huyện, nhập toàn bộ hoặc điều chỉnh một phần đơn vị hành chính cấp huyện vào đơn vị hành chính đô thị cùng cấp thì phải lập thành đề án riêng theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính”, việc sắp xếp xã Vân Hà theo quy định sẽ thực hiện theo Đề án chung của tỉnh, việc lập Đề án thành lập thị xã Việt Yên và các phường thuộc thị xã Việt Yên sẽ theo đề án riêng độc lập.

Phần thứ tư

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỊ XÃ VIỆT YÊN SAU KHI ĐƯỢC THÀNH LẬP

A. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG, ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỀ ÁN

I. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THÀNH LẬP THỊ XÃ VIỆT YÊN

1. Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Mặt tích cực

Việc thành lập thị xã sẽ thúc đẩy hơn nữa việc khai thác các tiềm năng, thế mạnh về vị trí địa lý và giao thông kết nối, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh, nhất là động lực từ kinh tế công nghiệp và kinh tế đô thị, phù hợp với xu thế phát triển tất yếu khách quan. Thị xã Việt Yên sẽ tiếp tục đẩy mạnh đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ cho hoạt

động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống người dân theo Quy hoạch chung đô thị Việt Yên được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thị xã Việt Yên với tính chất công nghiệp, đô thị và dịch vụ sẽ là điểm thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước vào sản xuất, kinh doanh các lĩnh vực công nghiệp, logistics, thương mại dịch vụ và du lịch, sản xuất chế biến nông sản. Một bộ phận lao động trong ngành nông nghiệp khu vực nông thôn sẽ trở thành khu vực nội thị, bộ phận lao động còn lại ở nông thôn khi nông nhàn cũng chuyển vào nội thị làm việc thời vụ tại các công trường xây dựng, các KCN, CCN, các cơ sở dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch.

Việc thành lập thị xã Việt Yên góp phần vào việc sớm đưa tỉnh Bắc Giang hoàn thành mục tiêu đưa tỉnh Bắc Giang trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong nhiệm kỳ 2020 – 2025, nâng tỷ lệ dân số đô thị 32,4% vào năm 2025 theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội XIX của Đảng bộ tỉnh và Quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, góp phần thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Việc thành lập thị xã Việt Yên cũng góp phần thực hiện hoàn thành Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy với mục tiêu toàn tỉnh Bắc Giang sẽ hình thành 29 đô thị; trong đó có 1 đô thị loại I (thành phố Bắc Giang), 4 đô thị loại IV, 26 thị trấn là đô thị loại V, đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển đô thị toàn tỉnh.

1.2. Mặt tồn tại, hạn chế

Khi thị xã được thành lập, sự phát triển nhanh về kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa trong điều kiện công nghiệp hóa sẽ dẫn đến nhiều vấn đề bất cập mới nảy sinh như: quỹ đất nông nghiệp ngày một bị thu hẹp; tình trạng lao động nông thôn chuyển về đô thị để làm việc, làm gia tăng nhu cầu việc làm; chuyển dịch cơ cấu, thành phần dân cư; quản lý cư trú; ảnh hưởng đến quản lý kiến trúc cảnh quan và môi trường đô thị;...

Trước mắt, công tác quản lý đô thị bước đầu gặp không ít khó khăn, thách thức như: quản lý đất đai, cấp giấy phép xây dựng nhà ở, giấy phép kinh doanh, đặc biệt là quản lý quy hoạch, quản lý sử dụng tài nguyên đất, thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

1.3. Giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Tăng cường hơn nữa vai trò thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng đối với việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, vi phạm cam kết tiến độ thực hiện dự án; tăng cường phối hợp chặt chẽ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tính chiến lược, bám sát định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, khớp nối với quy hoạch ngành, vùng. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh

tranh cấp tỉnh, cấp huyện; tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý, giải quyết thủ tục hành chính trên các lĩnh vực.

Thực hiện các giải pháp phát triển thị trường lao động; kết nối hệ thống thông tin thị trường lao động địa phương với hệ thống thông tin thị trường lao động của toàn tỉnh; thu hút, đào tạo, hỗ trợ cung cấp lao động có chất lượng cao phục vụ sản xuất công nghiệp trong các KCN. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình, giải pháp hỗ trợ tạo việc làm. Tăng cường tổ chức các phiên giao dịch việc làm lưu động tại các cơ sở dạy nghề, đẩy mạnh công tác tuyên truyền tại các địa phương để thu hút lao động tham gia sàn giao dịch việc làm. Từng bước giải quyết các vấn đề xã hội xung quanh các KCN, CCN, nhất là giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao phục vụ công nhân. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các giải pháp lâu bền từ các chế độ đãi ngộ, tiền lương, thưởng để thu hút người lao động.

Quỹ đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, do vậy cần phải thay đổi tư duy sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng các phương thức sản xuất tiên tiến, phù hợp với điều kiện đất đai, mở ra hướng phát triển cho nông nghiệp đô thị tại địa phương.

2. Tác động đến quản lý hành chính

2.1. Mặt tích cực

Thành lập thị xã là điều kiện thuận lợi để Đảng bộ, chính quyền, nhân dân huyện Việt Yên thực hiện thắng lợi các mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội XXIII của Đảng bộ đã đề ra trong nhiệm kỳ 2020-2025. Góp phần nâng cao hiệu quả của công tác quản lý hành chính, giảm gánh nặng trong công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, củng cố và tăng cường hiệu quả quản lý và điều hành của chính quyền địa phương. Cùng với đào tạo, nâng cao năng lực nghiệp vụ sẽ góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị. Bên cạnh đó sẽ thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, giúp giải quyết công việc nhanh, hiệu quả hơn, giảm áp lực cho các dịch vụ hành chính công.

Khi thành lập thị xã đòi hỏi sự quản lý nhà nước ở mức độ cao, từ đó đội ngũ cán bộ, công chức cũng phải thay đổi để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của địa phương trong tình hình mới.

2.2. Mặt tồn tại, hạn chế

Do yêu cầu của quá trình đô thị hóa và hoạt động đầu tư phát triển dẫn đến số lượng giao dịch hành chính diễn ra trên địa bàn sẽ tăng, nhất là ở những lĩnh vực quản lý đô thị, đất đai, cấp phép xây dựng, hộ tịch,... gây áp lực đối với chính quyền các cấp trong việc nâng cao chất lượng phục vụ.

2.3. Giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Thực hiện tốt các chỉ thị, công điện, văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh về chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc và nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu trong tình

hình mới. Nâng cao hơn nữa hiệu quả thực thi công vụ cho đội ngũ công chức; nâng cao chất lượng và cải tiến lề lối làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức trên địa bàn; đẩy mạnh xây dựng và vận hành chính quyền điện tử, góp phần cải cách thủ tục hành chính và các dịch vụ công.

Thường xuyên tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức làm công tác quản lý đô thị; đại biểu Hội đồng nhân dân để đáp ứng tốt vai trò quản lý nhà nước trong tình hình mới, trong đó chủ yếu đối với lĩnh vực xây dựng, đô thị, môi trường.

3. Tác động đến đời sống nhân dân và môi trường

3.1. Mặt tích cực

Thị xã được thành lập sẽ thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tăng nguồn đóng góp cho ngân sách của địa phương để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, các công trình công cộng, trường học, trạm y tế,... từ đó góp phần nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, hướng đến tiêu chí hạnh phúc.

Thành lập thị xã cũng sẽ từng bước hình thành nếp sống văn minh đô thị, góp phần điều chỉnh hành vi, thói quen của người dân trong đời sống công tác, sinh hoạt, sản xuất. Điều này đặt ra cho nhân dân phải thay đổi cách sinh hoạt hiện nay theo hướng văn minh, tiến bộ hơn, phù hợp với mô hình đô thị hóa. Mặt khác, khi thị xã Việt Yên được thành lập, với nguồn kinh phí kiến thiết thị chính được bổ sung theo quy định, sẽ tăng cường nguồn lực đầu tư các công trình phúc lợi xã hội, góp phần nâng cao chất lượng đời sống người dân. Từ đó, sẽ tác động thúc đẩy thu hút được sự đầu tư của các doanh nghiệp, góp phần tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

Thành lập thị xã sẽ là cơ sở để mở rộng không gian phát triển đô thị, phạm vi khu vực nội thị sẽ được mở rộng, tạo điều kiện để tổ chức hợp lý các phân khu chức năng theo quy hoạch được phê duyệt.

3.2. Mặt tồn tại, hạn chế

Sau khi thành lập, người dân, doanh nghiệp sẽ phải thay đổi các loại giấy tờ liên quan. Bên cạnh đó quá trình đô thị hóa sẽ làm tăng lượng khí thải, nước thải ra môi trường, điều này ảnh hưởng đến sự cân bằng sinh thái. Nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất bị khai thác nhiều hơn để phục vụ phát triển kinh tế dẫn đến làm giảm diện tích cây xanh và mặt nước, vấn đề ô nhiễm nước mặt và nước ngầm từ nhiều nguồn khác nhau do nước công nghiệp, nước thải sinh hoạt, ao hồ bị san lấp để xây dựng các công trình hạ tầng.

Tốc độ đô thị hóa làm tăng số lượng người lao động từ các địa phương lân cận sang làm việc và sinh sống gây nên áp lực đáng kể về nhà ở, vệ sinh môi trường và bùng nổ giao thông cơ giới.

3.3. Giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Để tránh xáo trộn trong việc điều chỉnh một số giấy tờ cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ chỉ đạo các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân thị xã Việt Yên phối hợp thực hiện tốt Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 19/7/2023 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030 (Điều 21. Chuyển đổi giấy tờ cho cá nhân, tổ chức); đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06). Công an thị xã triển khai kế hoạch tổ chức cấp đổi hoặc điều chỉnh các loại giấy tờ cho người dân, tổ chức theo đúng quy định. Các loại giấy tờ về cư trú, căn cước công dân,... vẫn có giá trị pháp lý của đơn vị hành chính cũ thì vẫn tiếp tục được sử dụng, lưu hành, chỉ thay đổi khi người dân có nguyện vọng. Các chi phí thực hiện để chuyển đổi giấy tờ, địa chỉ,... Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ hỗ trợ cho người dân và các doanh nghiệp trên địa bàn để đảm bảo sớm hoàn thành và đạt hiệu quả cao nhất.

Trong thời gian tới, cùng với đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Việt Yên theo quy hoạch, đề án và chủ trương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các cấp chính quyền thị xã cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân về vấn đề bảo vệ môi trường sống, kết hợp với kiểm tra giám sát việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy trong khu, CCN như: thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất trước khi đổ vào hệ thống thoát nước chung. Khai thác có hiệu quả nhà máy xử lý rác thải tại xã Thượng Lan sau khi hoạt động và các lò đốt rác công nghệ đã trang bị tại các xã, thị trấn. Đồng thời, quán triệt việc thu gom, vận chuyển rác thải vào thời gian cố định (ban đêm) tránh ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân, cơ sở sản xuất cũng như các công ty, xí nghiệp trên địa bàn thị xã.

Tiếp tục quan tâm xây dựng mới các hệ thống thoát nước kết hợp với các hành lang xanh, bao gồm kênh mương, cống thoát nước, hồ điều hoà, trạm bơm tiêu,... theo quy hoạch. Tại các khu đô thị mới hoặc khu nhà ở xây dựng mới, cần đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn nhằm tách nước thải khỏi nước mưa. Nhà máy xử lý nước thải sẽ có phương án tái sử dụng lại nước thải sau xử lý phù hợp với mục đích sử dụng, giải pháp này sẽ hạn chế sự phát tán các chất ô nhiễm trong nước thải vào nguồn nước nhằm gìn giữ nguồn nước mặt cũng như nguồn nước ngầm khu vực.

Không những vậy, thị xã cần tập trung kiểm soát và xử phạt nghiêm minh các hành vi vi phạm của các công trình, dự án xây dựng gây ô nhiễm môi trường, không khí. Ngoài ra, chính quyền các cấp cần đẩy mạnh thanh tra, giám sát, xử lý vi phạm đối với các cá nhân, cơ sở kinh doanh dịch vụ giải trí, thiết bị âm thanh vi phạm quy định về tiếng ồn. Cần xử lý nghiêm những trường hợp độ hoặc cải tạo, nâng cấp âm thanh phương tiện giao thông sai quy cách; tăng cường lắp đặt các thiết bị theo dõi vi phạm biển báo giao thông về âm thanh; nâng cao hình thức phạt nguội, phạt nghiêm khắc những trường hợp thường xuyên gây tiếng ồn tại khu dân cư và nơi công cộng.

Thực hiện nghiêm công tác quản lý, quy hoạch sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; kết hợp với việc mở rộng, nâng cấp, xây dựng

thêm các vườn hoa, công viên, khu sinh hoạt công cộng, trồng thêm cây xanh trên các tuyến đường, khuôn viên tạo cảnh quan đô thị xanh - sạch - đẹp.

Ủy ban nhân dân thị xã sẽ có kế hoạch chỉ đạo việc rà soát tổng thể các dự án để bổ sung, điều chỉnh quy hoạch nhà ở xã hội cho phù hợp tình hình thực tế; ban hành nhiều chính sách ưu đãi thu hút nhà đầu tư tham gia đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân làm việc trong các KCN, CCN. Cùng với thu hút đầu tư phát triển nhà ở công nhân, nhà ở xã hội; khuyến khích cộng đồng dân cư quanh vùng có KCN, CCN xây dựng nhà ở cho người lao động thuê bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn, gắn với chuyển đổi nghề nghiệp, phát triển dịch vụ.

Qua đó, thị xã cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về bảo vệ môi trường góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân cũng như tạo diện mạo phát triển đô thị Việt Yên theo hướng hiện đại, thông minh, bản sắc.

4. Tác động đến quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

4.1. Mặt tích cực:

Sau khi thị xã Việt Yên được thành lập, cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, ý thức và đời sống người dân được nâng lên góp phần nâng cao nhận thức của người dân về quốc phòng, an ninh; ý thức cảnh giác của người dân được nâng cao, không để các thế lực thù địch, các phần tử xấu kích động, lôi kéo, lợi dụng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Cùng với hệ thống công trình trong khu vực phòng thủ đã và đang được đầu tư đồng bộ, hoàn thành trong năm 2023, trụ sở Công an huyện xây mới năm 2023 và hoàn thành năm 2024, trụ sở công an xã cơ bản hoàn thành năm 2023; các lực lượng vũ trang sẽ phát huy vai trò là lực lượng nòng cốt, bộ máy chuyên trách làm nhiệm vụ củng cố quốc phòng, quản lý, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn toàn thị xã Việt Yên.

4.2. Mặt tồn tại, hạn chế:

Khi thị xã Việt Yên được thành lập sẽ có một số tác động khách quan theo xu hướng chung như: dân số cơ học tăng nhanh, số lượng dân nhập cư nhiều do làm việc ở các KCN, CCN; nhân công các cơ sở thương mại - dịch vụ kéo theo tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn có nhiều diễn biến phức tạp như tội phạm hình sự, tệ nạn xã hội,... Bên cạnh đó, tình hình lấn chiếm đất công, xây dựng trái phép, đầu tư sai quy định pháp luật,... Từ đó, đòi hỏi lực lượng công an thị xã phải đủ mạnh, thường xuyên bám sát địa bàn, nắm chắc và xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh liên quan đến an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội.

Hệ thống mạng lưới giao thông được mở rộng, lưu lượng phương tiện tham gia nhiều với tải trọng lớn; các khu công cộng được hình thành nhiều hơn; các cơ sở kinh doanh có điều kiện để phát triển. Từ đó lực lượng công an phải tăng cường công tác bảo đảm an toàn giao thông, trật tự công cộng, quản lý hành chính đối với các dịch vụ kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự.

4.3. Giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Để đảm bảo tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, thời gian tới các lực lượng chức năng, nhất là lực lượng công an cần triển khai thực hiện có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết, chương trình, kế hoạch, phương án bảo vệ an ninh trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn thị xã Việt Yên. Giải quyết kịp thời các vấn đề phức tạp nảy sinh, không để bị động, bất ngờ. Tiếp tục thực hiện chỉ thị, nghị quyết, đề án của Trung ương, của tỉnh về công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong tình hình mới.

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành pháp luật; tập trung vào các đối tượng đã và đang có biểu hiện vi phạm; các địa bàn, khu vực trọng điểm, phức tạp về tình hình an ninh trật tự. Thông tin thường xuyên về phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần cảnh giác của người dân; kịp thời phát hiện, tham gia tố giác tội phạm, góp phần cùng lực lượng chức năng đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật. Nâng cao chất lượng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, các mô hình tự quản về an ninh, trật tự ở cơ sở.

Phát động toàn dân tham gia phòng, chống tội phạm do nguyên nhân xã hội; tiến hành công tác điều tra cơ bản để chủ động phát hiện và giải quyết các mâu thuẫn trong nội bộ Nhân dân; tăng cường các biện pháp tuần tra, kiểm soát; làm tốt công tác quản lý vũ khí vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tập trung điều tra khám phá và xử lý nghiêm minh kịp thời các vụ việc nổi cộm để tăng cường sức răn đe.

5. Tác động nguồn vốn đầu tư

5.1. Mặt tích cực

Thành lập thị xã trên cơ sở nguyên trạng huyện nên không bổ sung biên chế cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; không mất thêm kinh phí xây dựng thêm trụ sở, mua sắm trang thiết bị và các tài sản mới. Trên cơ sở quy hoạch và các dự án đầu tư được phê duyệt trên địa bàn, thị xã sẽ xác định nguồn vốn cụ thể cần phải huy động cho từng thời gian, cho từng dự án. Mặt khác, sau khi thành lập thị xã, khả năng thu hút đầu tư để phát triển kinh tế sẽ tăng nhanh, tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, từ đó có nguồn lực tiếp tục cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp các công trình phúc lợi, các công trình phục vụ hoạt động của bộ máy nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn.

5.2. Mặt tồn tại, hạn chế

Khi thị xã được thành lập, giá trị đất đai tăng cao dưới tác động của việc đầu tư mạnh mẽ từ nguồn lực xã hội hóa. Giá trị đất đai tăng cao đồng nghĩa với việc tăng chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí đầu tư xây dựng, gây khó khăn trong việc đầu tư, đặc biệt là đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách. Việc thành lập thị xã cần nguồn lực lớn cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội như: hệ thống đường giao thông kết nối đồng bộ; hệ thống chiếu sáng; bãi đỗ xe; hồ sinh thái; vườn hoa, công viên, khu vui chơi giải trí và cung cấp hệ thống trường học, trạm y tế, các nhà văn hóa khu phố,... Vì vậy, cần phải có kế hoạch phân bổ nguồn vốn hợp lý cho từng dự án, công trình và giai đoạn phát triển thị xã.

5.3. Giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Hiện tượng giá đất tăng cao không chỉ ảnh hưởng đến cá nhân người dân hay nhà đầu tư mà nó còn để lại hệ lụy đối với sự phát triển của địa phương, ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, công bố công khai thông tin về quy hoạch, tiến độ triển khai các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, các dự án bất động sản đặc biệt là các dự án lớn và việc sáp nhập thành lập, nâng cấp đơn vị hành chính,... tại địa phương để minh bạch thông tin, ngăn chặn hiện tượng đẩy giá để trục lợi bất hợp pháp là hết sức cần thiết.

Trong giai đoạn tới, thị xã cần xây dựng lộ trình triển khai thực hiện xây dựng các dự án đảm bảo tính khả thi, cần xác định rõ các dự án theo phân cấp đầu tư công (tỉnh, thị xã, phường) và sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư trên cơ sở cân đối nguồn lực vốn đầu tư công. Tranh thủ mọi nguồn lực từ các doanh nghiệp, nhà đầu tư, Nhân dân để đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của các địa phương theo quy định, góp phần thay đổi diện mạo đô thị tiến tới đồng bộ, kết nối liên thông và hiện đại.

Cùng với đó, thị xã và các phường cần tạo điều kiện và có phương án giải quyết các thủ tục, giấy tờ trong công tác hành chính; tập trung rà soát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình tìm hiểu, triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn nhất là việc hỗ trợ hoàn thành các thủ tục, xác định giá đất, giải phóng mặt bằng,...

6. Kiến trúc đô thị và cảnh quan

6.1. Mặt tích cực

Trên cơ sở điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị Việt Yên đến năm 2045 được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tỉnh và thị xã sẽ thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị. Các công trình kiến trúc mới được xây dựng, cải tạo, đặc biệt là các khu vực sinh thái, công viên cây xanh sẽ góp phần nâng cao mỹ quan đô thị, cải thiện chất lượng môi trường sinh thái đô thị.

Các hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khi đi vào vận hành (các nút giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống đường điện ngầm, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống cấp điện, đường ống cấp nước, cáp thông tin đi trong hào kỹ thuật,...) sẽ tạo ra mỹ quan đô thị cho thị xã trong tương lai.

6.2. Mặt tồn tại, hạn chế

Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa làm tăng trưởng nhanh các ngành công nghiệp vốn đã là thế mạnh của thị xã, dẫn đến việc tăng nhanh dân số cơ học, tăng tốc độ đô thị hóa và hình thành các khu nhà ở. Điều đó sẽ tác động lớn tới công tác quy hoạch, san lấp và giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ nhu cầu cho người dân từ các nơi khác đến làm việc và sinh sống. Ngoài ra, cảnh quan môi trường xung quanh cũng bị ảnh hưởng; tình trạng lấn chiếm vỉa hè, lòng đường, ô nhiễm môi trường tăng lên gây ùn tắc về giao thông, mất mỹ quan đô thị.

6.3. Giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Cùng với tốc độ đô thị hóa tăng nhanh theo thời gian, mật độ dân số cao ở khu vực đô thị cũng gây ra sức ép ngày càng lớn cho các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề ô nhiễm môi trường; thiếu hụt nước sạch, tài nguyên đất đai; quá tải hạ tầng giao thông. Trước tình hình này, tỉnh Bắc Giang đã chỉ đạo huyện Việt Yên tập trung phát triển đô thị phải gắn liền với nâng cao mức sống, bảo vệ môi trường sinh thái. Theo đó, tập trung vào những giải pháp đồng bộ từ quy hoạch đến đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp để hoàn chỉnh các hệ thống công, rãnh thoát nước thải và hệ thống các trạm xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, đảm bảo không để xảy ra úng ngập khi trời mưa làm ách tắc giao thông và gây ô nhiễm môi trường; xây dựng mới và cải tạo các hồ sinh thái ở khu vực đô thị với mục đích vừa là nơi chứa nước đã qua xử lý, vừa là khu vực tạo môi trường sinh thái có tác dụng điều hòa không khí; giải quyết những vướng mắc và có cơ chế hỗ trợ chủ đầu tư để khuyến khích tăng nhanh số lượng nhà máy chế biến rác thải đi vào hoạt động.

Thị xã Việt Yên và các xã, phường cần triển khai, thực hiện đồng bộ các giải pháp, từ tuyên truyền, vận động đến ra quân tuần tra, kiểm soát, nhắc nhở và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm lấn chiếm, sử dụng hành lang vỉa hè để kinh doanh buôn bán; các cá nhân vi phạm trật tự an toàn giao thông cũng như xử lý triệt để các sai phạm của các đơn vị trong quá trình triển khai xây dựng các công trình nhằm lập lại trật tự công cộng, trật tự đô thị trên các tuyến phố, góp phần xây dựng đô thị Việt Yên ngày càng văn minh, hiện đại hơn.

II. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ VIỆT YÊN

1. Kinh tế - xã hội

1.1. Mặt tích cực

Việc thành lập 9 phường thuộc thị xã Việt Yên xuất phát từ yêu cầu công tác quản lý địa bàn đang trong quá trình đô thị hóa nhanh thì cũng sẽ tạo động lực, môi trường và điều kiện cho sự phát triển hơn nữa của kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương theo hướng chuyển dịch kinh tế nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản, nông thôn thành kinh tế đô thị với dịch vụ, thương mại, công nghiệp là các ngành chủ đạo, đồng thời đáp ứng tốt hơn về cơ sở hạ tầng cho người dân.

Ngoài thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền nông thôn thì các phường sẽ thực hiện công tác quản lý hạ tầng đô thị, quản lý dân cư, quản lý địa bàn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội,... điều này tăng cường hiệu lực, hiệu quả của bộ máy chính quyền địa phương.

Bên cạnh đó, khi chuyển đổi mô hình từ chính quyền nông thôn sang đô thị thì các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ được hưởng đầy đủ, kịp thời các cơ chế ưu đãi theo pháp luật; chuyển dịch được một số lượng lớn lao động nông nghiệp sang làm việc ở lĩnh vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ,... góp phần duy trì và nâng tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng năm sau

cao hơn năm trước. Đồng thời, góp phần huy động các nguồn vốn đầu tư vào hạ tầng đô thị thiết yếu phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân.

Thành lập phường cũng sẽ tạo tác động tích cực đến thu chi ngân sách, thu nhập đầu người, phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, thương mại, dịch vụ, thúc đẩy kết nối với khu vực trung tâm và các địa bàn giáp ranh, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa trên địa bàn.

1.2. Mặt tồn tại, hạn chế

Kinh tế của các địa phương có tăng trưởng nhưng vẫn chưa khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có; cơ sở hạ tầng đô thị tuy đã được đầu tư xây dựng trên một số lĩnh vực nhưng chưa đồng bộ; thói quen, lối sống về bảo vệ môi trường, trật tự đô thị một số người dân còn chưa cao; nhiều vấn đề bất cập mới nảy sinh như tình trạng gia tăng dân số, lao động, việc làm, chuyển dịch cơ cấu, thành phần dân cư; quản lý kiến trúc cảnh quan và môi trường đô thị; trật tự, an toàn, tệ nạn xã hội, an ninh quốc phòng,... đây là những yêu cầu đặt ra cho chính quyền địa phương cần sớm giải quyết.

1.3. Giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Tiếp tục tạo mọi điều kiện thuận lợi và khuyến khích nhân dân đầu tư nâng cấp, xây mới nhà ở theo quy hoạch; chú ý đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ cho các phường mới, tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình đô thị hóa theo hướng bền vững, phát huy phong trào nhà nước và nhân dân cùng làm theo phương thức đóng góp đất, nhà nước xây dựng công trình giao thông.

Thị xã Việt Yên tăng cường chỉ đạo phân luồng học sinh học nghề sau tốt nghiệp THCS cơ sở, phát triển các cơ sở đào tạo nghề ngoài công lập, rà soát nhu cầu học nghề của lao động nông thôn, đồng thời triển khai hiệu quả các chính sách dạy nghề cho người nghèo, người tàn tật, khuyến khích phụ nữ, thanh niên khởi nghiệp, hỗ trợ vay vốn giải quyết việc làm, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân và kinh tế hộ gia đình nhằm giải quyết việc làm tại chỗ cho người lao động. Cơ quan chức năng thị xã chủ động phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh và các doanh nghiệp trên địa bàn có nhu cầu tuyển dụng lao động đầy mạnh hoạt động tư vấn, tổ chức các phiên giao dịch việc làm, cung cấp thông tin các đơn vị, doanh nghiệp cần tuyển lao động, tư vấn hỗ trợ đi xuất khẩu lao động,... tạo thuận lợi cho người lao động có nhu cầu đăng ký tuyển dụng và tìm được việc làm phù hợp, đào tạo lại đáp ứng thị trường lao động.

Rà soát, điều chỉnh, xây dựng và thực hiện nghiêm túc, gắn với kiểm tra việc chấp hành quy chế quản lý đô thị, quản lý quy hoạch, quản lý kiến trúc, quản lý đất đai và các tiêu chuẩn mới về nếp sống văn hóa, văn minh đô thị. Vận động nhân dân cùng với chính quyền, Mặt trận, đoàn thể, các tổ chức xã hội tham gia quản lý đô thị từ cơ sở, nhất là trật tự đô thị và vệ sinh môi trường; triển khai xây dựng các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đời sống tinh thần, chăm lo sức khỏe và việc học tập của nhân dân; đưa nội dung phù hợp vào giáo dục trong các nhà trường cho học sinh trung học phổ thông trên địa bàn.

2. Quản lý hành chính

2.1. Mặt tích cực

Thành lập các phường trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của các xã, thị trấn theo Đề án này không làm tác động bất lợi đến quá trình phát triển kinh tế, xã hội, đời sống nhân dân, không làm phát sinh kinh phí hành chính hay tăng chi ngân sách. Về tổ chức bộ máy của các phường sau khi được thành lập hoạt động ổn định không gây xáo trộn đội ngũ cán bộ, công chức. Ngoài ra, sẽ tăng cường một số chức danh phụ trách lĩnh vực quản lý đô thị; lực lượng công an phường sẽ giúp công tác quản lý xã hội, quản lý an ninh, trật tự trên địa bàn ngày càng tốt hơn.

Ngoài một số các nhiệm vụ như chính quyền nông thôn cấp xã hiện nay, sẽ thực hiện nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng, quản lý đất đai theo quy hoạch, quản lý cơ sở hạ tầng đô thị, quản lý dân cư, quản lý địa bàn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Bộ máy hành chính Nhà nước ở cơ sở sẽ phải phù hợp với phát triển đô thị, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao đặt ra, góp phần nâng cao trình độ quản lý nhà nước của cán bộ, công chức và cả bộ máy hành chính cơ sở.

2.2. Mặt hạn chế

Trước mắt, việc thành lập phường sẽ ảnh hưởng đến công tác giải quyết các thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân; các doanh nghiệp, tổ chức và người dân trên địa bàn phải kê khai thay đổi lại địa chỉ cho phù hợp. Công tác quản lý nhà nước từ mô hình chính quyền nông thôn sang chính quyền đô thị cần phải có thời gian để ổn định; trước mắt đội ngũ cán bộ công chức sẽ lúng túng do sự khác biệt về chức năng, nhiệm vụ giữa hai mô hình quản lý.

2.3. Giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Thực hiện nghiêm túc các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, đề án của Trung ương, của tỉnh Bắc Giang về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, nhất là ở cấp cơ sở xã, phường và đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp. Thường xuyên củng cố và tăng cường hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, đặc biệt quan tâm đến công tác quản lý đô thị theo quy hoạch, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, liên tục. Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, nhất là tình trạng tham nhũng vặt; quản lý chặt chẽ ngân sách, đầu tư công, tài sản công, mua sắm công. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát và tự kiểm tra của người đứng đầu trong thực thi công vụ, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên, công chức có vi phạm theo quy định của Đảng, Nhà nước.

Tập trung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để nâng cao năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm; phát huy tư duy chủ động, sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm vì lợi ích chung, dám chịu trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức thị xã. Tập trung thực hiện các nhiệm vụ đổi mới mạnh mẽ, hiệu quả công tác cán bộ; đổi mới công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ, bảo đảm phát huy năng lực, sở trường cán bộ. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước xây dựng đô thị thông minh, trước mắt là

thực hiện Đề án 06 để quản lý dân cư, hỗ trợ việc quản lý hành chính đô thị và giao tiếp giữa công dân và chính quyền, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong tình hình mới.

3. Tác động về môi trường

3.1. Mặt tích cực

Việc sinh sống tại môi trường đô thị sẽ góp phần nâng cao ý thức người dân về việc bảo vệ môi trường sống; chính quyền đô thị sẽ quan tâm đầu tư hơn cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường. Thành lập các phường sẽ là điều kiện thuận lợi để các xã, thị trấn hiện nay giải quyết vấn đề phát triển đô thị và tăng trưởng nhanh chóng của các ngành công nghiệp, dịch vụ. Đồng thời, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên và các không gian đô thị, văn hóa, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp sinh thái theo hướng bền vững, xanh, sạch, đẹp.

3.2. Mặt tồn tại, hạn chế

Các phường được thành lập sẽ triển khai hoàn chỉnh thực hiện quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng để phát triển kinh tế - xã hội kéo theo đó là sự gia tăng về dân số, có thêm nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, có thêm nhiều phương tiện, làm gia tăng chất thải, rác thải công nghiệp và sinh hoạt, khí thải, gây ra những tác động xấu đến môi trường tự nhiên.

3.3. Giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Thị xã cần tập trung đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý chất thải, tăng cường các biện pháp quản lý, đề ra biện pháp khắc phục hiệu quả để Việt Yên thành đô thị thân thiện với môi trường; tăng cường công tác thanh kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm về môi trường, chất thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt cần được quản lý chặt chẽ, nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn mới được xả ra môi trường; hạn chế khai thác nước ngầm, chống ô nhiễm môi trường nước mặt. Phát triển công trình xanh, xây dựng đô thị sinh thái nhằm giảm mức tiêu hao năng lượng trong các công trình, nhất là các trung tâm thương mại, khách sạn, các công sở, các cơ sở sản xuất. Giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm và phát thải khí “nhà kính”. Sử dụng năng lượng có hiệu quả và tiết kiệm trong mọi hoạt động của đô thị. Nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng trong chiếu sáng đô thị; xử lý rác thải bằng công nghệ tiên tiến nhằm giảm thải các khí làm ô nhiễm môi trường. Đồng thời, kiểm tra giám sát việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy trong KCN, CCN như: thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất trước khi đổ vào hệ thống thoát nước chung.

Thường xuyên tổ chức các cuộc vận động, phong trào gắn với đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân trên địa bàn các phường về vấn đề bảo vệ môi trường sống xung quanh.

4. Tác động về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

4.1. Mặt tích cực

Với việc sắp xếp, điều chỉnh bộ máy Nhà nước từ cấp xã thành phường sẽ góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước nói chung, trong đó có công tác quản lý Nhà nước về quốc phòng - an ninh.

Kinh tế - xã hội phát triển, đời sống vật chất, tinh thần cũng như nhận thức của người dân không ngừng được nâng lên sẽ góp phần củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, thể trận lòng dân ngày càng vững chắc; hạn chế điều kiện phát sinh tội phạm. Hạ tầng giao thông được đầu tư, nâng cấp giúp cho việc đi lại được thuận lợi, góp phần củng cố quốc phòng - an ninh, giảm thiểu tai nạn giao thông.

Thêm vào đó, lực lượng công an phường là công an chính quy sẽ giúp công tác quản lý xã hội, quản lý an ninh, trật tự trên địa bàn được giữ vững; phát huy công tác phối hợp giữa lực lượng quân sự và công an theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng; tạo tiền đề để góp phần cho nền kinh tế phát triển bền vững.

4.2. Mặt tồn tại, hạn chế

Khi thành lập các phường, ngoài các yếu tố thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, sẽ có một số tác động khách quan theo xu hướng chung như: dân số cơ học tăng nhanh, số lượng dân nhập cư nhiều do làm việc ở các KCN, CCN và nhân công các cơ sở dịch vụ - thương mại, tình hình lấn chiếm đất công, xây dựng trái phép,... sẽ gây khó khăn hơn trong công tác quản lý Nhà nước và duy trì các hoạt động thuần túy truyền thống.

4.3. Giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân; xây dựng các phường thành khu vực phòng thủ vững chắc, địa bàn trọng yếu góp phần giữ vững an ninh quốc phòng toàn thị xã; giữ vững an ninh chính trị, tăng cường đấu tranh phòng chống tội phạm, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành pháp luật; tập trung vào các đối tượng đã và đang có biểu hiện vi phạm, các địa bàn, khu vực trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự. Thông tin thường xuyên về phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần cảnh giác của người dân; kịp thời phát hiện, tham gia tố giác tội phạm, góp phần cùng lực lượng chức năng đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật.

5. Tác động đến sản xuất, kinh doanh và đời sống sinh hoạt của dân cư trên địa bàn

5.1. Mặt tích cực

Phát triển đô thị theo hướng bền vững, có kế hoạch, lộ trình, theo chương trình phát triển đô thị Quốc gia đã được phê duyệt, do đó không ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân. Sau khi thành lập các thiết chế văn hóa, giáo dục, y tế sẽ được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng yêu cầu xây dựng phường văn minh đô thị, từ đó đời sống tinh thần và phúc lợi xã hội của người dân sẽ tốt hơn, hướng đến văn minh, tiên bộ, ý thức người dân được nâng cao, tạo chuyển biến về lối sống, nếp sống nông thôn sang đô thị cho người dân.

Bên cạnh đó, với vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên và điều kiện hệ thống hạ tầng xã hội hiện hữu, cùng với sự phát triển sau khi thành lập, các phường sẽ là điều kiện lý tưởng trong việc mời gọi đầu tư, thu hút các nguồn lực, các thành phần kinh tế về địa phương phát triển các hoạt động thương mại - dịch vụ; góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của địa phương, nhờ đó giải quyết nhiều công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống của nhân dân, giải quyết vấn đề người dân “ly nông không ly hương”, giữ nguồn nhân lực dồi dào tại địa phương phục vụ phát triển kinh tế ngay tại quê nhà.

5.2. Mặt tồn tại hạn chế

Tốc độ đô thị hóa nhanh, nhu cầu sử dụng đất của một số ngành công nghiệp, giao thông và các lĩnh vực phi nông nghiệp tăng nhanh khiến diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn các xã, thị trấn hiện nay sẽ giảm dần, ảnh hưởng phần nào đến bộ phận nhỏ người dân khó chuyển đổi nghề nghiệp, nhất là lao động lớn tuổi. Bên cạnh đó, khi thành lập các phường, một số thủ tục hành chính liên quan đến những giấy tờ quan trọng của người dân cần phải được điều chỉnh như: hộ khẩu, chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,... bước đầu sẽ gây xáo trộn đời sống nhân dân.

5.3. Giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Xây dựng phương án tổ chức lại sản xuất nông nghiệp và đẩy mạnh các chương trình hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm tại chỗ cho người lao động khu vực nông nghiệp sau khi bị thu hồi đất; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái bền vững, sản xuất nông nghiệp sạch gắn với thương hiệu, thị trường, liên kết theo chuỗi giá trị để nâng cao thu nhập nông dân; khuyến khích phát triển mạnh nghề thủ công truyền thống, nghề phi nông nghiệp ở nông thôn để giải quyết triệt để và hiệu quả việc làm cho khu vực nông thôn, nông dân trên địa bàn.

Thị xã Việt Yên sẽ tập trung chỉ đạo thay đổi lại giấy tờ tùy thân, địa chỉ liên lạc cho phù hợp theo quy định một cách nhanh nhất. Các cá nhân, tổ chức sẽ được tạo mọi điều kiện, không phải chi trả các loại phí, lệ phí khi thực hiện

chuyển đổi các loại giấy tờ, hồ sơ, địa chỉ pháp lý cho phù hợp với tên đơn vị hành chính mới theo quy định hiện hành. Ngoài ra, trường hợp các cá nhân, tổ chức chưa thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước đây theo đơn vị hành chính cũ nếu chưa hết thời hạn theo quy định vẫn tiếp tục được sử dụng tại đơn vị hành chính mới.

6. Kiến trúc đô thị cảnh quan

6.1. Mật tích cực:

Tạo điều kiện để rà soát, tổ chức hợp lý các khu chức năng công nghiệp, dịch vụ, khu dân cư, khuôn viên cây xanh,... là tiền đề để đầu tư xây dựng mới các khu chức năng đô thị, từ đó có tác động đến việc thu hút, phân bổ lại dân cư, cơ sở kinh doanh theo hướng mở rộng đô thị ra các khu nội thị mới có điều kiện tốt hơn về quỹ đất cũng như đã được đầu tư đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật; tạo sự cân đối giữa các khu vực nội thị và giữa khu vực nội thị và ngoại thị.

6.2. Mật tồn tại, hạn chế:

Quá trình xây dựng, phát triển các phường gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, tăng quy mô, mật độ dân số, tăng trưởng kinh tế. Môi trường đô thị sẽ ảnh hưởng dưới áp lực của phát triển đô thị. Mật khác nếu công tác hoạch định, quy hoạch, quản lý đô thị không theo kịp tốc độ phát triển có thể dẫn đến sự thiếu đồng bộ, không thống nhất giữa các phường trong thị xã.

6.3. Giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Đổi mới nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quy hoạch, thiết kế đô thị, quản lý quy hoạch kiến trúc, quản lý đô thị gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Huy động các nguồn lực, tập trung xây dựng tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, phát triển nhanh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như: giao thông, thủy lợi, điện, cấp nước, thoát nước... tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí đô thị. Xây dựng đô thị theo hướng hiện đại, bền vững để thị xã Việt Yên nói chung và khu vực nội thị nói riêng luôn “Sạch, xanh, sáng, đẹp”.

B. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỊ XÃ VIỆT YÊN SAU KHI ĐƯỢC THÀNH LẬP

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

Phát triển đô thị Việt Yên theo định hướng thông minh, hiện đại, bản sắc và bền vững trên cơ sở quy hoạch đi trước một bước và quản lý chặt chẽ sự phát triển theo quy hoạch; khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế phát triển công nghiệp, dịch vụ và chuyển đổi số; lấy kinh tế công nghiệp là trọng điểm, dẫn dắt kinh tế đô thị, dịch vụ và nông nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số; huy động đa dạng các nguồn lực, trong đó ngân sách chủ yếu đầu tư các công trình động lực có sức lan tỏa, tranh thủ tối đa nguồn lực xã hội, nhất là kinh tế tư nhân.

Phát triển đô thị Việt Yên phải đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội; nâng cao mức sống, chất lượng sống người dân địa phương theo

tiêu chí hạnh phúc; gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống địa phương, xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Xây dựng hệ thống chính trị ngày càng trong sạch, vững mạnh, khơi dậy khát vọng và phát huy truyền thống cách mạng của quê hương Việt Yên anh hùng.

II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT ĐẾN NĂM 2030

Xây dựng và phát triển đô thị Việt Yên trở thành trung tâm kinh tế của tỉnh về công nghiệp và dịch vụ; có hệ thống hạ tầng đô thị khung, nhất là hạ tầng giao thông được đầu tư từng bước đồng bộ; các nguồn tài nguyên được quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, môi trường được bảo vệ; các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của quê hương được giữ gìn, bảo tồn và phát huy, gắn với tạo dựng nếp sống văn minh đô thị mới; có tổ chức Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh, chính quyền tiên phong trong đổi mới và phát triển, lấy nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân là nhiệm vụ trung tâm; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm; xã hội ổn định, dân chủ, kỷ cương và đồng thuận; tiếp cận và hoàn thiện tiêu chí đô thị loại III, trở thành thành phố trong giai đoạn đến năm 2030 (theo nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Việt Yên được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 26/4/2023).

III. CHỈ TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2030

1. Về kinh tế

- 1.1. Tăng trưởng kinh tế hằng năm: $\geq 15\%$.
- 1.2. Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ: $\geq 98\%$.
- 1.3. Cân đối thu chi ngân sách: Dư.
- 1.4. Thu nhập bình quân đầu: $\geq 1,5$ lần bình quân cả nước.

2. Về văn hóa- xã hội

- 2.1. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1: 100%.
- 2.2. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2: $\geq 75\%$.
- 2.3. Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp học: 100%.
- 2.4. Tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế: 100%.
- 2.5. Tỷ lệ tăng dân số: $\geq 4\%$.
- 2.6. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị: $\geq 85\%$.
- 2.7. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị: $\geq 90\%$.
- 2.8. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 1\%$.

3. Về phát triển cơ sở hạ tầng (khu vực nội thị)

- 3.1. Diện tích nhà ở bình quân đầu người: $\geq 32,7\text{m}^2$ sàn/người.
- 3.2. Tỷ lệ nhà ở kiên cố: $\geq 99,5\%$.
- 3.3. Đất dân dụng bình quân đầu người: 80m^2 /người.

3.4. Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người: $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$.

3.5. Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người: $\geq 1,5\text{m}^2/\text{người}$.

3.6. Cơ sở y tế cấp đô thị: ≥ 32 giường/10.000 dân.

3.7. Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị: ≥ 10 cơ sở.

3.8. Công trình văn hóa cấp đô thị: ≥ 6 công trình.

3.9. Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị: ≥ 5 công trình.

3.10. Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị: ≥ 7 công trình.

3.11. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị: $\geq 19\%$.

3.12. Mật độ đường giao thông đô thị: $\geq 8 \text{ km}/\text{km}^2$

3.13. Diện tích đất giao thông bình quân đầu người: $\geq 11 \text{ m}^2/\text{người}$.

3.14. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: $\geq 10\%$.

3.15. Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người: $\geq 1.450 \text{ kWh}/\text{người}/\text{năm}$.

3.16. Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng: 100%.

3.17. Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng: $\geq 90\%$.

3.18. Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người: $\geq 120 \text{ lít}/\text{người}/\text{ng.đ}$.

3.19. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: 100%.

3.20. Số thuê bao băng rộng di động: 100 số thuê bao/100 dân.

3.21. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang: 100%.

3.22. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình: $\geq 70\%$.

3.23. Thực hiện tốt Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

3.24. Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị: $\geq 50\%$.

3.25. Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện: ≥ 4 dự án.

3.26. Số lượng không gian công cộng của đô thị: ≥ 5 khu.

3.27. Công trình xanh: Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận.

3.28. Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh: ≥ 4 khu.

3.29. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 70% (thành lập thêm một số phường trực thuộc để đạt tỷ lệ số phường/tổng số đơn vị hành chính từ 65% - tiêu chuẩn thành phố thuộc tỉnh).

3.30. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt 39,96%.

3.31. Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị 14,19%.

4. VỀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG (KHU VỰC NỘI THỊ)

4.1. Mật độ đường công thoát nước chính: $\geq 4 \text{ km/km}^2$

4.2. Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục: $\geq 20\%$.

4.3. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: $\geq 50\%$.

4.4. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: 100%.

4.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: $\geq 100\%$.

4.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: 100%.

4.7. Nhà tang lễ: ≥ 2 cơ sở.

4.8. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng: $\geq 30\%$.

4.9. Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người: $\geq 10\text{m}^2/\text{người}$.

4.10. Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người: $\geq 11,72\text{m}^2/\text{người}$ (bằng $2.686.300 \text{ m}^2/229.162 \text{ người}$).

C. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC PHƯỜNG SAU KHI ĐƯỢC THÀNH LẬP

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Huy động mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế, đầu tư đồng bộ hạ tầng kinh tế - xã hội, gắn với phát triển toàn diện các lĩnh vực xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội, huy động tối đa các nguồn lực hỗ trợ giảm nghèo, hướng tới thị xã không còn hộ nghèo, không ngừng nâng cao chất lượng sống người dân theo chí hạnh phúc. Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, tiêu cực. Xây dựng Đảng và xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phát huy dân chủ cơ sở và quyền làm chủ của nhân dân, củng cố mối quan hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2030

1. Phường Bích Động: Là trung tâm chính trị, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao; là đô thị trung tâm hiện hữu, khu vực phát triển thương mại dịch vụ, đô thị nén và đô thị sinh thái gắn với không gian cây xanh mặt nước và vành đai sông Cỏ; được xác định là đô thị hạt nhân ở vị trí trung tâm tạo động lực phát

triển kinh tế - xã hội cho các khu vực lân cận. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân: $\geq 15\%$.
- Cân đối thu – chi ngân sách: Dư.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 90\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 1\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng nâng loại đô thị, nâng loại hành chính.

2. Phường Nénh: Nằm trong khu vực trọng điểm về phát triển công nghiệp của huyện (KCN Đình Trám, CCN Hoàng Mai, CCN Nénh) và phát triển các dịch vụ xã hội phục vụ phát triển công nghiệp (tài chính, ngân hàng, vận tải, logistics tại Ga Sen Hồ, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí,...) cùng với hệ thống nhà ở công nhân, nhà ở xã hội. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân: $\geq 20\%$.
- Cân đối thu – chi ngân sách: Dư.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 90\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 1\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng nâng loại đô thị, nâng loại hành chính.

3. Phường Hồng Thái: Nằm trong khu vực trọng điểm về phát triển công nghiệp của huyện (KCN Đình Trám, KCN Việt Hàn) và phát triển các dịch vụ xã hội phục vụ phát triển công nghiệp (tài chính, ngân hàng, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí,...); khai thác động lực kết nối đô thị thành phố Bắc Giang trên Đường tỉnh 295B. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân: $\geq 15\%$.
- Cân đối thu – chi ngân sách: Dư.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 90\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 1\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng nâng loại đô thị, nâng loại hành chính.

4. Phường Ninh Sơn: Nằm trong khu vực trọng điểm về phát triển công nghiệp của huyện (KCN Ninh Sơn – Tiên Sơn, CCN Trung Sơn – Ninh Sơn) và phát triển các dịch vụ xã hội phục vụ phát triển công nghiệp (vận tải, logistics, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí,...); đồng thời, hình thành các khu đô thị mới theo định hướng đô thị sinh thái, các khu ở chuyên gia, dịch vụ cao cấp, cửa ngõ kết nối với đô thị Bắc Ninh thông qua cầu Hà Bắc 1. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân: $\geq 20\%$.

- Cân đối thu – chi ngân sách: Dư.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 90\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 1\%$.

- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng nâng loại đô thị, nâng loại hành chính.

5. Phường Quang Châu: Nằm trong khu vực trọng điểm về phát triển công nghiệp của huyện (KCN Quang Châu, Quang Châu mở rộng, Quang Châu 2, CCN Quang Châu) và phát triển các dịch vụ xã hội phục vụ phát triển công nghiệp (lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí,...) cùng với hệ thống nhà ở công nhân, nhà ở xã hội; khai thác lợi thế vị trí cửa ngõ kết nối đô thị Việt Yên với đô thị Bắc Ninh qua cầu Đắp Cầu, cầu Như Nguyệt. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân: $\geq 20\%$.
- Cân đối thu – chi ngân sách: Dư.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 90\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 1\%$.

- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng nâng loại đô thị, nâng loại hành chính.

6. Phường Quảng Minh: Là khu vực phát triển đô thị mới theo định hướng đô thị nén, sinh thái gắn với không gian cây xanh mặt nước, không gian văn hóa quan họ và vành đai sông Cồ; đồng thời, phát triển đô thị nông nghiệp. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân: $\geq 18\%$.
- Cân đối thu – chi ngân sách: Đủ.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 90\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 1\%$.

- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng nâng loại đô thị, nâng loại hành chính.

7. Phường Tăng Tiến: Nằm trong khu vực trọng điểm về phát triển công nghiệp của huyện (KCN Việt Hàn, CCN Tăng Tiến) và phát triển các dịch vụ xã hội phục vụ phát triển công nghiệp (lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí,...); là trung gian kết nối giữa đô thị Việt Yên với thành phố Bắc Giang theo tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 – Quốc lộ 17 – Cầu Á Lữ với tính chất thương mại, dịch vụ, khu phố chuyên đề, ẩm thực cao cấp. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân: $\geq 15\%$.
- Cân đối thu – chi ngân sách: Dư.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 90\%$.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: < 1%.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng nâng loại đô thị, nâng loại hành chính.

8. Phường Vân Trung: Nằm trong khu vực trọng điểm về phát triển công nghiệp của huyện (KCN Vân Trung) và phát triển các dịch vụ xã hội phục vụ phát triển công nghiệp (lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí,...); là trung gian kết nối giữa đô thị Việt Yên với KCN Yên Lư của huyện Yên Dũng với tính chất thương mại, dịch vụ, khu phố chuyên đề, ẩm thực cao cấp. Nơi đây dự kiến hình thành công trình xanh tại Khu đô thị mới Vân Trung. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân: $\geq 15\%$.
- Cân đối thu – chi ngân sách: Dư.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 90\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: < 1%.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng nâng loại đô thị, nâng loại hành chính.

9. Phường Tự Lạn: Là khu vực phát triển cả công nghiệp (KCN đô thị dịch vụ Tự Lạn – Trung Sơn) và thương mại, dịch vụ trên cơ sở khai lợi thế tuyến Quốc lộ 37; đồng thời phát triển nông nghiệp đô thị. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân: $\geq 15\%$.
- Cân đối thu – chi ngân sách: Dư.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 85\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: < 1%.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng nâng loại đô thị, nâng loại hành chính.

D. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch

Nâng cao chất lượng quy hoạch, đảm bảo đồng bộ, hiện đại, có tầm nhìn dài hạn, gắn với nét đặc trưng riêng của địa phương. Chú trọng quy hoạch hạ tầng khung đô thị và bảo vệ cảnh quan, môi trường, nhất là khu vực đồi núi, mặt nước; các khu đô thị nén ở trung tâm đô thị (thị trấn Bích Động hiện nay và vùng phụ cận) và tiếp giáp các khu công nghiệp; bố trí công trình cảnh quan, kiến trúc; công trình công cộng và phúc lợi xã hội (bãi đỗ xe, công viên, khu văn hoá thể thao, vui chơi,...). Đẩy nhanh điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị Việt Yên đến năm 2045 theo Quy hoạch tỉnh được duyệt; triển khai lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết để thu hút đầu tư. Gắn kết chặt chẽ, đồng bộ giữa quy hoạch đô thị với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch liên quan. Thực hiện tốt việc lấy ý kiến, công khai thông tin trong quá trình lập

quy hoạch và sau khi phê duyệt quy hoạch. Trên cơ sở đó, quản lý và kiểm soát chặt chẽ quá trình phát triển đô thị, hạn chế tối đa việc điều chỉnh quy hoạch.

Tăng cường quản lý nhà nước, kiểm tra, thanh tra công tác lập và quản lý quy hoạch; xem xét trách nhiệm các tập thể, cá nhân tham mưu, thẩm định, quyết định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch không đúng thẩm quyền, quy định.

2. Khai thác tối đa lợi thế để phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, duy trì vị thế trung tâm công nghiệp, đầu tàu kinh tế của tỉnh

2.1. Phát triển công nghiệp - xây dựng

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Phát triển công nghiệp tập trung tại các KCN, CCN. Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ đầu tư, giải phóng mặt bằng, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các dự án. Huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp theo lộ trình triển khai các KCN, CCN tích hợp trong Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Chủ động chuẩn bị tốt điều kiện về đất đai, mặt bằng với hạ tầng đồng bộ để thu hút các dự án đầu tư lớn, có tiềm năng.

Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng các KCN hiện có, chú trọng đầu tư xây dựng hạ tầng các CCN, các công trình ngoài hàng rào KCN. Đôn đốc nhà đầu tư CCN xây dựng hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy. Chuẩn bị các điều kiện để ưu tiên triển khai trước KCN Quang Châu mở rộng, KCN Việt Hàn mở rộng, KCN Quang Châu 2, KCN Ninh Sơn - Tiên Sơn, KCN Hòa Yên, KCN Nghĩa Trung – Song Mai, CCN Nénh, CCN Việt Tiến mở rộng, CCN Trung Sơn – Ninh Sơn,... Đẩy nhanh đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối các KCN, CCN trên địa bàn.

Ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp gia công chính xác để hình thành, tham gia cụm tương hỗ sản xuất sản phẩm chủ lực (cơ khí chế tạo, điện tử, phụ trợ khác,...) và thu hút các dự án sản xuất có công nghệ hiện đại, sử dụng tiết kiệm đất, có khả năng đóng góp nhiều cho ngân sách, không chấp thuận các dự án có công nghệ thấp, lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, rải rác, từng bước di dời khỏi khu vực phát triển đô thị, sang các CCN tập trung để đảm bảo cảnh quan, môi trường đô thị. Định hướng phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực sau:

- Công nghiệp điện tử: Đây là ngành công nghiệp chủ lực của KCN thuộc thị xã, cần ưu tiên phát triển có chiều sâu để cung cấp linh kiện cho các doanh nghiệp lắp ráp, các tập đoàn đa quốc gia trong khu vực và cả nước, hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu với các sản phẩm gồm: máy tính và các thiết bị ngoại vi, linh kiện bán dẫn, linh kiện điện tử các loại cho các thiết bị điện tử gia dụng, điện thoại di động,... Từng bước nâng cao tiềm lực công nghệ, chuyển từ gia công lắp ráp sang thiết kế, tự sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

- Công nghiệp may mặc: Phát triển theo hướng hiện đại, đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm. Phát triển sản xuất công nghiệp phụ trợ cho ngành dệt

và may mặc tại các KCN, CCN để tạo ra chuỗi giá trị trong sản xuất và bảo đảm vấn đề môi trường, từng bước khắc phục tình trạng phụ thuộc nguyên, phụ liệu nhập khẩu. Tăng cường đầu tư chiều sâu, tham gia vào các công đoạn thiết kế mẫu mã, tiếp thị, tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị tăng thêm trong sản phẩm và giảm dần tỷ lệ gia công trong lĩnh vực may mặc.

- Công nghiệp hỗ trợ: Phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ chính như: linh kiện, phụ tùng, công nghiệp hỗ trợ dệt may, da giày, công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao. Hình thành mạng lưới sản xuất nội địa với nhiều lớp cung ứng gồm doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn quốc tế về quản lý sản xuất và chất lượng sản phẩm trong các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ cho nhu cầu nội địa với công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường.

2.2. Phát triển thương mại - dịch vụ

Thúc đẩy, có giải pháp phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ phù hợp với sự phát triển của kinh tế thị trường, nhu cầu của xã hội, đặc biệt là dịch vụ đáp ứng khu vực công nghiệp như khách sạn, dịch vụ giải trí, ăn uống, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, logistics,... Đẩy mạnh công tác quy hoạch, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ, tập trung vào các phường Bích Động, Nénh, Tăng Tiến, Vân Trung, Quang Châu; đồng thời phát triển thị trường nông thôn, phát triển các điểm giao dịch thu mua sản phẩm của người dân. Hoàn thành đầu tư sân golf Việt Yên. Hỗ trợ, tạo điều kiện, đẩy nhanh thu hút đầu tư trung tâm logistics tại Sen Hồ (thị trấn Nénh) và Ninh Sơn. Tiếp tục khuyến khích phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại như: trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị tổng hợp và siêu thị chuyên doanh; từng bước phát triển mạng lưới cửa hàng tiện lợi gần kề ở các khu dân cư. Mở rộng phạm vi kết nối cung ứng hàng hoá, nông sản cho các KCN.

Phát triển du lịch sinh thái, tâm linh, sinh thái, cộng đồng, du lịch golf và kinh tế đêm. Tiếp tục quy hoạch, đầu tư hạ tầng du lịch; hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tới các điểm du lịch. Tăng cường kết nối tour, tuyến du lịch trong và ngoài thị xã. Gắn phát triển du lịch với phát triển các sản phẩm đặc trưng, chủ lực, OCOP trong lĩnh vực nông nghiệp của địa phương.

2.3. Phát triển nông - lâm nghiệp, thủy sản

Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, theo hướng hữu cơ, tập trung quy mô lớn, ứng dụng tiên bộ kỹ thuật, định hướng theo thị trường, thương hiệu, liên kết theo chuỗi giá trị để tăng năng suất, chất lượng và thu nhập cho nông dân. Đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại. Tập trung sản xuất cây trồng vật nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. Phát triển một số cơ sở giới thiệu và bán sản phẩm chủ lực, đặc trưng của thị xã. Đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi phục vụ các vùng sản xuất chuyên canh lúa, rau màu, thủy sản. Làm tốt công tác quản lý đê điều, phòng chống thiên tai. Thực hiện tốt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Hỗ trợ nông dân kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mạng lưới sản xuất và cung ứng.

Huy động linh hoạt, sáng tạo các nguồn lực xã hội để củng cố, nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới, tiệm cận tiêu chí đô thị; phát huy vai trò chủ thể của người dân nông thôn; tập trung vào các tiêu chí nâng cao thu nhập, mức sống và các điều kiện hưởng thụ văn hóa, thể thao của người dân nông thôn. Đẩy mạnh phong trào xây dựng thôn nông thôn mới kiểu mẫu, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu. Gắn xây dựng nông thôn mới với bảo tồn, giữ gìn và phát huy những nét đẹp văn hóa truyền thống của từng địa phương.

Định hướng phát triển một số ngành, sản phẩm nông nghiệp chủ lực sau:

- Về trồng trọt, rà soát, quy hoạch các vùng chuyên sản xuất nông nghiệp; đưa hệ số sử dụng đất lên 2,5-3 lần, tăng diện tích rau vụ Đông và tăng vụ trên đất khác; sản xuất rau đảm bảo an toàn thực phẩm, xây dựng các mô hình sản xuất rau áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình VietGAP, hữu cơ. Mở rộng diện tích ngô, khoai tây hiện tại bằng cách tăng diện tích vụ Đông, duy trì diện tích cây lạc, tăng diện tích cây hoa, cây cảnh.

- Về chăn nuôi, giữ nguyên chăn nuôi tập trung đàn lợn, xa khu dân cư, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Phát triển các loại gia cầm theo hướng chăn nuôi trang trại, công nghiệp, bán công nghiệp gắn với các cơ sở giết mổ, chế biến và xử lý chất thải, đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường.

- Thủy sản, đẩy mạnh phát triển chăn nuôi thủy sản thâm canh theo tiêu chuẩn VietGap; mục tiêu phân đầu 100% diện tích nuôi trồng thủy sản sản xuất thâm canh và theo tiêu chuẩn VietGap.

3. Huy động tối đa, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực phát triển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, đô thị đồng bộ, từng bước hiện đại

Huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, tạo bước đột phá phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, công nghiệp, đô thị, dịch vụ, nhà ở cho công nhân, hạ tầng công nghệ thông tin và công nghệ số. Ưu tiên đầu tư các công trình theo tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị; các công trình hạ tầng khung đô thị, hạ tầng giao thông, hạ tầng cấp điện, cấp, thoát nước, hạ tầng xử lý rác thải, nước thải, các thiết chế văn hóa, thể thao,... Quan tâm làm tốt công tác giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư trên địa bàn. Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông đối nội, đối ngoại, tăng cường kết nối các khu vực phát triển trong thị xã, các tuyến quốc lộ, đường tỉnh qua địa bàn và các địa phương lân cận. Phát triển mạng lưới giao thông tỉnh (bến, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trung tâm logistics...) theo quy hoạch; phát triển giao thông đường thủy, cảng nội địa trên sông Cầu.

Nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả quản lý thu ngân sách, nắm chắc nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững từ thuế, phí, lệ phí; bảo đảm thu đúng, thu đủ và nuôi dưỡng nguồn thu. Tăng cường giải pháp chống thất thu, trốn thuế; quản lý chặt chẽ các khoản thu từ đất đai, khoáng sản, tuyệt đối không để xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, trục lợi, thất thoát ngân sách nhà nước trong quản lý đất đai. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong quản lý ngân sách; tăng cường kiểm tra, giám sát. Thực hiện điều hành chi ngân sách

theo dự toán được giao, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, minh bạch; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để bổ sung chi đầu tư phát triển, tăng chi bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Thực hiện nghiêm pháp luật về đầu tư công, đấu thầu, xây dựng. Đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và giải ngân vốn đầu tư công gắn với nâng cao chất lượng công trình.

Tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển khu đô thị mới, hình thành một số điểm nhấn về không gian kiến trúc gắn với thúc đẩy kinh tế đô thị, kinh tế dịch vụ theo quy hoạch; khai thác có hiệu quả không gian mặt nước hiện có để tạo bản sắc riêng. Tập trung đẩy mạnh tư phát triển nhà ở cho công nhân gắn với hạ tầng thương mại dịch vụ đồng bộ. Đẩy mạnh phát triển đô thị thông minh trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin (ICT) nhằm đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng ICT. Tiếp tục chỉnh trang đô thị tại các thị trấn hiện hữu, nhất là cải tạo các tuyến đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cây xanh, chiếu sáng,... gắn với xây dựng tuyến phố văn minh.

Chú trọng đầu tư xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi; hình thành một số không gian sinh hoạt văn hóa kết hợp thương mại, dịch vụ. Tiếp tục quy hoạch, xây dựng các thiết chế thể thao, văn hoá, điểm vui chơi, nhất là tại các xã, thị trấn xung quanh khu công nghiệp. Hoàn thành đầu tư Sân golf Việt Yên, hình thành các trung tâm thương mại, khách sạn, nhà hàng cao cấp, tuyến phố ẩm thực, tuyến phố đi bộ gắn với văn hoá đặc sắc để phát triển kinh tế đêm. Từng bước cải tạo nghĩa trang nhân dân phù hợp với cảnh quan đô thị.

4. Phát triển toàn diện, nâng cao chất lượng các lĩnh vực văn hóa, xã hội

Tiếp tục rà soát, quy hoạch, bố trí quỹ đất, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho giáo dục theo hướng đạt chuẩn, nâng chuẩn, hiện đại, thông minh, gắn với chuyển đổi số theo lộ trình. Đổi mới phương pháp dạy và học; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; khắc phục tình trạng thiếu giáo viên ở các bậc học. Quan tâm giáo dục mầm non, nhóm trẻ. Tiếp tục làm tốt công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh gắn với từng bước nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Đầu tư để Trường THCS Thân Nhân Trung trở thành trường trọng điểm chất lượng cao. Tăng cường quản trị nhà trường, giáo dục đạo đức, kỹ năng, xây dựng văn hóa học đường.

Tập trung phòng, chống và kiểm soát hiệu quả dịch bệnh ở người, chăm lo bảo vệ sức khỏe nhân dân. Tiếp tục hỗ trợ đầu tư Trung tâm Y tế thị xã theo hướng hiện đại, phát triển các dịch vụ y tế chuyên sâu. Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế. Nâng cao chất lượng phục vụ trong các cơ sở y tế. Tăng cường thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm. Thực hiện đồng bộ các giải pháp xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Tăng tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân, BHXH tự nguyện.

Đẩy mạnh chuyển đổi số theo lộ trình nhằm khai thác tối đa dư địa phát triển của chuyển đổi số trên các lĩnh vực. Ưu tiên xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền tảng; xây dựng được nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số theo

hướng phát huy ý chí quyết tâm, đam mê sáng tạo của cán bộ, công chức, viên chức; chú trọng công tác đào tạo lại, nâng cao trình độ thông qua tập huấn bồi dưỡng;...

Hoàn thành và tổ chức thực hiện Quy hoạch chùa Bồ Đà, Khu du lịch cấp tỉnh Tiên Sơn – Vân Hà. Chăm lo xây dựng đời sống văn hoá, nếp sống văn minh đô thị ở các khu dân cư; đưa Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" đi vào chiều sâu, thực chất và tự giác. Đẩy mạnh xây dựng các tuyến phố, các thôn, tổ dân phố văn minh sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn. Nâng cao ý thức, trách nhiệm công dân trong xây dựng và phát triển đô thị. Coi trọng xây dựng văn hoá lãnh đạo, quản lý, kinh doanh, giao tiếp, ứng xử. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa. Cơ bản hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chủ yếu ở xã, thị trấn, thôn, tổ dân phố; đổi mới cơ chế quản lý, phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp sau đầu tư. Đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao quần chúng. Bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử, văn hoá và truyền thống tốt đẹp của địa phương.

Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách an sinh xã hội, nhất là chính sách đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em. Làm tốt công tác giải quyết việc làm, gắn phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với giải quyết việc làm cho người dân có đất thu hồi cho phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ và giải quyết vấn đề nhà ở công nhân. Quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội cho công nhân các KCN, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân lao động. Tiếp tục tập trung huy động nguồn lực để đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, phấn đấu thực hiện mục tiêu thị xã cơ bản không còn hộ nghèo. Từng bước cụ thể hóa, nâng cao đời sống người dân theo các tiêu chí của “hạnh phúc”.

5. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đô thị

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và cấp huyện. Cắt giảm tối đa thời gian, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính. Siết chặt kỷ luật công vụ. Chăm lo công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, sàng lọc và bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; trọng tâm là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, nhất là người đứng đầu các cấp. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước. Xây dựng chính quyền Việt Yên năng động, tiên phong và đổi mới.

Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai và không gian mặt nước hiện hữu cho đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch. Rà soát cơ sở nhà đất thuộc sở hữu nhà nước không còn sử dụng; các điểm đất công, đất xen kẹt, đất chưa sử dụng trong các khu dân cư để sắp xếp lại hoặc quy hoạch, khai thác hiệu quả, bảo đảm mỹ quan đô thị. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm, hiệu quả, bền vững theo quy hoạch, kế hoạch; việc xác định giá đất, đấu giá đất, đấu thầu dự án, chuyển mục đích sử dụng đất. Hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký đất đai theo quy định.

Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong công tác quản lý trật tự xây dựng; tuân thủ nghiêm ngặt quy hoạch cao độ nền và định hướng thoát nước; xử lý kiên quyết, dứt điểm các vi phạm trật tự xây dựng. Tăng cường quản lý chất lượng công trình; quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị theo quy hoạch, quy chế.

Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, chống ngập úng ở các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư. Tập trung quyết liệt giải quyết vấn đề thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, nước thải chẵn nuôi ra môi trường.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong quản lý đất đai, xây dựng, nhà ở, môi trường.

6. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng chống tham nhũng, tiêu cực

Xây dựng lực lượng vũ trang thị xã Việt Yên vững mạnh toàn diện, có khả năng sẵn sàng chiến đấu cao. Thực hiện tốt công tác tuyên quân, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hội thao, hội thi, rèn luyện nề nếp chính quy. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận lòng dân vững chắc trong khu vực phòng thủ thị xã.

Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh trên các lĩnh vực, nhất là an ninh kinh tế, an ninh chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự. Nắm chắc tình hình, dự báo chính xác, chủ động phát hiện, đấu tranh, vô hiệu hóa mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội; tuyệt đối không để bị động, bất ngờ. Tăng cường đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, phòng, chống cháy nổ, kéo giảm tai nạn giao thông. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của lực lượng công an xã chính quy; chất lượng phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"; thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

Nâng cao chất lượng hoạt động và quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho các cơ quan tư pháp; tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan tư pháp để bảo đảm giải quyết công việc theo hướng nhanh, kịp thời, chính xác, dân chủ, công bằng. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Tăng cường phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực. Thực hiện nghiêm việc minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, nhất là trong quản lý tài chính, sử dụng ngân sách nhà nước, đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản công, quản lý và sử dụng đất đai, công tác tổ chức cán bộ.

7. Xây dựng chính quyền địa phương các cấp liên chính, phục vụ, thực sự “của dân, do dân, vì dân”, hoạt động hiệu lực, hiệu quả

Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của HĐND các cấp, trọng tâm là nâng cao năng lực giám sát, kỹ năng hoạt động của đại biểu HĐND. Xây dựng UBND các cấp năng động, thân thiện. Nâng cao trách nhiệm và năng lực quản trị xã hội, quản lý nhà nước, năng lực điều hành, thực thi chính sách, pháp luật và xử lý tình huống của các cấp, các ngành, nhất là cấp cơ sở, đặc biệt là người đứng đầu, bảo đảm quyết liệt, thiết thực, căn bản, chi tiết. Tăng cường công khai, minh bạch, thanh tra, kiểm tra, giám sát để siết chặt kỷ luật công vụ, kỷ cương hành chính, gắn với thực hiện trách nhiệm giải trình. Chú trọng phối hợp giữa các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; khắc phục tình trạng cấp dưới đùn đẩy lên cấp trên những nhiệm vụ thuộc thẩm quyền hoặc tình trạng cấp trên né tránh, chậm trả lời hoặc trả lời cấp dưới chung chung nội dung thuộc trách nhiệm. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng sâu rộng công nghệ thông tin, thúc đẩy chuyển đổi số; nâng cấp bộ phận một cửa huyện và phát huy hiệu quả bộ phận một cửa cấp xã. Tăng cường phân cấp, phân quyền, ủy quyền, cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu.

Thực hiện nghiêm chế độ tiếp công dân của người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền các cấp. Nâng cao chất lượng giải quyết ý kiến cử tri và phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân. Tập trung giải quyết hiệu quả các đơn, thư khiếu nại, tố cáo ngay từ khi mới phát sinh ở cơ sở; rà soát, giải quyết dứt điểm các đơn, thư khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài, tồn đọng.

8. Nhu cầu và khả năng huy động vốn đầu tư

8.1. Xác định các dự án ưu tiên đầu tư

8.1.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)

- Lĩnh vực giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng tỉnh, huyện, đặc biệt là các tỉnh trong Vùng Thủ đô; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương như thành phố Bắc Ninh, thành phố Bắc Giang và các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối các địa bàn phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương (công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, vận tải logistic, khu chức năng...).

- Lĩnh vực thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu cho các KCN, CCN tập trung, tiêu thoát nước cho các khu đô thị, khu dân cư mới và hiện trạng.

- Lĩnh vực điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đồng thời bổ sung nguồn điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- Lĩnh vực cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đô thị nếu không thể thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư.

- Lĩnh vực văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trường lớp học để đạt chuẩn và nâng chuẩn; đầu tư thiết chế văn hóa, thể thao, y tế cơ sở, thiết chế phục vụ sinh hoạt của công nhân và cộng đồng dân cư. Trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh gắn với nâng cấp hạ tầng du lịch để phát triển du lịch;...

8.1.2. Dự án thu hút đầu tư: Tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để khai thác tối đa dư địa từ các thành phần kinh tế, nhất là khu vực kinh tế tư nhân tham gia đầu tư trên các lĩnh vực:

- Lĩnh vực công nghiệp: Định hướng thu hút phát triển công nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2030. Sau năm 2030 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

- Đối với lĩnh vực dịch vụ: Phát triển dịch vụ để khắc phục vùng lép và khai thác lợi thế từ kinh tế công nghiệp, đô thị và văn hóa đặc trưng mang lại.

- Đối với lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp để làm cơ sở tập trung, tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu.

8.1.3. Danh mục dự án ưu tiên, trọng điểm đến năm 2030 (chưa bao gồm các dự án khu đô thị, khu dân cư theo chương trình, kế hoạch phát triển đô thị)

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)
1	Cầu Hà Bắc 1 và đường kết nối lên cầu	500
2	Xây dựng cầu vượt đường sắt QL.37 tại ngã tư Đình Trám	180
3	Xây dựng cầu vượt cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn kết nối Khu đô thị số 1 thị trấn Nénh với KCN Quang Châu	180
4	Mở rộng cầu vượt cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn trên QL.37	180
5	Xây dựng cầu vượt trên ĐT.298B giao với ĐT.398 (hướng đi cầu Hà Bắc 1)	180
6	Xây dựng đường nối KCN Vân Trung với KCN Quang Châu	500
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ QL.37 đến QL.17 (qua KCN Việt Hàn)	253
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ Vành đai thị trấn Bích Động với đường Vành đai Đông Bắc thành phố Bắc Giang	250
9	Nâng cấp, mở rộng ĐT.398	600
10	Nâng cấp, mở rộng ĐT.398B	600
11	Nâng cấp, mở rộng ĐT.298B	403

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)
12	Đầu tư cầu kết nối xã Vân Hà, huyện Việt Yên với huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	84
13	Đầu tư nâng cấp mở rộng một số hầm chui qua cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn; hầm chui qua đường sắt gần khu vực ga Sen Hồ.	100
14	Nâng cấp, mở rộng đê Tiểu bồi nối Đê tả Cầu với xã Vân Hà	100
15	Xây dựng tuyến đường Vành đai xã Vân Hà (nối CCN Vân Hà với thôn Thổ Hà)	100
16	Xây dựng Cảng cạn logistic Việt Yên (tại xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên và xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa)	416
17	Xây dựng Cảng cạn logistic Sen Hồ	533
18	Xây dựng Cảng cạn Ninh Sơn	1040
19	Xây dựng KCN Quang Châu mở rộng	1170
20	Xây dựng KCN Quang Châu 2	1500
21	Xây dựng KCN Việt Hàn	1776
22	Xây dựng KCN Hòa Yên	1066
23	Xây dựng KCN Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiệp	1572
24	Xây dựng KCN Thượng Lan	1800
25	Xây dựng KCN Song Mai – Nghĩa Trung	1380
26	Xây dựng KCN – đô thị - dịch vụ Tiên Sơn - Ninh Sơn	1860
27	Đầu tư xây dựng Sân golf Việt Yên (giai đoạn 2)	1000
27	Xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đô thị (cải tạo nâng cấp vỉa hè, cây xanh, hệ thống cấp thoát nước, điện, thông tin liên lạc, thương mại dịch vụ,...)	500
29	Đầu tư xây dựng hạ tầng khung thoát nước mưa; cải tạo, nạo vét hệ thống kênh tiêu nội đồng, kênh tiêu của các trạm bơm tiêu tăng cường khả năng thoát nước. Nâng cấp các trạm bơm tiêu Giá Sơn, Nội Ninh, Hữu Nghi	350
30	Cải tạo, chỉnh trang tuyến Sông Cỏ, suối Hoàng Thanh (ngòi Sim)	500
31	Đề án nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị Việt Yên để trở thành loại III vào năm 2027, thành phố vào năm 2030 (bao gồm cả công trình công cộng cấp đô thị, cấp xã)	800
32	Đề án nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn (cả chiếu sáng, thảm nhựa) đến năm 2030	200
33	Đề án nâng cấp hạ tầng sản xuất nông nghiệp vùng chuyên đến năm 2030	100
34	Đề án nâng cấp hệ thống cơ sở giáo dục công lập, y tế cơ sở theo hướng đạt chuẩn, nâng chuẩn, thông minh, hiện đại.	500
35	Đề án nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở theo hướng hiện đại.	300
36	Đề án tu bổ, tôn tại di tích đến năm 2030; ưu tiên tu bổ tôn tạo mở rộng Chùa Bồ Đà, di tích Đình Đông theo Quy hoạch chi tiết được duyệt.	500

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)
37	Đề án tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ đến năm 2030	200
38	Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Yên lên 25.000 m ³ /ng.đ; Xây dựng mới các trạm bơm tăng áp: Trạm bơm tăng áp Bích Động 2, công suất 15.000 m ³ /ng.đ; Trạm bơm tăng áp Tụ Lạn, công suất 20.000 m ³ /ng.đ; Minh Đức, công suất 20.000 m ³ /ng.đ; Nhà máy nước Tiên Sơn công suất 30.000m ³ /ng.đ	500
39	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị Việt Yên; trước mắt là trạm xử lý nước thải cho lưu vực SH1 và SH2 (khu vực trung tâm thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh và vùng phụ cận)	1000
40	Xây dựng Trạm 110kV Vân Trung 2 (2x63MVA) cấp điện cho KCN Vân Trung và CCN Tăng Tiến; TBA 110kV Quang Châu 3 (3x63MVA) cấp điện cho KCN Quang Châu; Lắp máy T2 1x63MVA cấp điện cho KCN Việt Hàn	250
	Tổng cộng	25.023

8.2. Các giải pháp huy động, sử dụng hiệu quả nguồn vốn thực hiện dự án ưu tiên đầu tư

Xác định rõ các nguồn lực xã hội là động lực quan trọng, các nguồn lực nhà nước giữ vai trò định hướng, dẫn dắt. Sử dụng vốn ngân sách như là nguồn vốn môi để huy động nguồn lực xã hội.

Nhiệm vụ hàng đầu là vừa phải tăng cường nguồn thu ngân sách. Xác định thu ngân sách là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của cả hệ thống chính trị, trước hết là của cấp ủy, chính quyền. Nâng cao hơn nữa hiệu quả phối hợp, cơ chế trao đổi thông tin giữa ngành Thuế với các cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp liên quan ở tỉnh và huyện để theo dõi chặt chẽ từng khoản thu, nguồn thu; nắm chắc cơ sở dữ liệu về nguồn thu phát sinh, căn cứ xác định số thuế phải nộp và tăng cường chống thất thu thuế, nhất là trong hoạt động kinh doanh và chuyển nhượng bất động sản, thương mại điện tử, bán hàng online, khai thác khoáng sản, xây dựng cơ bản vắng lai,.... Tích cực phối hợp rà soát, đôn đốc, thu hồi đầy đủ, kịp thời các khoản thu theo kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra và các cơ quan bảo vệ pháp luật khác. Tăng cường kiểm tra hồ sơ khai thuế và thanh tra, kiểm tra đối tượng có rủi ro cao về thuế. Đẩy mạnh triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, trước mắt tập trung vào lĩnh vực nhà hàng, các chuỗi cung ứng, bán lẻ, siêu thị,.... Thực hiện nghiêm các biện pháp đôn đốc và xử lý thu nợ, cưỡng chế nợ thuế. Siết chặt kỷ cương tài chính – ngân sách, thực hiện nghiêm pháp luật về đầu tư công, quản lý tài sản công, mua sắm công, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực tài chính từ đất đai cho phát triển.

Huy động có hiệu quả nguồn lực xã hội hóa mà giải pháp quan trọng là cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và cấp huyện; tháo gỡ mọi rào cản, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân phát triển sản xuất, kinh doanh; phát huy vai trò tiên phong của người đứng

đầu về tâm thế phục vụ, tạo dựng niềm tin của doanh nghiệp. Phát triển mạnh hạ tầng khung, nhất là giao thông, giữ ổn định tình hình để phát triển. Làm tốt công tác hỗ trợ nhà đầu giải phóng mặt bằng, tiếp cận đất đai và đào tạo, tuyển dụng lao động, nhất là lao động có kỹ năng, tay nghề cao. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, nhất là khu vực kinh tế tư nhân, các tập đoàn lớn.

Thực hiện kết hợp nguồn vốn và khuyến khích việc thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công – tư trong phát triển kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật. Tiếp tục huy động sự tham gia của nhân dân theo cơ chế “Nhà nước và nhân dân cùng làm” và phương châm “Dân làm, dân thụ hưởng”.

Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Đầu tư phải trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, thứ tự ưu tiên. Nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn. Tăng cường giám sát của cộng đồng theo quy định; coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

Phần thứ năm

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc thành lập thị xã Việt Yên thuộc tỉnh Bắc Giang và thành lập các phường thuộc thị xã Việt Yên là phù hợp với các định hướng và quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ đô thị hóa trên địa bàn huyện Việt Yên trong những năm qua. Đồng thời, việc thành lập đơn vị hành chính đô thị nhằm tạo tiền đề pháp lý cho việc thiết lập mô hình tổ chức bộ máy quản lý ở đô thị. Đó là động lực mạnh mẽ tiếp tục thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Việt Yên trong thời gian tới.

Việc thành lập thị xã Việt Yên thuộc tỉnh Bắc Giang và thành lập các phường thuộc thị xã Việt Yên đã đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn của thị xã thuộc tỉnh và phường thuộc thị xã theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15. Đây cũng là nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Bắc Giang nói chung và huyện Việt Yên nói riêng.

UBND tỉnh Bắc Giang kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ (20b);
- Bộ Xây dựng;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NV, XD;
- HU, HĐND, UBND huyện VY;
- Thành viên BCĐ 233;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, KTN;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ánh Dương